

第1部を始める前に

Points to note before starting Unit 1

Những điểm quan trọng cần lưu ý trước khi vào Phần 1

第1部では、読解に慣れるために基本的な練習をします。

読解では、文の意味を理解し、全体で何を言おうとしているかをつかむ必要があります。

そのために以下のようないくつかの注意点があります。

1. 文法形式の組み合わせ
2. 文の切れ目
3. 説明する部分 + 名詞
4. だれがしたか
5. 書いた人の気持ち
6. 前後関係からわかる意味
7. 「これ」「それ」など
8. 接続の表現

それぞれの課の  の所に、ここで勉強するポイントが書いてあります。

それを読んでから、練習をしましょう。

In Unit 1, you will do basic exercises to familiarize yourself with reading comprehension.

In reading comprehension, you have to understand the meaning of the sentence and work out the overall points the narrator is trying to make. To do this, you must also pay attention to aspects such as the following.

1. Combinations of sentence types
2. Breaks in the sentences
3. Noun-modifier elements and nouns
4. Who was the agent?
5. The mood of the narrator
6. Meaning conveyed by context
7. これ, それ, etc.
8. Conjunctive terms

In the places marked in each section, you will find details of points to be studied there. After reading them, do the exercises.

Trong Phần 1, chúng ta sẽ tiến hành những luyện tập cơ bản để làm quen với thao tác đọc hiểu.

Trong đọc hiểu, bạn cần hiểu được nghĩa của câu văn và nắm bắt được đại ý bài đọc hiểu định nói gì. Để làm được điều đó, chúng ta hãy cùng lưu ý những điểm sau:

1. Kết hợp các dạng ngữ pháp câu
2. Chỗ ngắt câu
3. Thành phần giải thích + danh từ
4. Ai là người thực hiện hành động
5. Tâm trạng của người viết
6. Ý nghĩa hiểu được từ mối quan hệ đằng trước và đằng sau
7. “これ”, “それ”, v.v.
8. Từ nối

Tại của mỗi bài khóa đều có ghi các nội dung chính sẽ học. Trước khi bắt tay vào làm bài, chúng ta hãy đọc phần này.



1つの文の中にいろいろな文法形式が組み合わされていることがあります。それがわかると意味がわかりやすくなります。

Sometimes different sentence types are combined in a single sentence. If you understand these, the meaning will become easier to understand.

Trong một câu đôi khi có nhiều dạng ngữ pháp câu được kết hợp với nhau. Nếu bạn hiểu được điều đó, nghĩa của câu sẽ trở nên dễ hiểu hơn.

れんしゅう ____ の文法形式を下の a～mから選んでください。

例) ペンを使い終わったら箱の中に入れておいてください。

入れる→入れておく (f)

入れておいてください (f + g)

1. 雨が降っていたので、出かけたくなくなった。

出かける→①出かけたい ()

②出かけたくない (+)

③出かけたくなくなる (+ +)

④出かけたくなくなった (+ + + +)

2. この本は母に買ってもらえるかもしれない、聞いてみよう。

買う→①買ってもらう ()

②買ってもらえる (+)

③買ってもらえるかもしれない (+ + +)

④買ってもらえるかもしれない (+ + + +)

a. 「～た」(過去 Past tense quá khứ)

b. 「～ない」(否定 Negative phủ định)

c. 「～たい」(願望 Volition mong muốn)

d. 「～かもしれない」(推量 Inference phỏng đoán)

e. 「～てくれる」(恩恵の授受 Benefactive (Granting of a favor) cho nhận ơn huệ)

f. 「～ておく」(準備 Readiness chuẩn bị)

g. 「～てください」(依頼 Request nhờ và)

h. 「～れる・られる」(受身 Passive thụ động)

i. 可能動詞 (可能 Possibility khả năng)

j. 「～く／になる」(変化 Change thay đổi)

k. 「～ので」(原因・理由 Cause/reason nguyên nhân, lý do)

l. 「～てもらう」(恩恵の授受 Benefactive (Receiving of a favor) cho nhận ơn huệ)

m. 「～ないで」(付帯状況 Attendant circumstances (without ~ing) trạng thái phụ)

2. 文の切れ目 Breaks in the sentences Chu ngắt câu



文が長いときは、文の切れ目を探しましょう。読みやすくなります。

With long sentences, try to find the breaks. That will make it easier to read.

Chúng ta hãy tìm chỗ ngắt câu khi có câu văn dài. Điều đó sẽ giúp cho việc đọc trở nên dễ dàng hơn.

切れ目の前に来る表現

Endings and particles coming before breaks in the sentences
Những cách nói trước những chỗ ngắt câu

「～が」「～けれども」	「～ないで」「～なくて」
「～ので」「～から」「～ため(に)」	「～前に」「～あとで」「～てから」
「～ために」「～ように」	「～とき」「～間(に)」
「～し」	「～たら」「～と」「～ば」「～なら」
「～て」	「～ても／～でも」「～のに」

れんしゅう 1 文の切れ目に「/」を入れてください。

例) 日本を旅行しているときに／お金が足りなくなって／とても困りました。

1. 教えてもらったことを忘れないようにノートにきちんと書きました。
2. 毎日 10 分発音の練習をすればスピーチがじょうずになります。
3. 私が子どものとき父は仕事が忙しくても毎日絵本を読んでくれた。
4. まずメールや電話などで都合を聞いてから友だちの家に行ったほうがいい。



言ったこと、思ったことが書いてある部分も確認しましょう。

Be sure to check also the parts with what is said and what is thought.

Hãy kiểm tra lại cả những chỗ viết về những điều đã nói, đã nghĩ.

れんしゅう 2 言ったこと、思ったことは何ですか。「 」を書いてください。

例) 友だちは私に「おはよう」と言った。

1. 課長はあしたは早く会社に来てほしいと田中さんに言いました。
2. 卒業式ではリサさんがスピーチをするだろうと思っていた。

3. 説明する部分+名詞

Noun-modifier elements and nouns Thành phần giải thích + danh từ



文が長いときは、名詞とその名詞を説明する部分に注意するとわかりやすくなります。名詞の前に説明する部分があります。

With long sentences, pay attention to the nouns and the text that explains them. This will make it easier to understand. These explanatory elements come before nouns.

Đối với một câu văn dài, nếu chúng ta chú ý tới danh từ và thành phần giải thích cho danh từ đó sẽ giúp chúng ta hiểu câu văn một cách dễ dàng hơn. Thành phần giải thích đứng trước danh từ.

れんしゅう 1 次の文の中で□を説明している部分に_____を引いてください。

例) アンさんは日本のカメラを買いました。

私は小さくて軽いカメラが欲しいです。

1. 父は20年前に買ったカメラを今も使っている。

2. 山田さんが奥さんに初めて会った場所は飛行機の中です。

3. 私は10年前あそこで社長と話している人に会ったことがあります。

4. ワンさんはメールの返事を書く時間ががないそうです。

5. 加藤さんは私がやらなければならない仕事を手伝ってくれました。

れんしゅう 2 次の文章を読んで□を説明している部分に_____を引いてください。

きのう、私と山本さんは中学生のとき通っていた学校に行きました。学校は新しくきれいになっていました。でも庭にあった大きいさくらはまだありました。私たちはその木の下を掘りました(注1)。そして、昔そこにかくして(注2)おいた箱を見つけました。その箱の中には手紙が入れてあったのです。10年後の自分に書いた手紙です。ふたりでそれを読んで、私たちは楽しかった中学生のころを思い出しました。

(注1) 堀る: To dig đào (注2) かくす: To hide giấu



4. だれがしたか Who was the agent? Ai là người thực hiện hành động



長い文章を読むときは、「だれが・何が」、「だれに・何に」、「だれを・何を」を考えましょう。省略されることがあるからです。特に下の表現のときは、注意しましょう。

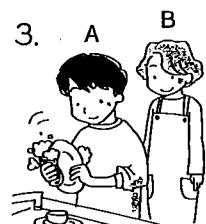
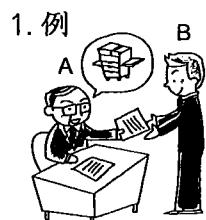
When you are reading long sentences, try to think about who or what was the agent, what was done to whom or what, and who or what were the objects of the verb. Sometimes such information will be omitted. Pay particular attention to the expressions below.

Khi đọc một bài đọc dài, chúng ta hãy suy nghĩ đến chủ thể gây ra hành động là "ai/cái gì" hành động hướng đến "ai/cái gì" và hành động đó tác động lên "ai/cái gì". Vì đôi khi những yếu tố đó bị lược bỏ. Đặc biệt, chúng ta cần chú ý khi có những cách nói dưới đây:

「～てあげる」「～てもらう」「～てくれる」(Benefactive (giving and receiving) expressions)
「～れる」「～られる」(Passive)
「～せる」「～させる」(Causative)

れんしゅう 1 絵を見て、()に「A」「B」「私」のうち 1 つを入れてください。

1. 例) A 「(私)は(B)にコピーを頼みました。」
B 「()は()にコピーを頼まれました。」
2. B 「()は荷物を持ってあげました。」
A 「()に荷物を持ってもらいました。」/
()が荷物を持ってくれました。」
3. A 「()は皿を洗いました。」
B 「()は()に皿を洗わせました。」



れんしゅう 2 省略されていることばを下のa～cから選んでください。

夕方ぼくは、母に「スーパーに行って卵を買ってきて。」と言われた。でもそのとき(① は)面白いゲームをしていたので、妹を代わりに買い物に行かせた。(② が)欲しいと言っていたマンガをあげると(③ が)言ったら、すぐ(④ は)「行く!」と言ったのだ。でも後で、そのことを(⑤ に)知られてしまって、(⑥ は)(⑦ に)しかられた。そして、(⑧ は)(⑨ に)ゲームの機械を1か月間取られてしまった。その間、妹は(⑩ に)新しいマンガを貸してくれた。

- a. 母 b. ぼく c. 妹

5. 書いた人の気持ち The mood of the narrator Tâm trạng của người viết



書いた人の気持ちが表れることはや表現に注意しましょう。

Pay attention to the words and expressions that indicate the feelings of the narrator.

Chúng ta hãy chú ý đến từ và cách nói thể hiện tâm trạng của người viết.

● いい評価(+)のことばや表現

Words and expressions of positive judgment (+) Từ và cách nói thể hiện sự đánh giá tốt (+)

・明るい人です。

・Aさんは一生懸命勉強しました。

・病気のとき、Aさんが来てくれました。

・忙しいとき、Aさんに手伝ってもらいました。

● 悪い評価(-)のことばや表現

Words and expressions of negative judgment (-) Từ và cách nói thể hiện sự đánh giá xấu (-)

・さびしい所です。

・道を間違えてしまいました。

・食べすぎました。

・母に日記を見られました。



れんしゅう 書いた人の気持ちが+ (プラス)か- (マイナス)かを選んでください。

例) その食堂はとてもにぎやかだった。 (+ . -)

その食堂はとてもうるさかった。 (+ . -)

1. 電車で女人に足をふまれました。 (+ . -)

2. 恵子さんのご主人はとてもかっこいいですね。 (+ . -)

3. この部屋は狭すぎます。 (+ . -)

4. 佐藤さんが作ったケーキを持って来くれました。 (+ . -)

5. 友だちに来られたので、テストの勉強ができませんでした。 (+ . -)

6. 家族の写真を見せてもらいました。 (+ . -)

7. 財布を落としてしまいました。 (+ . -)

6. 前後関係からわかる意味

Meaning conveyed by context Ý nghĩa hiểu được từ mối quan hệ đằng trước và đằng sau



前の文と後の文には必ずつながりがあります。関係がない文は続きません。

There will always be a connection with the sentences coming before and after. Sentences that have no relation to each other are not connected.

Câu trước và câu sau nhất định phải có mối liên hệ với nhau. Không có câu nào tiếp nối đằng sau mà không có liên quan với câu đằng trước đó.

私は夏休みにヨーロッパへ行きました。

図 (広い意味のことば・狭い意味のことば)

Words of broad and narrow meaning từ mang nghĩa rộng/từ mang nghĩa hẹp

フランスで友だちに会いました。

図 (同じことば) Same words cùng một từ

友だちはマリー先生を紹介してくれました。

図 (言い換えたことば)

Different words for same meaning từ thay thế bằng cách nói khác

彼女はフランス語を教えているそうです。

れんしゅう1 ()の中からいちばんいいものを1つ選んでください。
きのう家族で晩ご飯を食べに行きました。①(先生・母・友だち)は日本料理が食べたいと言いました。弟は「じゃあ、②(すき焼き・ハンバーガー・ステーキ)を食べよう」と言いました。③(彼・彼女・私)は肉が大好きだからです。④(野菜・果物・牛肉)を食べると元気が出るそうです。



難しいことばが出てきたら、前後との関係から意味を考えてみましょう。

If you come across difficult words, try to work out the meaning from the context.

Khi có một từ khó xuất hiện, chúng ta hãy thử đoán nghĩa của chúng dựa vào mối quan hệ ở câu trước và câu sau.

れんしゅう2 下線のことばにいちばん近い意味のことばを選んでください。

1. 彼は大学をゆうしゅうな成績で卒業し、有名な学者になった。

(いい・わるい・ふつうの)

2. 子どものとき、となりのいじわるな子が、いつもぼくのおもちゃを取った。

(心があかるい・人にやさしい・人をこまらせる)

3. 丁寧に説明してもらったら、かえって、わからなくなったり。

(なにも・すこし・はんたいに)

7. 「これ」「それ」など これ, それ, etc. “これ”, “それ”, etc.



指示語「これ・それ／この・その／……」は、すぐ前の文の中に書かれていることを指すことが多いです。後ろにあるものも指すこともあります。後ろにあるものを指すときには「こ(これ・この……)」が使われます。

The indicatives これ, それ and この, その, etc. often refer back to something in the immediately preceding sentence. Sometimes, the reference is to something which occurs later on. When the reference occurs later, こ(これ, この, etc.) are used.

Những từ chỉ định “これ・それ／この・その／……” nhiều khi chỉ những việc đang được viết ở trong câu đứng ngay đằng trước. Cũng có khi chỉ một sự việc nào đó đứng ở đằng sau. Khi chỉ một việc nào đó ở đằng sau, người ta thường dùng “こ(これ・この……)”.

れんしゅう 例のように□の指示語が示す部分に○と→を書いてください。

例)

電車の中でとなりに若い女の人が座った。その人はかがみを出して化粧を始めた。私はそれを見ておどろいた。もし私の親が見たらこう言うだろう。「今すぐ帰ってうちでしなさい。」

今から5年前、私は初めて日本へ行った。このときは私は18歳で、

ある日本人の家にホームステイをした。そこにはみずほちゃんという2歳の女の子がいた。その子はまだ日本語がじょうずではなくて、「チョコレート」を「コチョレート」と言っていた。それは本当にかわいかった。私もみずほちゃんと話すときは一緒に間違えてそう言っていた。ことし、私は5年ぶりに日本へ行き、みずほちゃんに会った。みずほちゃんは私を覚えていてくれた。そして私のことをこう呼んだ。「コチョレートさん」。

8. 接続の表現

Conjunctive terms Từ nối



接続の表現は、文と文をつなぐことばです。接続の表現は、後にどんな内容の文が来るかを予告します。

Conjunctive terms are used to link sentences. They tell you what the coming sentence will contain.

Từ nối là từ dùng để nối câu với câu. Từ nối sẽ dự báo sau đó sẽ là những câu như thế nào xuất hiện.

接続の表現 * ()は話しことばです。 Conjunctive terms * () is the spoken form Từ nối: * () là từ thuộc ngôn ngữ nói	意味 Meaning Ý nghĩa
だから(ですから)・それで	原因・理由の結果を言う State outcome of a causal factor Nói về kết quả của nguyên nhân/lý do
でも・しかし・けれども(けれど)	反対のことを行う Make contrasting statement Nói về điều trái ngược
それから・そして・また・それに	付け足す Give additional information Nói thêm vào
反対に	比べる Make comparative statement So sánh
または	別のものを示す Raise alternative Nói về một thứ khác
なぜなら	理由を説明する Explain reason Giải thích lý do
すると	あるきっかけから起きたことを言う State outcome of a triggering action or event Nói về một việc đã xảy ra bởi một nguyên cớ nào đó
例えば	例を出す Give example Đưa ra ví dụ
それでは(それじゃ)・では(じゃ)	話を変える Change the subject Thay đổi câu chuyện
このように	まとめる State in summary Tóm tắt



れんしゅう 後に来る文を下のa～fから選んでください。

- このアパートは駅から近くで便利です。しかし、d。
- 電車が遅れました。それで、a。
- 小さな男の子が近くに来ました。すると、f。
- 日本では米をよく食べます。では、b。

- | | | |
|-----------|---------------------|----------------------|
| a. 遅刻しました | b. みんなの国では何をよく食べますか | c. 食事をしました |
| d. 少し狭いです | e. 飲み物でもいいです | f. 友だちはその子にお菓子をあげました |

* N4 の読み解では、「丁寧体」の文章が多いですが、「普通体」の文章もあります。「普通体」と「丁寧体」の違いは以下のようになります。

In the N4 reading comprehension materials, there are many sentences that have polite-form endings. But there are also sentences using plain-form endings. The differences between the plain and polite endings are given below.

Trong đọc hiểu cấp độ N4 có nhiều hành văn viết theo Thể lịch sự nhưng cũng có hành văn viết theo Thể thường. Sự khác nhau giữa Thể lịch sự và Thể thường được thể hiện như sau:

	丁寧体	普通体	丁寧体	普通体
どうし 動詞	か 書きます	か 書く	か 書きません	か 書かない
	か 書きました	か 書いた	か 書きませんでした	か 書かなかった
けいようし い形容詞	おお 大きいです	おお 大きい	おお 大きくないです おお 大きくありません	おお 大きくなかった
	おお 大きかったです	おお 大きかった	おお 大きくなかったです おお 大きくありませんでした	おお 大きかった
けいようし な形容詞	げんき 元気です	げんき 元気だ	げんき 元気ではありません	げんき 元気ではない
	げんき 元気でした	げんき 元気だった	げんき 元気ではありませんでした	げんき 元気ではなかった
めいし 名詞	あめ 雨です	あめ 雨だ	あめ 雨ではありません	あめ 雨ではない
	あめ 雨でした	あめ 雨だった	あめ 雨ではありませんでした	あめ 雨ではなかった

じつりょくようせいへん
実力養成編

だい ぶ もんだい こた ちから
第2部 問題に答える力をつけよう

Proficiency Training Unit 2: Building up your skills in answering questions

Nuôi dưỡng thực lực Phần 2: Hãy cùng rèn năng lực trả lời câu hỏi

第2部を始める前に

Points to note before starting Unit 2

Những điểm quan trọng cần lưu ý trước khi vào Phần 2

第2部では、日本語能力試験でよく出題される、いろいろなタイプの文章を読みます。
「内容理解(短文)」「内容理解(中文)」「情報検索」の3つの問題形式がありますので、第1部で勉強したことに注意しながら、問題を解いてみましょう。

それぞれの練習は以下のよう順番になっています。

☆ もんだい：

内容理解(短文)、内容理解(中文)、情報検索があります。問いは1～4つです。「かいせつ」を見ないで、一度解いてみましょう。

ことば：

本文に出てきたことばの中で、よく使われるものです。文章を理解するためには、語彙力が必要なので、この機会に覚えておきましょう。

かいせつ：

それぞれの問題に答えるとき、文章のどこを見たらいいかマークで示してあります。

① 太字 …正答に関係する部分。中の数字は [問い] の問題番号

② …大切な文法形式

③ 〇〇 文法形式…巻末の「読解で役に立つN4 レベルの文法形式」(p.104-108) の番号

④ / …文の切れ目

⑤ 「 」 …言ったこと、または思ったこと

⑥ …名詞を説明する部分と説明される名詞、 を名詞にする「こと」「の」

⑦ () …省略されていることば

⑧ → …元のことばとそれを言い換えた部分

⑨ → …指示語と指示されている部分

「かいせつ」の最後に、[問い] の1～4が正しいかどうか説明しました。文章のどこを見ればいいか、行番号が書いてあります。

In Unit 2, you will read various types of texts that come up regularly in the JLPT. There are 3 types of question format: *Understanding the content (short texts)*, *Understanding the content (medium-length texts)*, and *Finding out information*. Answer the questions while bearing in mind what you learned in Unit 1.

The exercises come in the following order.

 Questions:

Understanding the content (short texts), *Understanding the content (medium-length texts)*, and *Finding out information*. There are 1 to 4 questions. Try to do them first without looking at the explanations.

 Vocabulary:

Some of the words that appear in the text are used commonly. It is necessary to build up vocabulary skills to understand the sentences. Use this opportunity to acquire new words.

 Explanations:

To indicate which part of the sentences you should look at in answering each of the questions, the following symbols, etc. are used.

- ① Boldface  : Parts relating to the correct answer. Numerals within the hand symbols are question numbers.
- ② : Important sentence types
- ③ 00 Sentence types: Numbers used in "Sentence types useful in reading for N4 Level" (p.104-108) at the end of this volume.
- ④ / : Breaks in the sentences
- ⑤ 「 」 : What has been said or what has been thought
- ⑥ ~~~~ : Elements that modify nouns and nouns that have been modified, and こと and の turning ~~ into a gerund
- ⑦ () → : Words that have been omitted
- ⑧   : Original words and different words with the same meaning
- ⑨   : Demonstratives and elements designated by demonstratives

At the end of an explanation, a commentary is given of which of the question answers 1-4 is correct. Line numbers also tell you exactly where to look in the text.

Trong Phần 2, chúng ta sẽ đọc nhiều dạng bài đọc khác nhau mà những dạng đề đó có trong đề thi của Kỳ thi Năng lực tiếng Nhật. Có 3 hình thức đề bài là "Đọc hiểu nội dung (bài đọc ngắn)", "Đọc hiểu nội dung (bài đọc cỡ vừa)", "Tìm kiếm thông tin" cho nên chúng ta hãy vừa chú ý đến những gì đã học ở Phần 1 vừa làm bài tập nhé.

Mỗi một phần luyện tập đều đi theo thứ tự các bước như sau:

 Đề bài:

Có phần Đọc hiểu nội dung (bài đọc ngắn), Đọc hiểu nội dung (bài đọc cỡ vừa), tìm kiếm thông tin. Có 1~4 câu hỏi. Đừng xem ngay phần "Giải thích đáp án" mà hãy thử làm một lần đã.

 Tử:

Là những từ có trong bài đọc và hay được sử dụng. Để hiểu được bài đọc cần phải có vốn từ vững nhất định cho nên chúng ta hãy tranh thủ cơ hội để ghi nhớ từ.

 Giải thích đáp án:

Có biểu thị bằng ký hiệu để bạn đọc biết xem chỗ nào của bài đọc khi trả lời từng câu hỏi.

- ① Chữ in đậm  : Phần liên quan đến đáp án. Chữ số bên trong là số đề bài
- ② : Dạng ngữ pháp quan trọng
- ③ Dạng ngữ pháp 00: Có đánh số ở trong "Những dạng ngữ pháp trình độ N4 hữu dụng trong đọc hiểu" ở phần cuối cuốn sách (p.104~108)
- ④ / : Chỗ ngắt câu
- ⑤ 「 」 : Điều đã nói hoặc điều đã suy nghĩ
- ⑥ ~~~~ : Thành phần bổ sung ý nghĩa cho danh từ và danh từ được bổ sung ý nghĩa, "こと", "の" danh từ hóa ~~
- ⑦ () → : Từ được lược bỏ
- ⑧   : Từ dùng ban đầu và thành phần thay thế bằng cách nói khác
- ⑨   : Từ chỉ định và thành phần được chỉ định

Ở cuối phần "Giải thích đáp án", chúng tôi sẽ giải thích các câu hỏi từ 1~4 đúng hay là sai. Ngoài ra, cũng có ghi số dòng để tiện cho bạn đọc biết cần xem ở đoạn nào của bài đọc.

1. 短文 1 (メモ) Short texts 1 (Memos) Bài đọc ngắn 1 (máu ghi nhỏ)

☆ もんだい 1 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から1
ちばんいいものを1つ選んでください。

ホルヘさんが部屋に帰ると、ドアの前に袋がかけてありました。袋の中に手紙が入って
いました。

ホルヘさんへ

先週借りたDVDを返しに来ましたが、ホルヘさんがいなかったので、
袋に入れておきます。もう1枚はまだ見終わっていないので、
もう少し貸してください。1枚だけしか返さなくて、ごめんなさい。
お菓子はお礼です。食べてください。どうもありがとうございます。

5

リー

問い合わせ 袋の中には何が入っていましたか。

- 1 手紙とDVDが1枚
- 2 手紙とDVDが2枚
- 3 手紙とDVDが1枚とお菓子
- 4 手紙とDVDが2枚とお菓子

ことば

袋	Bag túi	借りる	To borrow mượn, vay
返す	To give back, return trả	貸す	To lend cho mượn, cho vay
お礼	(Gesture of) thanks cảm ơn		



かいせつ

ホルヘさんが部屋に帰ると、ドアの前に／袋がかけてありました。袋の中に／手紙が入っ 1
46 ~と② 12 Vである

ていました。

11 Vている③

ホルヘさんへ

先週借りたDVDを／返しに来ましたが、ホルヘさんがいなかったので、
41 ~ので
借りたDVD(1) 借りたDVD(1)を

袋に入れておきます。もう1枚は／まだ見終わっていないので、
13 Vておく 41 ~ので
借りたDVD(2)

もう少し貸してください。1枚だけしか返さなくて、ごめんなさい。
借りたDVD(1) 38 Vなくて

お菓子はお礼です。食べてください。どうもありがとうございます。



リ一

問い合わせ 袋の中には何が入っていましたか。

「もう1枚はまだ見終わっていない」(5行目)、「1枚だけしか返さなくて、ごめんなさい」(6行目)と書いてあるので、DVDは2枚借りた。

1: お菓子も入っている。(7行目)

2: DVDは1枚入っている。お菓子も入っている。
(6, 7行目)

3: ○

4: DVDは1枚入っている。(6行目)

こたえ 3

It says もう1枚はまだ見終わっていない (I have not finished watching the other) (Line 5) and 1枚だけしか返さなくて、ごめんなさい (Sorry, I am only returning one DVD) (Line 6), so 2 DVDs were borrowed.

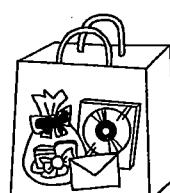
- 1: There are also candies inside. (Line 7)
2: There is one DVD inside. There are also candies inside. (Lines 6 and 7)

3: ○

4: There is one DVD inside. (Line 6)

Vì trong bài có ghi là “もう1枚はまだ見終わっていない” (Còn một đĩa nữa vẫn chưa xem xong). (dòng thứ 5) “1枚だけしか返さなくて、ごめんなさい” (Xin lỗi vì tôi mới chỉ trả được có một đĩa) (dòng thứ 6) nên số DVD đã mượn là 2 cái.

- 1: Có cả bánh kẹo bên trong. (dòng thứ 7)
2: Có một đĩa DVD ở bên trong. Có cả bánh kẹo trong đó nữa. (dòng thứ 6, 7)
3: ○
4: Có một đĩa DVD. (dòng thứ 6)



2. 短文2(メール) Short texts 2 (Email) Bài đọc ngắn 2 (e-mail)

☆ もんだい2 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

とも やました 友だちの山下さんからシーナさんにメールがきました。

1

シーナさん

こんにちは。山下です。

私は4月10日(日)に、ふじ公園のフリーマーケットで店を出します。

フリーマーケットでは、自分が作った物や要らない物を売ることができます。

シーナさんも一緒に参加しませんか。

シーナさんが作った人形を、私の店で売るはどうですか。

それから、シーナさんはお皿や服などが欲しいと言っていましたね。

ここに来れば、いい物が安い値段で買えるかもしれません。

5

都合はいかがですか。

お返事を待っています。

10

山下

問い合わせ 山下さんはシーナさんにフリーマーケットで何をしようと言っていますか。

- 1 シーナさんが要らないお皿や服を売ります。
- ✓2 シーナさんが作った人形を卖ります。
- 3 山下さんの店で人形を作ります。
- 4 シーナさんが要らない物を欲しい人にあげます。

ことば

参加する To participate tham gia

値段 Price giá, kê

都合 Timing (都合がよい=it is convenient) bối trí thời gian

(お)返事 Response trả lời



かいせつ

友だちの山下さんからシーナさんにメールがきました。

1

シーナさん

こんにちは。山下です。

私は4月10日(日)に、ふじ公園のフリーマーケットで店を出します。

フリーマーケットでは、自分が作った物や要らない物を売ることができます。

5

シーナさんも一緒に参加しませんか。

シーナさんが作った人形を、私の店で売るのはどうですか。

33 ~の



それから、シーナさんはお皿や服などが欲しいと言っていましたね。

30 と言う

ここに来れば、いい物が安い値段で買えるかもしれません。

8 ~かもしれない

都合はいかがですか。

お返事を待っています。

11 Vている①

10

山下

問い合わせ 山下さんはシーナさんにフリーマーケットで何をしようと言っていますか。

山下さんは、シーナさんが作った人形を売ったらどうかと言っている。(7行目)

Yamashita says he wonders if it would not be an idea to sell the dolls made by Sheena. (Line 7)

1: Sheena says that she wants to buy dishes and clothing, not sell them. (Line 8)

2: O (Line 7)

3: Yamashita wonders if it would not be a good idea for Sheena to sell completed dolls at his store, not to make them there. (Line 7)

4: Yamashita says that at a flea market you sell things you do not need, not give them away. (Line 5)

1: シーナさんはお皿や服を売るのではなく、欲しいと言っている。(8行目)

Yamashita nói rằng Sheena bán những con búp bê mình làm thì thế nào. (dòng thứ 7)

1: Không phải là Sheena bán bát đĩa và quần áo mà nói rằng muốn có chúng. (dòng thứ 8)

2: O (dòng thứ 7)

3: Không phải là làm búp bê ở trong cửa hàng của Yamashita mà Yamashita gợi ý rằng bán những con búp bê đã làm thì thế nào. (dòng thứ 7)

4: Nói rằng, trong phiên chợ đồ cũ, không phải là cho những thứ mình không cần mà là bán chúng. (dòng thứ 5)

2: O (7行目)

3: 人形を作るのはなく、作った人形を売ったらどうかと言っている。(7行目)

4: 自分が要らない物をあげるのではなく、売ると言っている。(5行目)

こたえ 2

3. 短文3(注意書き) Short texts 3 (Written notices) Bài đọc ngắn 3 (lưu ý)

☆ もんだい3 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4からいちばんいいものを1つ選んでください。

学校のコンピューター室のドアに、下のような紙がはってあります。

1

5

コンピューター室を使う人へ

- 部屋が使える時間は、月曜日から金曜日は9時から21時までです。土曜日は9時から18時までです。日曜日・祝日は入れません。
- パソコンか携帯電話でパソコンを使う日にちと時間を予約してから、利用してください。
- 授業と関係ないものを印刷しないでください。
- ここでご飯を食べたり、飲み物を飲んだりしないでください。
- ここでゲームをしてはいけません。

問い合わせ 月曜日にコンピューター室でしてもいいことは何ですか。

- 夜8時まで日本語の作文を書き、印刷します。
- 勉強のため、夜9時まで友だちと日本語のゲームをします。
- パソコンが空いていたら、予約なしで夜7時まで使います。
- 夜8時半までコーヒーを飲みながら日本語の勉強をします。

ことば

祝日 Public holiday ngày lễ

携帯電話 Mobile phone điện thoại di động

予約する To make a reservation đặt hẹn

利用する To use sử dụng

印刷する To print in

ゲーム (Computer) game game



かいせつ

学校のコンピューター室のドアに、下のような紙がはってあります。
12 Vである

コンピューター室を使う人へ

・部屋が使える時間は、月曜日から金曜日は9時から21時までです。土曜日は
24 可能動詞 夜9時 

9時から18時までです。日曜日・祝日は入れません。

24 可能動詞

・パソコンか携帯電話でパソコンを使う日にちと時間を予約してから、利用してください。

5

・授業と関係ないものを印刷しないでください。


・ここでご飯を食べたり、飲み物を飲んだりしないでください。

・ここでゲームをしてはいけません。

1 Vではいけない

問い合わせ 月曜日にコンピューター室でしてもいいことは何ですか。

1: ○、授業と関係のある宿題は印刷してもいい。

(3行目、7行目)

1: O. Homework connected with study may be printed out. (Lines 3 and 7)

2: Computer games are not allowed, even as part of studies. (Line 9)

3: Before you use a PC, you have to make a reservation. (Lines 5 and 6)

4: You may not drink any beverages (coffee). (Line 8)

2: 勉強のためでも、ゲームをしてはいけない。

(9行目)

1: O. Có thể in những bài tập liên quan đến giờ học. (dòng thứ 3,7)

2: Cho dù có tiện ích cho học tập cũng không được chơi game. (dòng thứ 9)

3: Trước khi sử dụng máy tính, phải đặt hẹn. (dòng thứ 5-6)

4: Không được uống đồ uống (cà phê). (dòng thứ 8)

3: パソコンを使う前に、予約をしなければならない。

(5~6行目)

4: 飲み物(コーヒー)を飲んではいけない。(8行目)

こたえ 1

4. 短文 4 (説明文) Short texts 4 (Explanatory texts) Bài đọc ngắn 4 (bài giải thích)

☆ もんだい 4 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

東京から電車で1時間ぐらいの所に、鎌倉という町があります。鎌倉には高さ11メートルの大仏^(注1)があります。大仏が作られたときは建物の中になりましたが、今は建物がありません。どうして建物がなくなったのでしょうか。台風でこわれた、地震でこわれた、つなみ^(注2)で流されたなど、いろいろ言われていますが、どれも本当かどうかわからないそうです。

1

5

(注1) 大仏: Great Buddha Đại Phật (注2) つなみ: Tsunami sóng thần

問い合わせ 建物はどうしてありませんか。

- 1 初めからありませんでした。
- 2 つなみで流されました。
- 3 地震と台風でこわれました。
- 4 原因はよくわかりません。



ことば

建物 Building tòa nhà

こわれる To be destroyed bị hỏng, bị phá hỏng

台風 Typhoon bão

地震 Earthquake động đất



かいせつ

東京から電車で1時間ぐらいの所に、鎌倉という町があります。鎌倉には高さ11

1

32 N1 という N2 (大仏は)

メートルの大仏(昔1)があります。大仏が作られたときは／建物の中にありました。今は
23 Vれる① 43 Vたとき (建物は)
たるもの 建物がありません。どうして建物がなくなったのでしょうか。台風でこわれた、地震で

こわれた、つなみ(昔2)で流されたなど、いろいろ言われていますが、どれも本当かどうか
23 Vれる① 23 Vれる① 11 Vている② 34 ~かどうか

わからないそうです。

5

5 ~そうだ

問い合わせ 建物はどうしてありませんか。

1: 大仏は昔は建物の中にあった。(2~3行目)

1: In the past, the Great Buddha stood in the middle of the building. (Lines 2~3)

2: つなみで流されたかどうかわからない。

2: It is not known whether it was carried off by a tsunami. (Lines 4~5)

(4~5行目)

3: 地震と台風でこわれたかどうかわからない。

3: It is not known whether it was destroyed by an earthquake and typhoon. (Lines 3~5)

(3~5行目)

4: ○ (4~5行目)

4: ○ (Lines 4~5)

こたえ 4

1: Ngày xưa, Đại Phật đã từng tọa trong một tòa nhà. (dòng thứ 2~3)

2: Không biết là có phải nó đã bị sóng thần cuốn đi hay không. (dòng thứ 4~5)

3: Không biết là có phải nó đã bị phá hỏng do động đất và bão hay không. (dòng thứ 3~5)

4: ○ (dòng thứ 4~5)

5. 短文 5 (エッセイ)

Short texts 5 (Short essays) Bài đọc ngắn 5 (bài xà luận)

☆ もんだい 5 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを 1 つ選んでください。

日本の町には、ごみ箱がない。ごみ箱がないのに、道にごみが落ちていないのは、どうしてだろう。みんなはごみをどこに捨てているのだろう。日本人の友だちに聞いてみると、「ごみはうちへ持って帰る。」と言った。日本的小学校では、どこかへ出かけたときには、帰りにごみを持って帰ることを教えるそうだ。子どものときからごみを持って帰ることを教えられるから、日本の町はきれいなのと思った。

5

【問い合わせ】どうして道にごみが落ちていませんか。

- 1 ごみ箱が町にないから。
- 2 うちへごみを持って帰るから。
- 3 ごみ箱が町にあるから。
- 4 町のごみ箱にごみを捨てるから。

ことば

道	Road	con đường	落ちる	To fall, be dropped	rơi vãi
捨てる	To throw away	vứt	小学校	Elementary school	trường tiểu học
出かける	To go out	đi ra ngoài			



かいせつ

日本の町には、ごみ箱がない。ごみ箱がないのに、道にごみが落ちていないのは、
どうしてだろう。みんなはごみをどこに捨てているのだろう。日本人の友だちに聞
いてみると、「ごみはうちへ持つて帰る。」と言った。日本的小学校では、どこかへ出
かけたときには、帰りにごみを持って帰ることを／教えるそうだ。子どものときから
ごみを持って帰ることを／教えられるから、日本の町はきれいなのだとと思った。

問い合わせ

1: 「ごみ箱がないのに」と書いてある(1行目)ので、ごみが落ちていない理由はごみ箱がないからではない。

2: ○(3行目)

3: 町にはごみ箱がない。(1行目)

4: 町にはごみ箱がない。(1行目)
ごみはうちに持つて帰る。(3行目)

こたえ 2

1: It says ごみ箱がないのに (although there are no garbage bins) (Line 1), so the reason why garbage is not dropped is not that there are no garbage bins in the town.

2: ○ (Line 3)

3: There are no garbage bins in the town. (Line 1)

4: There are no garbage bins in the town. (Line 1)
You take your garbage home with you. (Line 3)

1: Có ghi “ごみ箱がないのに” (không có sọt rác vậy mà) (dòng thứ 1) cho nên lý do rác không rơi vãi không phải là do không có thùng rác.

2: ○ (dòng thứ 3)

3: Trên phố không có thùng rác. (dòng thứ 1)

4: Trên phố không có thùng rác. (dòng thứ 1)
Rác được mang về nhà. (dòng thứ 3)

6. 中文 1(エッセイ)

Medium-length texts 1 (Short essays) Bài đọc có vận 1 (bài xã luận)

☆ もんだい 6 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4からいちばんいいものを1つ選んでください。

私は以前、友だちと2人で外国へ旅行に行きました。とても楽しかったのですが、1
困ったことがあります。

その日、友だちと私は観光をして、夜、レストランで晩ご飯を食べました。そこは小
さな店でしたが、とてもおいしかったです。食べ終わってお金を払おうとしたとき、私
はその国のお金をほとんど持っていないことに気がつきました。友だちに「お金を貸し
て。」と言いましたが、友だちもお金を少ししか持ていませんでした。

それで、お店の人へ「クレジットカードで払いたい。」と言いました。すると、「でき
ない。」と言われました。私たちは困ってしまいました。さっきまでの楽しい気持ちも
消えてしまいました。

そのとき、私は日本のお金を持っているのを思い出したので、お店の人へ「両替をし
に行きます。」と言いました。そして、友だちにはレストランに残ってもらって、急い
で両替をして、その国のお金を持って店に戻りました。友だちはとても心配そうでした。
私たちはやっとお金を払うことができました。

今でも友だちとその話をすると、2人で笑います。でも、食事をするときは、お金が
あるかどうか確認しなければなりませんね。

15



問1 この人は、どうして困りましたか。

- 1 お金を落として、なくしたから。
- 2 食べた料理がおいしくなかったから。
- ✓3 その国のお金を持っていなかったから。
- 4 自分のクレジットカードを持っていなかったから。

問2 困ったことはいつありましたか。

- 1 観光をしていたとき
- 2 食事をする前
- 3 食事の途中
- ✓4 食事のあと

問3 お金はどうやって払いましたか。

- 1 友だちからお金を借りました。
- 2 お店の人に頼んで、お金を借りました。
- 3 クレジットカードを使って払いました。
- ✓4 日本のお金を両替して払いました。

問4 その話とありますが、どんな話ですか。

- 1 2人で外国へ行った旅行が楽しかった話
- 2 レストランの料理がおいしかった話
- 3 レストランの人が親切ではなかった話
- ✓4 レストランのお金をすぐに払えなかった話

ことば

困る To have trouble, worry khó khăn, khó xử

払う To pay trả tiền

両替 Exchange đổi tiền

確認する To check, confirm xác nhận, kiểm tra

観光 Tourism, sightseeing du lịch

貸す To lend cho mượn, cho vay

心配(な) Worried, disturbed; worrying, disturbing lo lắng

かいせつ

「中文」は文章が長くなりますが、次の点に気をつけると読みやすくなります。

- ・何についての話か、キーワード(よく出てくることば、大事なことば)に注意する。
- ・話がこれからどのように進むか予測する。

Medium-length texts are longer. But if you bear in mind the following points, reading will become easier.

- Look out for keywords — frequent or important words — that show what is being talked about.
- Predict how the narrative will develop.

"Bài đọc cỡ vừa" là một đoạn văn dài nhưng nếu ta chú ý đến những điểm sau đây thì việc đọc sẽ trở nên dễ dàng hơn.

- Chú ý đến nội dung câu chuyện nói về cái gì và chú ý đến các từ khóa (từ hay xuất hiện, từ quan trọng).
- Dự đoán câu chuyện sẽ tiến triển tiếp theo như thế nào.

私は以前、友だちと2人で外国へ旅行に行きました。とても楽しかったのですが、

1

困ったことがあります。

33 ~こと

その日、友だちと私は観光をして、夜、(レストラン)で晩ご飯を食べました。そこは小さな店でしたが、とてもおいしかったです。食べ終わって／お金を払おうとしたとき、私は

35 Vて①

43 Vたとき

5

はその国のお金をほとんど持っていないことに気がつきました。友だちに「お金を貸して。」と言いましたが、友だちもお金を少ししか持っていませんでした。

30 ~と言う

(クレジットカードで払うことは)

それで、お店の人へ「クレジットカードで払いたい。」と言いました。すると、「でき

30 ~と言う

ない。」と言われました。私たちには困ってしまいました。さっきまでの／楽しい気持ちも

30 ~と言う 23 Vれる①

16 Vてしまう①

き消えてしまいました。

16 Vてしまう①

そのとき、私は日本のお金を持っているのを思い出したので、お店の人へ「両替をし

33 ~の

41 ~ので

に行きます。」と言いました。そして、友だちにはレストランに残ってもらって、急いで

30 ~と言う

26 Vてもらう① 35 Vて①

で両替をして、その国のお金を持つて／店に戻りました。友だちはとても心配そうでした。

35 Vて①

35 Vて④

6 ~そうだ

10



私たちにはやっとお金を払うことができました。

今でも友だちとその話をすると、2人で笑います。でも、食事をするときは、お金があるかどうか確認しなければなりませんね。

あるかどうか確認しなければなりませんね。
34 ~かどうか 2 Vなければならない

15

キーワード: 困ったこと レストラン お金

問1 この人は、どうして困りましたか。

- 1: お金を落としていない。
- 2: 食べた料理はとてもおいしかった。(4行目)
- 3: ○(5行目)
- 4: クレジットカードは持っていた。(7~8行目)

こたえ 3

- 1: The narrator has not dropped any money.
- 2: The food the narrator ate was delicious. (Line 4)
- 3: ○ (Line 5)
- 4: The narrator was carrying a credit card. (Lines 7 and 8)

- 1: Không đánh rơi tiền.
- 2: Những món ăn rất ngon. (dòng thứ 4)
- 3: ○ (dòng thứ 5)
- 4: Đã mang thẻ tín dụng. (dòng thứ 7~8)

問2 困ったことはいつありましたか。

- 4: ○(4~9行目)

こたえ 4

- 4: ○ (Lines 4-9)
- 4: ○ (dòng thứ 4~9)

問3 お金はどうやって払いましたか。

- 1: 友だちもお金を少ししか持っていないかった。(6行目)
- 2: お店の人にお金を借りたのではなく、「クレジットカードで払いたい」と言つた。(7行目)
- 3: クレジットカードが使えなかった。(7~8行目)
- 4: ○(11~13行目)

こたえ 4

- 1: The friend likewise only had a little money. (Line 6)
- 2: The narrator did not borrow money from the restaurant, but said クレジットカードで払いたい (I want to pay by credit card). (Line 7)
- 3: You could not use a credit card. (Lines 7 and 8)
- 4: ○ (Lines 11-13)

- 1: Người bạn cũng đã chỉ mang một ít tiền. (dòng thứ 6)
- 2: Không phải là đã mượn tiền người bán hàng mà nhân vật nói rằng "クレジットカードで払いたい" (Tôi muốn trả bằng thẻ tín dụng). (dòng thứ 7)
- 3: Đã không sử dụng được thẻ tín dụng. (dòng thứ 7-8)
- 4: ○ (dòng thứ 11-13)

問4 その話とありますか、どんな話ですか。

- 4: ○(3~13行目の話全部)

こたえ 4

- 4: ○ (All the narrative between Lines 3-13)
- 4: ○ (tất cả câu chuyện từ dòng thứ 3-13)

☆ もんだい 7 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から1
ちばんいいものを1つ選んでください。

日本に来た外国人がおみやげを買うためによく行く店がある。100円ショップだ。
どこにでもあるし、たくさんのおみやげを安く買えるので人気がある。

100円ショップとは、お店にある品物が全部100円で買える店のことだ。生活に必
要な物や、他の店ではもっと高い物が100円で売られている。早く悪くなる食べ物な
どはないが、こんな物があったらいいなと思っていた物が100円で買える。例えば、
何回も書いたり消したりできるノートや、おにぎり(注1)が簡単に作れる道具、水に触ら
ないで米を洗える物などだ。

日本人ももちろん100円ショップへよく行く。台所で使う物や、部屋のかざり(注2)、
化粧品(注3)などは全部100円ショップで買う人もいる。

100円ショップがこんなに人気があるのは、値段が安いだけでなく、いつでも新しい
商品があり、面白いからだ。それに、全部100円なので、高いか安いか考えなくて
もいいからだ。

100円ショップに行くと何でも欲しくなって、要らない物まで買ってしまうことが
あるが、必要な物だけを買うようにすれば、100円ショップはとても便利な店である。

(注1) おにぎり : Rice ball cẩm nǎm Onigiri

(注2) かざり : Decoration trang trí

(注3) 化粧品 : Cosmetics mỹ phẩm



問1 100円ショップとはどんな店だと言っていますか。

- 1 外国人しか行かない店
- 2 値段はとても高いが、便利な物を売っている店
- 3 他の店では高い物も100円で売っている店
- 4 すぐ食べなければならない物を売っている店

問2 この文章では、100円ショップで買える物は何だと言っていますか。

- 1 化粧品や、便利なノート
- 2 部屋のかざりや、値段が高いおみやげ
- 3 おにぎりや、米を洗う道具
- 4 ケーキや、台所で使う物

問3 100円ショップが人気があるのはどうしてだと言っていますか。

- 1 日本にはあまりないから。
- 2 値段を気にしなくていいから。
- 3 商品は古いけれど安いから。
- 4 商品は高いけれど面白いから。

問4 100円ショップに行ったとき、気をつけることは何ですか。

- 1 早く悪くなる食べ物を買ってしまうこと
- 2 外国では使えない物を買ってしまうこと
- 3 値段が高い物も買ってしまうこと
- 4 必要がない物も買ってしまうこと

ことば

おみやげ Souvenir quà

人気がある To be popular được ưa chuộng

必要(な) Necessary cần thiết

値段 Price giá

商品 Product, item, merchandise hàng

かいせつ

日本に来た外国人がおみやげを買うためによく行く店がある。100円ショップだ。

39 ~ために①

1

どこにでもあるし、たくさんのおみやげを安く買えるので人気がある。

42 ~し①

24 可能動詞 41 ~ので

100円ショップとは、お店にある品物が全部100円で買える店のことだ。生活に必要な

24 可能動詞

必要な物や、他の店ではもっと高い物が100円で売られている。早く悪くなる食べ物な

23 Vられる① 11 Vいる②

どはないが、「こんな物があったらいいな」と思っていた物が100円で買える。例えば、

45 ~たら①

11 Vている①

24 可能動詞

何回も書いたり消したりできるノートや、おにぎり(注1)が簡単に作れる道具、水に触ら

24 可能動詞

ないで米を洗える物などだ。

37 Vないで 24 可能動詞

日本人ももちろん100円ショップへよく行く。台所で使う物や、部屋のかざり(注2)

化粧品などは全部100円ショップで買う人もいる。

24

100円ショップがこんなに人気があるのは、値段が安いだけでなく、いつでも新し

33 ~の

36 連用中止接続③

い商品があり、面白いからだ。それに、全部100円なので、高いか安いか考えなくて

36 連用中止接続② 41 ~から

41 ~ので

3 Vなくてもいい

もいいからだ。

41 ~から 24
↓(私たちは)

100円ショップに行くと/何でも欲しくなって、要らない物まで買ってしまうことが

46 ~と①

35 Vて②

16 Vてしまう① 19 Vることがある

あるが、必要な物だけを買うようにすれば、100円ショップはとても便利な店である。

47 ~ば

キーワード：100円ショップ 人気 物



問1 100円ショップとはどんな店だと言っていますか。

- 1: 日本人もよく行く。(8行目)
- 2: 便利な物を売っていて値段が安い。
(2~7行目、10~11行目)
- 3: ○(4行目)
- 4: 早く悪くなる食べ物はない。(4~5行目)

こたえ 3

- 1: Japanese people too often go there. (Line 8)
 - 2: They sell handy stuff, and prices are low. (Lines 2-7, 10 and 11)
 - 3: ○ (Line 4)
 - 4: There are no foods that will go off quickly. (Lines 4 and 5)
- 1: Người Nhật cũng hay đi. (dòng thứ 8)
 - 2: Người ta bán những đồ tiện dụng và giá thì rẻ. (dòng thứ 2-7, dòng thứ 10~11)
 - 3: ○ (dòng thứ 4)
 - 4: Không có đồ ăn nhanh bị hỏng. (dòng thứ 4-5)

問2 この文章では、100円ショップで買える物は何だと言っていますか。

- 何を売っていて何を売っていないか、考えながら読む。
- 1: ○(6行目、9行目)
 - 2: 商品は他の店より安い。(3~4行目)
 - 3: 買えるのはおにぎりではなく、おにぎりを作る道具(6~7行目)
 - 4: ケーキは早く悪くなる食べ物(4~5行目)

こたえ 1

Read while considering what is and is not being sold.

- 1: ○ (Lines 6 and 9)
 - 2: The goods are cheaper than in other stores. (Lines 3 and 4)
 - 3: What is being sold is not rice balls but utensils for making them. (Lines 6 and 7)
 - 4: Cakes are a food that goes off quickly. (Lines 4 and 5)
- Vừa đọc vừa suy nghĩ xem người ta đang bán gì và không bán gì?
- 1: ○ (dòng thứ 6, dòng thứ 9)
 - 2: Hàng bán rẻ hơn những cửa hàng khác. (dòng thứ 3-4)
 - 3: Những thứ mà bạn có thể mua được không chỉ là cơm nắm Onigiri mà cả dụng cụ làm cơm nắm Onigiri. (dòng thứ 6-7)
 - 4: Bánh gato là đồ ăn nhanh bị hỏng. (dòng thứ 4-5)

問3 100円ショップが人気があるのはどうしてだと言っていますか。

- 1: 日本のどこにでもある。(2行目)
- 2: ○(11~12行目)
- 3: 新しい商品がある。(10~11行目)
- 4: 商品の値段は安い。(10行目)

こたえ 2

- 1: You can find this all over Japan. (Line 2)
- 2: ○ (Lines 11 and 12)
- 3: New products are always available. (Lines 10 and 11)
- 4: The price of products is affordable. (Line 10)

- 1: Ở đâu trên đất nước Nhật Bản cũng có. (dòng thứ 2)
- 2: ○ (dòng thứ 11-12)
- 3: Có hàng mới. (dòng thứ 10-11)
- 4: Giá của hàng bán rẻ. (dòng thứ 10)

問4 100円ショップに行ったとき、気をつけることは何ですか。

- 何でも欲しくなって、要らない物まで買ってしまうことがあるので気をつけようと言っている。
- 4: ○(13~14行目)

こたえ 4

The narrator is saying be careful as you sometimes have an urge to buy this and that, and end up with things you do not need.

- 4: ○ (Lines 13 and 14)
- Nghe nói là nhiều khi cái gì cũng trở nên muốn mua và đến mức mua cả những thứ không cần thiết nên cần phải chú ý.
- 4: ○ (dòng thứ 13-14)

情報検索 解答のポイント

Finding out information Points to bear in mind in answering questions Tìm kiếm thông tin Những điểm chính của đáp án

「情報検索」の問題では、与えられた資料の中から、必要な情報だけを素早く読み取る必要があります。そのために以下のことに注意しましょう。

1. 与えられた資料の形式に慣れ、キーワードを理解しましょう。

《⇒もんだい 8》(p.36 ~ 39)

2. [問い合わせ] の文をよく読んで、何を読み取らなければならないか正確に理解しましょう。

《⇒もんだい 9》(p.40 ~ 42)



In the questions in *Finding out information*, you are required to quickly extract only the information you need from the materials provided. To do this, you should pay attention to the following points.

1. Familiarize yourself with the format of the materials provided, and try to understand the keywords.
⇒ Question 8 (p.36-39)
2. Read the [問い合わせ] sentences carefully and try to understand correctly what you need to find out.
⇒ Question 9 (p.40-42)

Trong bài tập "Tìm kiếm thông tin", chúng ta cần đọc để tóm nhanh những thông tin cần thiết. Chính vì vậy, chúng ta cần chú ý đến những điều sau đây:

1. Hãy làm quen với hình thức của tài liệu đưa ra và hiểu từ khóa.
⇒ Bài tập 8 (trang 36-39)
2. Hãy đọc kỹ câu [問い合わせ] để hiểu chính xác cần phải đọc thâu tóm được nội dung gì.
⇒ Bài tập 9 (trang 40-42)

8. 情報検索 1 (案内) Finding out information 1 (Guide-type information) Tìm kiếm thông tin 1 (hướng dẫn)

☆ もんだい 8 右のページの「一緒にそばを作りませんか」のお知らせを見て、質問に答えしてください。答えは、1・2・3・4 から、いちばんいいものを 1 つ選んでください。

問い合わせ グエンさんは○○市の学校に通う 23 歳の留学生です。そば作りに参加したいです。きょうは 15 日です。どうやって申し込みますか。

- 1 19 日までに電話で申し込んで、20 日に 1,000 円払います。
- 2 19 日までにメールで申し込んで、19 日に 1,000 円払います。
- 3 19 日までに市民センターに行って、そのとき 1,000 円払って申し込みます。
- 4 20 日に市民センターに行って、そのとき 1,000 円払って申し込みます。

ことば

参加する To participate tham khảo
経験 Experience kinh nghiệm

払う To pay trả tiền



一緒にそばを作りませんか

40年のそば作り経験がある方が、そばの作り方を教えてください。
はじめての人でも大丈夫。ぜひご参加ください！

日時：20××年10月20日(土)
午後1時～4時

場所：○○市市民センター 3階の調理室(禁)

対象：○○市に住んでいる人

○○市の学校に通っている人

○○市で働いている人

講師：田中一郎さん

定員：20人

費用：1,000円

持ち物：エプロン・タオルをお持ちください。

料理の材料や道具は持ってこなくてもいいです。

申し込み：前日までに市民センターに来て申し込んでください。

電話でも受け付けますが、費用は前日までに払ってください。

メールやはがきでは受け付けません。

注意：当日は15分前までにお集まりください。

問い合わせ先：○○市市民センター 担当：山本

〒111-2222 ○○市△△町1-2-3

TEL: 03-1111-44××

center222@mmm.com

(注) 調理室：Kitchen phòng nấu ăn

かいせつ

与えられた資料の形式に慣れ、キーワードを理解しましょう。

Familiarize yourself with the format of materials provided, and try to understand the keywords.

Hãy làm quen với hình thức của tài liệu đưa ra và hiểu các từ khóa.

(よく使われることはば)

タイトル ⇒

○○○○○○○○

お知らせ・案内・
募集・広告

なんにち なんじ
何日？ 何時？ ⇒

日時[時・時間・日程]：〇月〇日〇時～〇時

どこ？ ⇒

場所[所・住所・会場]：* * *

だれが参加？ ⇒

対象：* * * * *

～歳以上・以下
市民(区民)・どなたでも
在住・在勤・在学

教える人 ⇒

講師：〇〇〇〇先生

どんなこと？ ⇒

内容：* * * * *

～名程度・申し込み
順・申し込み

何人まで？ ⇒

定員[人数]：～人(名)

無料・ただ

いくら？ ⇒

費用[お金・料金・参加費]：〇〇円

電話・はがき・
メール・予約・
締め切り・当日・
前日

持っていく物 ⇒

持ち物：* * * * *

どうやって？ ⇒

申し込み[方法]：* * * * *

連絡先・メール

気をつけること ⇒

注意：* * * * *

わからないとき ⇒

問い合わせ先：* * * * *

だれに聞く？ ⇒

担当：* * * * *



問い合わせ グエンさんは○○市の学校に通う23歳の留学生です。そば作りに参加したいです。
きょうは15日です。どうやって申し込みますか。

→「申し込み」の項目を見る

Look at the item 申し込み (Application).

Xem cột "申し込み" (bản đăng ký).

- 1: 前日までに払わなければならぬ。(16行目)
- 2: メールでは申し込みできない。(17行目)
- 3: ○(15~16行目)
- 4: 前日までに申し込んで、払わなければならぬ。(15~16行目)

こたえ 3

- 1: You have to pay it by the day before. (Line 16)
 - 2: You cannot apply by email. (Line 17)
 - 3: ○ (Lines 15 and 16)
 - 4: You apply before the day before, and you must pay then. (Lines 15 and 16)
- 1: Phải trả tiền cho đến hết ngày hôm trước. (dòng thứ 16)
 2: Không đăng ký được bằng e-mail. (dòng thứ 17)
 3: ○ (dòng thứ 15-16)
 4: Phải đăng ký và trả tiền cho đến hết ngày hôm trước. (dòng thứ 15-16)

〈よく使われることば〉

お知らせ Notifications	Information, guidance	thông báo	案内	Guide-type information	hướng dẫn
募集 Recruitment	tuyển		広告	Advert	quảng cáo
～以上	~ or more, more than ~	từ ~ trở lên	～以下	~ or less, less than ~	từ ~ trở xuống
市民 Citizen	người dân thành phố		区民	People of a ward	người dân quận
どなたでも Anyone	ai cũng được		在住	Resident in ~	đang sống
在勤 At work, in service	in ~	đang làm việc	在学	Attending school/college in ~	đang học tập
程度 Approximately ~	khoảng		申し込み	Application	bản đăng ký
順 Order, sequence	thứ tự		申し込み	To apply	đăng ký
無料 Free, gratis	miễn phí		ただ	Free, gratis	không mất tiền
電話 Telephone	điện thoại		はがき	Postcard	bưu thiếp
メール Email	e-mail		予約	Reservation	hẹn trước
締め切り Deadline	hạn		当日	The day in question	ngày hôm đó
前日 The previous day	trước ngày hôm đó		連絡先	Contact person, address or phone number	địa chỉ liên lạc

9. 情報検索 2 (案内)

Finding out information 2 (Guide-type information) Tìm kiếm thông tin 2 (hướng dẫn)

☆ もんだい 9 右のページの「スポーツセンターのご案内」を見て、質問に答えてください。
答えは、1・2・3・4 から、いちばんいいものを 1 つ選んでください。

問い合わせ スーさんは月曜日から金曜日まで学校に通っています。学校のあと、近くのスポーツセンターに行きたいと思っています。

学校は 16 時に終わります。月・水・金はアルバイトがあるので、それ以外の曜日で、特に持っていく物がなくて、お金がかからないものがいいです。どれを選んだらいいですか。

- 1 水泳
- 2 バレーボール
- 3 ピンポン
- 4 空手

ことば

～以外	Except ~	ngoài ~ ra
費用	Cost	chi phí
持ち物	Belongings	đồ mang theo

たの	楽しむ	To enjoy yourself	vui chơi, thư giãn
ばしょ	場所	Place	địa điểm
むりょう	無料	Free, gratis	miễn phí



スポーツセンターのご案内

スポーツセンターではいろいろなスポーツが楽しめます。

皆さん、ぜひ参加してください！

スポーツ	曜日	時間	費用(毎月)	場所	持ち物
柔道	月	17:00-18:00	無料	体育館	柔道着
空手	木	14:00-15:00	200 円	体育館	特になし
水泳	火	14:00-17:00	無料	プール	水着
サッカー	土	10:00-12:00	無料	運動場	特になし
バレーボール	水	18:00-20:00	無料	体育館	特になし
ピンポン	火	17:00-19:00	無料	体育館	特になし
テニス	火	14:00-16:00	200 円	テニスコート	テニスラケット

問い合わせ先：〇〇市スポーツセンター 担当：加藤

〇〇市××町 1-2-3

Tel: 01-2345-67××



かいせつ

問い合わせ の問題文をよく読んで、何を読み取らなければならないか正確に理解しましょう。

Read the **問い合わせ** sentences carefully and try to understand correctly what you need to find out.

Hãy đọc kỹ câu **問い合わせ** để hiểu chính xác cần phải đọc thâu tóm được nội dung gì.

問い合わせ スーさんは月曜日から金曜日まで学校に通っています。学校のあと、近くのスポーツセンターに行きたいと思っています。

学校は 16 時に終わります。月・水・金はアルバイトがあるので、それ以外の曜日で、

→「時間」の項目を見る

→「曜日」の項目を見る

See the item 時間 (Time).

See the item 曜日 (Day of the week).

Xem cột "時間" (giờ).

Xem cột "曜日" (thứ).

特に持っていく物がなくて、お金がかからないものがいいです。どれを選んだらいいですか。

→「持ち物」の項目を見る

→「費用」の項目を見る

See the item 持ち物 (Belongings).

See the item 費用 (Cost).

Xem cột "持ち物" (đồ mang theo).

Xem cột "費用" (chi phí).

1: 持ち物がある。14 時から行けない。

(「問い合わせ」の文、7 行目)

2: 水曜日は行けない。(「問い合わせ」の文、9 行目)

3: ○ (10 行目)

4: お金がかかる。14 時から 15 時は行けない。

(「問い合わせ」の文、6 行目)

こたえ 3

1: She needs to bring belongings. She cannot go at 14:00. (問い合わせ sentence; Line 7)

2: She cannot go on Wednesday. (問い合わせ sentence; Line 9)

3: ○ (Line 10)

4: It costs money. She cannot go between 14:00 and 15:00. (問い合わせ sentence; Line 6)

1: Có đồ phải mang theo. Từ 14 giờ trở đi không đi được. (câu "問い合わせ", dòng thứ 7)

2: Ngày thứ tư không đi được. (câu "問い合わせ", dòng thứ 9)

3: ○ (dòng thứ 10)

4: Tốn tiền. Từ 14 giờ đến 15 giờ không đi được. (câu "問い合わせ", dòng thứ 6)

じつりょくようせいへん
実力養成編

だい ぶ もんだい
第3部 たくさんの問題をやってみよう

Proficiency Training Unit 3: Addressing multiple questions

Nuôi dưỡng thực lực Phần 3: Hãy cùng thử làm nhiều đề bài

だい ぶ はじ まえ 第3部を始める前に

Points to note before starting Unit 3

Những điểm quan trọng cần lưu ý trước khi vào Phần 3

だい ぶ はじ まえ
第3部では、第1部・第2部で練習したこと応用して、実際の試験と同じ形式の問題に答える練習をします。

読解の能力はたくさんの読み物を読むことによって上がっていきます。この練習をして、実力をつけてください。

1. 内容理解(短文)

100～200字程度の文章に問い合わせが1問あります。

2. 内容理解(中文)

450字程度の文章に問い合わせが4問あります。

3. 情報検索

400字程度の案内やお知らせなどに問い合わせが2問あります。

In Unit 3, you practice answering questions with the same format as in the actual examination, by applying what you have learnt in Units 1 and 2. You will always be able to improve your reading comprehension capability by reading lots of different materials. Do these exercises to build up your skills.

1. Understanding the content (short texts)

One question requires you to answer a text of about 100-200 characters in length.

2. Understanding the content (medium-length texts)

Four questions require you to answer a text of around 450 characters in length.

3. Finding out information

Two questions require you to answer questions concerning guide-type information and a notification, etc., of around 400 characters in length.

Trong Phần 3, chúng ta sẽ vận dụng những gì đã luyện ở Phần 1, Phần 2 để luyện tập trả lời câu hỏi có hình thức giống với bài thi thật.
Năng lực đọc hiểu được nâng lên khi bạn đọc nhiều. Bạn hãy luyện tập phần này để hình hành cho mình thực lực.

1. Đọc hiểu nội dung (bài đọc ngắn)

Trong một bài đọc có chừng 100~200 chữ sẽ có một câu hỏi.

2. Đọc hiểu nội dung (bài đọc cỡ vừa)

Trong một bài đọc có chừng 450 chữ sẽ có 4 câu hỏi.

3. Tìm kiếm thông tin

Trong một bản hướng dẫn hay một bản thông báo, v.v. có chừng 400 chữ sẽ có hai câu hỏi.

1. 内容理解 (短文)

Understanding the content (short texts) Đọc hiểu nội dung (bài đọc ngắn)

メモ Memos Máu ghi nhở



☆ もんだい 10 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

リサさんは事務所で働いています。リサさんの机の上に、お菓子の箱と紙が置いてありました。

リサさん

このお菓子は旅行のおみやげです。

きょうはAB社の方が2人いらっしゃいますので、お茶と一緒に1つずつお出ししてください。お菓子は全部で14個入っています。残ったお菓子はリサさん、チンさん、川田さん、大木さんで食べてくださいね。私は要りません。

青山

5

問い合わせ 同じ数で分けたら、リサさんはお菓子を何個もらうことができますか。

- 1 2個
- 2 3個
- 3 4個
- 4 5個

ことば

おみやげ Souvenir quà 残る のこ To remain, be left over còn lại, còn thừa

注意書き Written notices Lưu ý

☆ もんだい 11 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

これは、冷凍(注1)のすしの食べ方の説明です。

1

外の袋から出して、中の袋にフォークで2~3個あなを開けて(注2)ください。
そして、電子レンジの500ワットで3分温めます。
その後20~30分、そのままお待ちください。
それから、中の袋から出して召し上がってください。

5

(注1) 冷凍: Frozen đông lạnh (注2) あなを開ける: To make a hole chọc lỗ

問い合わせすしはいつ食べられますか。

- 温めてから3分したら食べられます。
- 温めてから20分ぐらいすれば食べられます。
- 温めたらすぐに食べられます。
- 20分ぐらい温めたら食べられます。

ことば

袋 Bag túi

温める To heat up, warm up hâm nóng

そのまま Without doing anything để nguyên

召し上がる To eat ăn

☆ もんだい 12 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

とも 友だちから花をもらいました。紙にこの花の育て方が書いてあります。

- ・ 寒い所に置かないでください。外が 10°C 以下になら、家の中に入れてください。
- ・ 水は毎日やらなくてもいいです。土が乾いてきたら、やってください。多すぎるよくないです。
- ・ 水をやるときは、葉や花に水がかからないように注意しましょう。
- ・ 日の光が当たる明るい所に置けば、きれいな花がたくさん咲きます。
- ・ 花が咲き終わったら、その花はさみで切ってください。

1

5

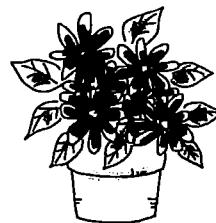
問い合わせ この花を育てるとき、やってもいいことは何ですか。

- 1 寒くても家の外に置きます。
- 2 毎日水をたくさんります。
- 3 明るい所に置きます。
- 4 咲いている花をはさみで切ります。

ことば

育てる	To raise, bring up	chăm sóc, trồng	～以下	- or less, less than ~	từ ~ trồ xuống
乾く	To dry	khô	(光が) 当たる	Sunny, sunlit	(ánh sáng) chiếu vào

はさみ Scissors kéo



六 もんだい 13 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

1月に神社に行くと、きれいな着物を着た子どもたちを見ることがあります。これは「七五三」といわれるお祝いです。男の子が3歳と5歳、女の子が3歳と7歳のとき、親は子どもを連れて、神社やお寺に行き、子どもが元気に大きくなることを祈ります。着物は買うと高いので、今は買わないで借りる人が多いです。きれいな着物を着たのだから、親はたくさん写真をとろうとします。でも、いつもは着ない着物を着て、疲れた子どもが笑ってくれなくて、困る親も多いようです。

問い合わせ この文章から「七五三」について、わかることは何ですか。

- 1 女の子も男の子も7歳と5歳と3歳のとき、お祝いをします。
- 2 子どもが元気に大きくなることを願って、神社やお寺に行きます。
- 3 子どものために着物を買う人が借りる人より多いです。
- 4 子どもが着物を着て笑っている写真がとれることが多いです。

ことば

神社	Shinto shrine	den	着物	Kimono	Kimono
お祝い	Celebration	lễ mừng	(お)寺	Buddhist temple	chùa
祈る	To pray	cầu chúc			

☆ もんだい 14 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを 1 つ選んでください。

近所に本屋ができた。そこはかべいっぱいに本棚があつて、真ん中にソファーとテーブルがあり、コーヒーも飲める。まるで喫茶店で本を読んでいるようだ。店を始めた中村さんは、自分の部屋にいるような本屋を作るのが夢だったそうだ。この近くには、いい本屋がなかったので、近所の人がその本屋に集まるようになった。

【問い合わせ】 中村さんはどうしてこの本屋を作りましたか。

- 1 自分の部屋にいるような本屋を作りたかったから。
- 2 喫茶店のような本屋を作りたかったから。
- 3 周りにいい本屋がなかったから。
- 4 近所の人が集まる本屋を作りたかったから。

ことば

近所 (in the) neighborhood hàng xóm 真ん中 Right in the middle chính giữa
夢 Dream giấc mơ

エッセイ Short essays Bài xã luận

☆ もんだい 15 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを 1 つ選んでください。

私は去年、働き始めましたが、私の会社の社長は趣味が多い人です。
1
社長は去年から歌を習い始めました。月に 1 度、社員を食堂に集め、自分の歌を聞
かせます。歌はへたではないのですが、私は聞いていると眠くなってしまいます。会社
に 20 年勤めている加藤さんは、社長がバイオリン(鑑)を習っていたときのほうが大変
だったと言います。
5
社長は最近ケーキ作りも始めました。家で作ったケーキを会社に持ってきて、社員に
食べさせます。おいしいのですが、私は最近太ってしまいました。

(注) バイオリン: Violin dàn vi-ô-lông

【問い合わせ】「私」は社長の趣味について、どのように言っていますか。

- 1 月に 1 度、食堂に集められるのがいやです。
- 2 バイオリンがへたなので大変です。
- 3 ケーキがまずくて、あまり食べられません。
- 4 歌を聞くと眠くなるので困っています。

ことば

社員	Employee nhân viên công ty	集める	to gather tập trung
最近	Recently gần đây	太る	to grow fat béo lên



エッセイ Short essays Bài xã luận

☆ もんだい 16 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

先週の日曜日は母の日でした。

私は、日曜日は用事だったので、土曜日に母が好きな料理を作ってあげました。^{おね}姉^{しこ}は仕事でパリに行っていたので、母にメールだけ送り、帰国したあと、パリで買ったバッグをあげました。

弟は「何でもしてあげます」と書いた紙を5枚あげました。母が弟に「じゃ、今度のテストで100点取ってくれる?」^{こんど}というと、弟は「あ、それは無理!」^{むり}と答えました。

問い合わせ 先週の日曜日について書かれていることはどれですか。

- 1 母は姉にバッグをもらいました。
- 2 弟は母のために100点を取ってあげました。
- 3 母は姉にメールをもらいました。
- 4 私は母に料理を作ってあげました。

ことば

帰国する To return to your home country về nước 無理 (な) impossible, unreasonable không thể

説明文

Explanatory texts Bài giải thích

- ☆ もんだい 17 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

あなたは使いたいものがいつもすぐに見つかりますか。見つからないという人は、それ 1
ぞれの物の住所が決まっていないことが多いです。

人に住所があるように、物にも住所を決めます。例えば、ペンは机のいちばん上の
引き出し、かぎは玄関の横の棚というように、全部の物を決まった場所に置くのです。
そして、何かを使ったら、忙しくても必ず初めにあった場所に置きましょう。そうすれば 5
ば、次に使いたいとき、すぐに見つけることができます。

問い合わせ 使いたいものがすぐに見つかるようにするには、どうすればいいですか。

- 1 使う前に、物に住所を書きます。
- 2 使ったあと、物を決まった場所に置きます。
- 3 物を使ったら、引き出しに片付けます。
- 4 物を使ったあと、棚に置きます。

ことば

それぞれ Each, respectively từng cái, mỗi thứ

☆ もんだい 18 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

ユースホステル(星¹)は、だれでも安く泊まれるホテルです。ドイツ(星²)で生まれ、日本には1951年に初めてできました。1970年ごろには500以上ありましたが、今では約220になってしまいました。しかし、最近また人気が出てきました。値段が安く、他の客と話ができるからです。若いときに泊まったことがある50代や60代の人もよく利用するそうです。特に人気があるのは、昔の学校を使っていたり、いろいろなイベント(星³)があったりするユースホステルです。

(注1)ユースホステル: Youth hostel 青年旅館

(注2)ドイツ: Germany Đức

(注3)イベント: Event, entertainment function sự kiện

【問い合わせ】ユースホステルについて、書かれていることはどれですか。

- 1 初めて日本にできたのは1970年です。
- 2 値段が安くないので今は人気がありません。
- 3 若くない人たちもよく泊まっています。
- 4 昔の学校は古いので、ユースホステルに使えません。

ことば

泊まる To stay, spend the night (somewhere) trọ 約～ Approximately ~ khoảng ~
人気が出る To grow popular được ưa chuộng

お知らせ Notifications Thông báo

★もんだい 19 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

下は「日本語試験」についてのウェブサイトです。試験を受けるためのスケジュールが書いてあります。

★試験を受けたい人は、下のようにしてください。

2月 日本語試験のウェブサイトでいつ試験があるか見る。

3月 日本語試験のウェブサイトに登録する^(注1)か、本屋で申し込み書を買う。

4月 日本語試験のウェブサイトで申し込み込んでお金を払うか、銀行でお金を払って申し込み書を郵送する^(注2)。

6月 日本語試験の受験票^(注3)が家に送られてくる。

7月 試験を受ける。

9月 日本語試験ウェブサイトで、試験に合格したかどうかを見る。

5

10

(注1) 登録する: To register đăng ký (注2) 郵送する: To send by mail gửi bưu điện

(注3) 受験票: Examination admission card phiếu dự thi

問い合わせ 試験のお金はどのように払いますか。

- 3月にウェブサイトと本屋の両方で払います。
- 3月にウェブサイトか本屋のどちらかで払います。
- 4月にウェブサイトと銀行の両方で払います。
- 4月にウェブサイトか銀行のどちらかで払います。

ことば

ウェブサイト Website trang web

申し込み Application bản đăng ký

試験を受ける To take an examination dự thi

合格する To pass, qualify thi đỗ

メール Email E-mail



☆ もんだい 20 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

アリさんは、Cクラスの学生です。同じクラスのカンさんからメールがきました。

Cクラスの皆さんへ

こんにちは。カン・ユラです。

もうすぐ夏休みですね！

試験が終わったら、パーティーをしたいと思います。

日付：7月28日(土) 18:00～20:00

場所：レストラン エル <http://kurobaa-yamatominami.com>

費用：2,500円

出席か欠席か、カンまでメールをお願いします。また、お酒を飲まない人はそのことと一緒に連絡してください。

返事の締め切りは7月18日(水)です。

では、皆さん、よろしくお願ひします！

カン・ユラ

yurak@mail.co.xx

1

5

10

問い合わせ アリさんは出席したいと思いますが、お酒は飲みません。何をしなければなりませんか。

1 7月18日にカンさんに会って、出席とお酒を飲まないことを伝えます。

2 7月18日までにカンさんに出席とお酒を飲まないことをメールします。

3 7月28日に店に行って、カンさんにお酒を飲まないことを伝えます。

4 7月28日までにカンさんに出席とお酒を飲まないことをメールします。

ことば

費用 Cost chi phí

出席 Attendance có mặt, tham dự

欠席 Absence vắng mặt, không tham dự

連絡する To let know, tell liên lạc

締め切り Deadline thời hạn

エッセイ Short essays Bài xã luận

☆ もんだい 21 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

私が働いている保育園(注1)に、1歳のレイ君という男の子がいます。レイ君は、白雪姫(注2)の絵本が大好きです。私が白雪姫の絵本を読んであげると、悪い女王(注3)が怖い顔をしているページで、レイ君はいつも「ママ」と言って指を指します(注4)。ある日、レイ君のお母さんに「レイ君は白雪姫の絵本を見ると、いつも『ママ』と言ふんですよ」と話すと、お母さんはうれしそうに笑いました。どのページのことかは、言わぬことにしました。

(朝日新聞 2016年11月12日「いわせてもらお」に基づく)

(注1) 保育園：Nursery school nhà trẻ

(注2) 白雪姫：Snow White nàng Bạch Tuyết

(注3) 女王：Queen nữ hoàng

(注4) 指を指す：To point chỉ tay

【問い合わせ】レイ君のお母さんはどうしてうれしそうに笑いましたか。

- 私がレイ君に絵本を読んであげるから。
- レイ君は白雪姫が好きだから。
- レイ君が白雪姫を「ママ」と言ったと思ったから。
- レイ君が悪い女王を「ママ」と思ったと思ったから。

ことば

怖い Frightening sợ ある日 One day một ngày nọ





☆ もんだい 22 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

オウさんが帰ると、同じ部屋に住んでいるリンさんからのメモが置いてありました。 1

オウさんへ

國の友だちが遊びに來たので、急にきょうから旅行に行くことになりました。来週の水曜日には帰りますが、ちょっとオウさんにお願いがあります。
あさって(金曜日)までに、図書館に本を返してもらえませんか。それから、来週月曜日に田中先生に私の書いた作文を出してください。2つとも私の机の上にあります。
それから、毎日花に水をやってください。
すみません！たくさんおみやげ買ってきますね！

リン

5

10

問い合わせ オウさんは今週、何をしなければなりませんか。

- 1 本を返して、リンさんの作文を出します。
- 2 本を返して、花に水をやります。
- 3 リンさんの作文を出して、花に水をやります。
- 4 本を返して、リンさんの作文を出して、花に水をやります。

ことば

急に Suddenly đột xuất

返す To give back, return trả

～てもらえないですか Would you mind ~ing for me? nhở ~ giúp được không

エッセイ Short essays Bài xã luận

もんだい 23 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

友だちに「『すいとう』って、わかる？」と聞かれました。「すいとう？ 水を入れる物？」と言ったら、「違う、『好き』っていうこと。」と答えました。
その人は九州(きゅうしゅう)から来た人で、「すいとう」はそこのことばだそうです。彼女は、好きな人に気持ちを伝えたいときは「好き」より「すいとう」のほうがうまく言えるそうです。私は東京の人ですから、そのようなことばを持っていません。たくさんのことばを持つていると、気持ちにいちばん合うものを選ぶことができて、いいなあ、と思いました。

(注1)九州: Kyushu vùng Kyushu

問い合わせ この文章を書いた人は九州のことばについてどう言っていますか。

- 他の所に住んでいる人には、意味がわからなくて難しいです。
- 友だちは九州のことばを使ったほうが気持ちが伝えやすいようです。
- いろいろな場所にたくさんの知らないことばがあるのは不便です。
- 自分も九州のことばを使えば、気持ちがじょうずに伝えられます。

ことば

伝える To relate, convey truyền đạt

選ぶ To choose lựa chọn

メール Email E-mail

☆ もんだい 24 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

アルさんは、学校の田中先生から以下のメールをもらいました。

阿尔さん

「日本語Ⅱ」クラスの田中です。

宿題のレポートはきのうまでに出すことになっていましたが、

私は、アルさんのレポートをまだもらっていません。

私がいないときに、事務室に出しましたか。

もしまだだったら、あしたまでに私の研究室に持ってきてください。

私が研究室にいない場合は、事務室でもいいです。

このメールを読んだら、すぐに返事をください。

田中

1

5

10

問い合わせ アルさんはレポートをきのう事務室に出しました。メールを読んだあと、すぐに何をしなければなりませんか。

1 先生の研究室にレポートを持って行きます。

2 事務室にレポートを持って行きます。

3 事務室にメールします。

4 先生にメールします。

ことば

以下 The following ~, the ~ below dưới đây, sau đây

事務室 Administrative office văn phòng

レポート Report báo cáo

研究室 Laboratory phòng nghiên cứu

もんだい 25 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

この絵は日本では「モナ・リザ」と言われています。^{ふしき}不思議なほほえみ^(注1)は世界で有名です。これはレオナルド・ダ・ヴィンチがかきました。

でも、だれをかいたのか、わかりません。お金持ちの奥さんかもしれません。レオナルドが好きだった人かもしれません。レオナルドが自分をかいた、とも言われています。絵の顔とレオナルドの顔をコンピューターで重ねる^(注2)と、目や鼻や口が同じ場所にあるのです。

本当のことはだれにもわかりません。レオナルドだけが知っているのでしょうか。

(注1) ほほえみ: Smile nụ cười

(注2) 重ねる: To accumulate, pile up chồng lên



1

5

問い合わせ 「モナ・リザ」について、書かれていることはどれですか。

- 1 世界でいちばん有名な女人でした。
- 2 レオナルド・ダ・ヴィンチの奥さんでした。
- 3 モナ・リザは、だれかわかりません。
- 4 顔はレオナルド・ダ・ヴィンチの顔です。

ことば

不思議(な) Mysterious, strange bí ẩn, kỳ lạ

☆ もんだい 26 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

日本では、多くの(注1)会社が1週間に2日休む。「1週間に3日休みたいですか」と聞いたら、「はい」より「いいえ」と答えた人のほうが多いかったそうだ。
休みが増えても仕事の多さは変わらない。だから、会社に残って仕事をしたり、家に仕事を持って帰ったりしなければならなくなると考えるのだろう。また、パートタイム(注2)で働いている人は、休みが多ければ、給料が下がってしまう。
日本には、長い休みを楽しむ文化があるかもしれません。

5

(注1)多くの：Many nhiều (注2)パートタイム：Part-time bán thời gian

【問い合わせ】「いいえ」と答えた人が多い理由として合っているものはどれですか。

- 1 1週間に3日では休みが足りないから。
- 2 家でも仕事をしなければならなくなると思うから。
- 3 長い休みを取ることを楽しみにしているから。
- 4 休みが少なくて、みんな給料が下がるから。

ことば

増える To increase tăng lên 給料 Salary, wage lương

エッセイ Short essays Bài xã luận

【☆】 もんだい 27 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

「好きなことは仕事にしないほうがいい」という話を聞いたことがある。好きなことを仕事にしてしまうと、「やりたいことをやりたいときにだけやる」ということができなくなる。それで、最後はそれがきらいになってしまうというのだ。
でも、私は好きなことを仕事にしたい。もし難しい問題が起きても頑張れると思うからだ。頑張り続けていたら前よりじょうずになるだろう。好きなことがもっとじょうずになったら最高だ。

問い合わせ この文章を書いた人はどうして好きなことを仕事にしたいですか。

- やりたいことをやりたいときにできるから。
- 最後はそれがきらいになってしまうから。
- 難しい問題は起きないとと思うから。
- 問題が起きても頑張ることができるから。

ことば

最後	Last cuối cùng	頑張る	To do your best cố gắng
最高(な)	Best tuyệt vời		

2. 内容理解 (中文) Understanding the content (medium-length texts) Đọc hiểu nội dung (bài đọc có vừa)

メール Email E-mail

☆ もんだい 28 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

やまと 山本めぐみさんがベトナムのホアンさんに出したメールです。

1

ホアンさん

お元気ですか。

ホアンさんがベトナムに帰ってから、ちょうど1年になりますね。

そちらで学校生活を楽しく送っていますか。

5

私は、来月大切な試験があるので、今ちょっと忙しいです。

ホアンさんが帰る前に一緒に行った北海道旅行はとても楽しかったですね。

あのときとった写真を今も時々見ています。

じつ 実はホアンさんにお願いしたいことがあって、メールしました。

私の姉は大学の先生ですが、3月ごろ、研究のためにベトナムに行く予定です。

10

ホアンさんの住んでいるホーチミンに行きます。

姉はホーチミンに住んでいる20代の学生に質問をしたいですが、

ホアンさんの友だちを紹介してもらえないですか。

学生が3人必要だそうです。1人30分くらいで終わります。

お忙しいと思いますが、探してもらえるどうれしいです。

15

それから、姉はベトナム料理が好きなので、

おいしいベトナム料理の店があったら、教えてください。

お返事待っています。

やまと 山本めぐみ



問1 あのときとは、いつですか。

- 1 一緒にベトナムを旅行したとき
- 2 めぐみさんの姉がベトナムを旅行したとき
- 3 ホアンさんがベトナムに帰るとき
- 4 日本と一緒に旅行したとき

問2 めぐみさんはホアンさんに何を頼みましたか。

- 1 めぐみさんがベトナムを旅行するとき、ホーチミンを案内すること
- 2 めぐみさんがベトナムを旅行するとき、いいお店を紹介すること
- 3 姉のために、ベトナムの学生を紹介すること
- 4 姉のために、ベトナムの学生に質問すること

問3 ホアンさんはどんな人ですか。

- 1 1年前は日本にいたが、今はホーチミンにいる学生
- 2 めぐみさんがベトナム旅行をしたときに会った学生
- 3 めぐみさんの姉の友だちで20代の学生
- 4 めぐみさんの姉がベトナム料理店で会った学生

問4 めぐみさんの姉はどうしてベトナムに行きますか。

- 1 ベトナムを観光したいから。
- 2 おいしいベトナム料理を食べたいから。
- 3 ベトナムで学生に質問したいから。
- 4 ベトナムの学生と友だちになりたいから。

ことば

じつ 実は Actually chẳng là, thực ra là 紹介する To introduce giới thiệu
さが 探す To seek out, find tìm

☆ もんだい 29 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

カラオケルーム(注1)はカラオケで歌を歌うために借りる部屋です。ドアを閉めれば、
部屋の外に音があまり聞こえないので、安心して歌を楽しむことができます。
1

でも、最近は歌を全然歌わない人が増えているそうです。何をするかわかりますか。
みんなで食事をしながら話をします。それならレストランや喫茶店へ行けばいいと
思うかもしれません、レストランや喫茶店ではダメなのです。カラオケルームで話を
すれば、近くの人やお店の人に話を聞かれる心配がありません。大事な話や、人に聞か
れたくない話も安心してできます。また、大きな声でさわいでも、だれにも迷惑(注2)に
なりません。カラオケルームは周りの人を気にしないで安心して話ができるので、人気
が出ているのです。
5

それで、カラオケルームの店でも、料理のメニューを増やしたり、写真をとってプレ
ゼントしたり、誕生日の人にケーキをプレゼントしたり、いろいろなことをするようにな
ってきました。カラオケをしないお客様にも楽しんでもらえるように考えているの
です。
10

(注1) カラオケルーム : Karaoke place phòng Karaoke (注2) 迷惑(な) : Bothersome, disturbing làm phiền



問1 カラオケルームについてどんなことがわかりますか。

- 1 知らないお客様と一緒に歌を歌えます。
- 2 他の部屋の人に音が聞こえません。
- 3 みんなで歌を歌わないときには行けません。
- 4 食べ物や飲み物は注文できません。

問2 最近はカラオケルームで何をする人が増えていますか。

- 1 1人で歌を歌う人
- 2 みんなで歌を歌う人
- 3 1人で食べたり飲んだりする人
- 4 みんなで話をする人

問3 カラオケルームはどうして人気が出ていますか。

- 1 歌を歌う人だけが使うから。
- 2 話を他の人に聞かれる心配がないから。
- 3 お店からプレゼントがもらえるから。
- 4 他のお客さんの迷惑になってもいいから。

問4 カラオケルームの店はお客様にどうしてほしいですか。

- 1 カラオケをしないなら来ないでほしい。
- 2 カラオケをしなくても楽しんでほしい。
- 3 カラオケの写真をとってほしい。
- 4 誕生日にケーキを買ってほしい。

ことば

たの
樂しむ To enjoy vui chơi, thường thức (~が) 増える To increase (intransitive) (~) tăng lên
(~を) 增やす To increase (transitive) tăng (~)

☆ もんだい 30 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを 1 つ選んでください。

日本の花火大会はとても素晴らしいと友だちから聞いていたので、去年の夏、初めて行ってみた。花火大会は7時からで、会場は駅から歩いて20分ぐらいの所だった。私は友だちと6時半に駅で会い、会場に向かった。しかし、駅から会場までの道は人でいっぱい、1時間以上かかった。途中で花火大会は始まってしまい、私たちは歩きながら花火を見た。
5

会場も人でいっぱいで座る所は見つけられなかったが、2時間の花火大会は本当に素晴らしい。しかし、花火大会が終わったあとが大変だった。みんなが駅へ向かおうとして、駅までの道が行くときよりもっと込んでいたからだ。駅に着いたのは花火が終わってから2時間後だった。花火を見ている時間よりも歩いている時間のほうが長い花火大会になった。
10

ことしの花火大会の日、私はうちにいた。そしてソファーに座りビールを飲みながら素晴らしい花火をテレビでゆっくりと楽しんだ。テレビでは花火の歴史なども説明してくれるし、作った人の紹介もしてくれるので、とても面白かった。来年もテレビで見るつもりだ。



問1 どうして友だちと 6 時半に駅で会いましたか。

- 1 会場に 7 時 20 分ごろに着きたいと思ったから。
- 2 会場に 7 時前に着きたいと思ったから。
- 3 会場に 7 時半ごろに着きたいと思ったから。
- 4 会場までの道で花火を見ようと思ったから。

問2 会場でどうして座る所を見つけられなかったのですか。

- 1 人が大勢いて座る所がなかったから。
- 2 花火大会の間は座ってはいけなかったから。
- 3 夜になっていたので暗かったから。
- 4 花火大会が終わっていたから。

問3 帰りに駅に着いたのは何時でしたか。

- 1 10 時
- 2 10 時半
- 3 11 時
- 4 11 時半

問4 どうして来年もテレビで見るつもりですか。

- 1 花火大会の会場への行き方がわからないから。
- 2 長い時間歩くと花火が見られないから。
- 3 花火をゆっくり楽しむことができるから。
- 4 花火の時間が長すぎるから。

ことば

花火 Fireworks pháo hoa

～大会 Event, show, meeting ngày hội/lễ hội～

(～に) 向かう To head for hướng về (~)

☆ もんだい 31 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

ゆうべは帰りが遅くなってしまいました。急いで歩いていたら、家の近くで、大きな犬を連れた男の人に会いました。暗くてよく見えませんでしたが、犬は男の人の半分くらいの大きさで、とてもやせていました。4本の足は細くて長く、頭がとても小さかったので、見たことがない犬だと思いました。男の人は知らない人でしたが、近くに来たとき、私は小さい声で「こんばんは」と言って少し頭を下げました。そのとき、犬の顔を見て、私はびっくりして「キャー！」と言ってしまいました。大きな犬だと思いましたが、本当は(注1)大きなサル(注2)だったのです。私が「キャー！」と言っても、男の人とサルはおどろかないで静かに歩いて行ってしまいました。

先週は、小さいけれど太っているブタを抱いて歩いている女の人们にも会いました。歩くのがきらいなブタなので、しかたなく抱いて散歩しているそうです。抱いているブタに「ミミちゃん、降りて歩いてくれない？ もう疲れた。」と何回も言っていました。

最近はいろいろなペットがいます。散歩のしかたも変わってきました。

(注1) 本当は : Actually, in fact sự thật là (注2) サル : Monkey con khỉ

問1 私は、男の人が連れていたのはどんな犬だと思いましたか。

- 1 男の人と同じくらいの大きさの犬だと思います。
- 2 足が細くて、珍しい犬だと思います。
- 3 体は大きいが、足は短い犬だと思います。
- 4 頭は小さいが、体は太っている犬だと思います。

問2 私はどうして「キャー！」と言いましたか。

- 1 犬の顔がとても小さかったから。
- 2 見たことがない犬だったから。
- 3 犬ではなくサルだったから。
- 4 男の人と犬が静かに歩いて行ったから。

問3 歩くのがきらいなのは、だれですか。または、何ですか。

- 1 男の人
- 2 女の人
- 3 サル
- 4 ブタ

問4 女の人はブタと散歩することをどう思っていますか。

- 1 ブタを抱いて歩くのが好きだと思います。
- 2 ブタに自分で歩いてほしいと思っています。
- 3 ブタと歩くのがいやだと思っています。
- 4 ブタが疲れるので、かわいそうだと思っています。

ことば

やせている To be slim gầy đi

びっくりする To be surprised giật mình

おどろく To be surprised ngạc nhiên

太っている To be fat béo lên

抱く To embrace, hold ôm, ẵm, bế

☆ もんだい 32 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

最近の日本の天気予報はとても_①便利だ。自分が住んでいる市や区の天気が1時間ごとにわかる。だから、近所に自転車で行くかどうかや、午後テニスをするかどうかといふことも決められる。

とても親切でもある。天気だけでなく、洗濯をどうしたらいいかも教えてくれる。例えば「きょうは午後から急に雨が降ることがありますから、洗濯物は外に出したまま出かけないほうがいいですね。」などと天気予報の人人が言う。

さらに、洋服の心配までしてくれる。「きょうは、昼間は暖かいですが、夜は寒いので、帰りが遅いときは、暖かいコートを着て行ったほうがいいですね。」などと言う。お母さんのようだ。

去年日本人の若者たちを連れて、アフリカに行ったときのことだ。ある日、私が「雨が降りそうだ。」と言って、レインコートを着て出かけようとした。すると、若者の1人が「どうして雨が降るとわかるのですか。」と聞いた。アフリカのその地域(辺)には、天気予報がなかったからだ。私は「そんなの、空を見ればわかるだろう。」と言った。日本では何でも親切すぎて、_②自分でものを考えなくなってきたいるのかもしれない。

(注) 地域: Region khu vực



問1 どうして^{べんり}便利[“]だと言っていますか。

- 1 近所^{きんじょ}に自転車^{じてんしゃ}で行けるから。
- 2 午後^{ごご}テニスができるから。
- 3 市や区^{しやく}が天気^{てんき}を予報^{よほう}してくれるから。
- 4 1時間^{じかん}ごとに天気^{てんき}がわかるから。

問2 ②自分^{じぶん}でものを考えなくなってきたいるとあります、「自分^{じぶん}でものを考える」とはどういうことですか。

- 1 自分^{じぶん}で天気^{てんき}がどうなるか考^{かんが}えること
- 2 アフリカにボランティアに行くこと
- 3 持^もっていく物^{もの}を自分で決^きめること
- 4 自分^{じぶん}が将来^{しょうらいなに}何^{なん}になるか考^{かんが}えること

問3 ②自分^{じぶん}でものを考えなくなってきたるのはだれだと言っていますか。

- 1 天気^{てんき}予報^{よほう}の人^{ひと}
- 2 アフリカの人^{ひと}
- 3 日本人^{にほんじん}
- 4 私^{わたし}

問4 この文章を書いた人がいちばん言いたいことはどれですか。

- 1 親切^{しんせつ}で便利^{べんり}なことはいいことだ。
- 2 日本^{にほん}の天気^{てんき}予報^{よほう}を見れば、アフリカの天気^{てんき}もわかる。
- 3 何^{なん}でも教えてもらっていると自分で考えなくなる。
- 4 忙しい日本人^{いそがしいにほんじん}はもっと空^{そら}を見たほうがいい。

ことば

近所^{きんじょ} (in the) neighborhood hàng xóm 心配^{しんぱい} Worry lo lắng

メール Email E-mail

☆ もんだい 33 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

高橋さんから青木さんにメールがきました。

1

青木さん

こんにちは。高橋です。

実は、ヤンさんが足を折ってしまって、今、中央病院に入院しています。

それで、あしたみんなで会いに行こうと話していますが、
青木さんも一緒にどうですか。

5

いつもみんなを笑わせてくれるヤンさんですから、

今1人でさびしがっていると思うんです。

みんなで会いに行ったら、きっと喜ぶと思います。

みんなとは病院のロビーで4時に会うことになっています。

10

病院は北駅から図書館行きのバスに乗って20分ぐらいだそうです。

バス停は中央病院前です。

東駅からは歩いて15分ぐらいだそうです。

私は林さんと北駅で3時に会って一緒に行く約束をしました。

佐藤さんとクリスチャンさんは東駅から行くそうです。

15

それから、みんなでお金を出して、お花を買うことになりました。

青木さんが入ってくれると、1人500円になります。

お花は私と林さんが北駅の花屋で買うつもりです。

青木さんがもし北駅から行くなら、一緒に行きましょう。

お花も一緒に選んでくださいね。

20

それでは、また。

高橋



問1 高橋さんはどうして中央病院へ行きますか。

- 1 ヤンさんが病氣で入院しているから。
- 2 ヤンさんがけがをして入院しているから。
- 3 ヤンさんがみんなに会いたいと言っているから。
- 4 ヤンさんが中央病院へ行くから。

問2 高橋さんはどうして青木さんをさそいましたか。

- 1 1人だと行き方がわからないから。
- 2 ヤンさんに喜んでもらいたいから。
- 3 佐藤さんとクリスチャンさんは1人で行くから。
- 4 青木さんに花を選んでほしいから。

問3 いくらのお花を買う予定ですか。

- 1 2,000 円
- 2 2,500 円
- 3 3,000 円
- 4 3,500 円

問4 中央病院へはどうやって行きますか。

- 1 北駅から15分ぐらいバスに乗ります。
- 2 図書館から20分ぐらいバスに乗ります。
- 3 北駅から20分ぐらいバスに乗って中央病院前で降ります。
- 4 東駅から15分ぐらいバスに乗って中央病院前で降ります。

ことば

実は	Actually	chẳng là, thực ra là	入院する	To be hospitalized	nhập viện, nằm viện
喜ぶ	To be pleased	vui mừng	～行き	-bound, bound for	di ~

☆ もんだい 34 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

長崎は私にとって思い出に残る町です。私が生まれたのは大阪で、父の仕事で、子どものころから、日本国内のいろいろな町に住みました。なかなか友だちができませんでしたが、長崎に住んでいたときはたくさん友だちができて、楽しかったのです。
それに長崎にはおいしい物がたくさんありました。私がいちばん好きだったのは「ちゃんぽん」です。ラーメンのようにも見えますし、うどんのようでもあります。上に野菜や肉、エビなどがたくさんのっています。長崎には「ちゃんぽん」の店がたくさんあるので、家族でよく食べに行きました。

「ちゃんぽん」は長崎の中國料理店の人によって、作られた料理だそうです。そのころ長崎にいた中国人の留学生に、安くておなかがいっぱいになる物を食べさせたかったからです。今は人気があるので、長崎以外にも「ちゃんぽん」の店があります。
先週、長崎で友だちになった恵美から、手紙がきました。彼女は3年間タイで仕事をしていましたが、ことし1月にインドネシアに引っ越したそうです。私は今、東京で働いています。私たちは、来年の正月に、一緒に長崎に遊びに行こうと話しています。



写真提供：(一社)長崎県観光連盟



問1 どうして長崎は思い出に残る町ですか。

- 1 生まれてから中学生まで住んでいたから。
- 2 友だちができたし、食べ物がおいしかったから。
- 3 小学生のとき長く住んでいたから。
- 4 「ちゃんぽん」の店がたくさんあるから。

問2 「ちゃんぽん」はどんな料理ですか。

- 1 野菜がたくさん入ったうどん
- 2 肉と野菜が入ったラーメン
- 3 長崎で「私」が好きだった料理
- 4 長崎でしか食べられない料理

問3 「ちゃんぽん」はどうやって作られましたか。

- 1 中国人留学生のために考えられた料理
- 2 中国で作られた料理
- 3 初めは長崎以外の町で作られた料理
- 4 中国の留学生が作った料理

問4 恵美は今どこに住んでいますか。

- 1 タイ
- 2 インドネシア
- 3 東京
- 4 長崎

ことば

思い出	Memory	ký niệm, ký ức	のこ 残る	To remain, linger	dòng lại
なかなか	Not~readily	mãi không			

☆ もんだい 35 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

この前、新聞を読んでいたら、面白いことが書いてあった。

牛のミルクをしぼる(搾)とき、朝、牛に「おはよう」と言ったほうがたくさんミルクがでるそうだ。優しく話したり触ったりすると、牛から出るミルクが増え、大きい声を出したり、押したりたたいたりすると、ミルクが減る。大学で研究をしている学生が調べたという。

牛を育てている人たちも、①そのことを知って、考え方かが変わったそうだ。前は、牛はミルクを採るだけのものだと思っていたが、牛に優しくするのは大切だということを②教えてもらったと言っている。

私はこれを読んで、動物も人も同じだと思った。私も子どものとき、きびしい先生だと、怖くてあまり勉強ができなかったが、優しい先生だと、よく勉強することができた。動物はことばがわからないと思っていたが、優しくしてもらうと、やっぱりいい気持ちいろいろなことができるようだ。

人にも動物にもあいさつをしたり、話をしたり、優しくしたりすれば、どちらも樂しくなるだけでなく、いいことが増えるのではないだろうか。

(注) しぼる：To wring, squeeze, wrat

1

5

10

問1 牛について合っていることはどれですか。

- 1 牛の体をたたいたほうが、出るミルクが増える。
- 2 牛にあいさつをしてミルクをしぶると、たくさん出る。
- 3 牛に大きい声を出すと、ミルクがたくさん出る。
- 4 牛にはきびしくしたほうが、ミルクがよく出る。

問2 牛を育てる人は①そのことを聞いて、どう思いましたか。

- 1 前から優しくしていたが、これからも優しくする。
- 2 前は優しくしなくてもいいと思っていたが、これからは優しくしたい。
- 3 前からきびしくしていたが、これからもきびしくする。
- 4 前は優しくしていたが、これからは優しくしなくてもいい。

問3 ②教えてもらったとありますが、だれに教えてもらいましたか。

- 1 学生
- 2 先生
- 3 牛を育てている人
- 4 この新聞を読んだ人

問4 この文章を書いた人は、どう考えましたか。

- 1 ことばがわからない動物でも、あいさつをされると答えようとする。
- 2 動物はことばがわからぬと思っていたが、人の気持ちを知りたがっている。
- 3 動物も人も優しくしてもらうと、いろいろなことがよくできる。
- 4 動物はことばが話せないが、人よりももっと気持ちがわかる。

ことば

優しい Kind, nice nhẹ nhàng

たたく To hit đánh

減る To decrease giảm

育てる To bring up, rear chăm sóc, nuôi

☆ もんだい 36 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

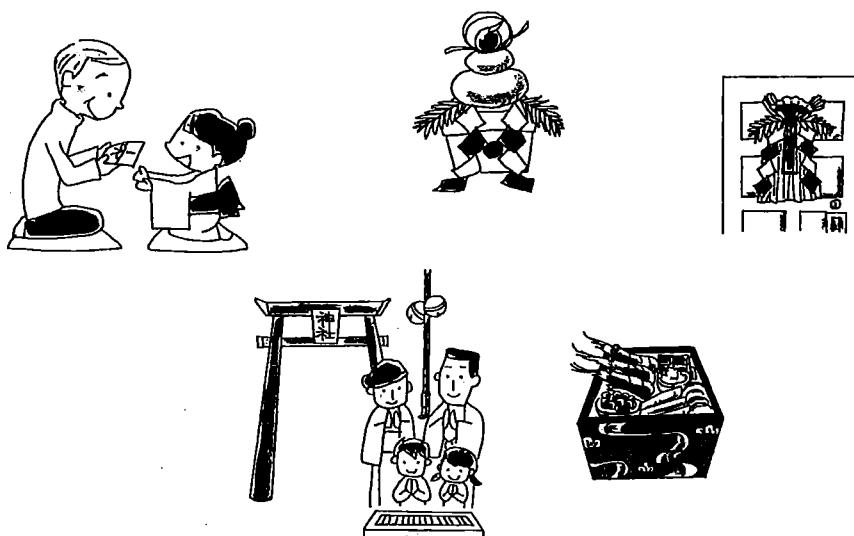
日本では、1月の初めに新しい年を祝います。それをお正月と言います。お正月はとても特別なもので、いろいろな習慣があります。

お正月のために、12月31日までにいろいろな準備をします。部屋に「かがみもち」というおもちを置いたり、玄関のドアに特別なかざり(幟)をかけます。また、お正月の特別な料理「お節料理」を作ります。お節料理にはいろいろな意味があります。例えば「黒豆」は甘く煮た豆ですが、これは「まめに暮らす」つまり、はじめに働き元気に生活することを意味しています。

お正月にはお寺や神社へ行き、いい1年になることをお願いします。これを「初詣」と言います。そして、家族や親せきが家やレストランに集まって、お酒を飲んだりお節料理を食べたりします。いつもは会うことがない親せきにもお正月には会えます。そのときに、子どもはおとなに「お年玉」をもらいます。お年玉は小さい封筒に入ったお金です。

お正月は日本ではいちばん大事な日です。これから的一年が素晴らしいくなることを願って、昔からいろいろな習慣が続けられているのです。

(注) かざり：Decoration trang trí





問1 12月31日までにどんなことをしますか。

- 1 黒豆を食べます。
- 2 お節料理を作ります。
- 3 初詣をします。
- 4 まじめに生活します。

問2 どうして「黒豆」を食べますか。

- 1 甘くておいしいから。
- 2 まじめに元気に生きたいから。
- 3 1年に1回しか食べられないから。
- 4 大事な豆だから。

問3 お正月にはどんなことをしますか。

- 1 家族や親せきがお寺や神社に集まります。
- 2 親せきが集まってお節料理を作ります。
- 3 おとなが子どもにお年玉をあげます。
- 4 おとなが子どもから封筒をもらいます。

問4 どうしているいろいろな習慣がありますか。

- 1 お節料理が食べたいから。
- 2 親せきに会いたいから。
- 3 お年玉をもらいたいから。
- 4 いい1年にしたいから。

ことば

祝う To celebrate chúc, chúc mừng

(お)寺 Buddhist temple chùa

親せき Relative, kin họ hàng

意味する To mean, intend mang ý nghĩa

神社 Shinto shrine đền

☆ もんだい 37 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

2月9日の毎朝新聞の記事です。

1

まつだじゅん 松田順 チェンマイで「ありがとう！」

5

人気歌手の松田順さんがタイのチェンマイに行き、30年前に借りた①お金を返しました。

10

松田さんのお父さんは30年前、タイのチェンマイへ旅行に行きました。お寺の横にあるおみやげの店で買い物をして、お金を払おうとしたら、財布がないことに気がつきました。盗まれてしまったのです。1人で旅行していたので、とても②困りました。そのとき、お店の人、ポンさんがお金を貸してくれたのです。そのお金でお父さんは、タイの日本大使館に行って、日本に帰ることができたそうです。

15

松田さんのお父さんは、何度もその話をして、いつかお金を返しに行きたいと言っていましたが、去年亡くなりました。

ことし松田さんは仕事でバンコクに行くことになったので、チェンマイに行き、そのお店を探しました。その店はまだありました。お店にはポンさんの息子さんがいました。ポンさんは亡くなっていましたが、息子さんは③その話を知っていました。松田さんはお父さんの代わりにお金を返して、「ありがとうございました」と何回も言いました。



問1 どうして_①お金かねを返かえしましたか。

- 1 松田順さんがポンさんにお金かねを借りたから。
- 2 松田順さんのお父とうさんがポンさんにお金かねを借りたから。
- 3 松田順さんのお父とうさんがポンさんにお金かねを貸かしたから。
- 4 松田順さんがポンさんの息子むすこさんにお金かねを借りたから。

問2 どうして_②困こまりましたか。

- 1 お金を忘わすれたから。
- 2 だれかが財布さいふを取とったから。
- 3 道みちがわからなくななったから。
- 4 おみやげが高たかかったから。

問3 ③その話はなしとはどんな話はなしですか。

- 1 松田順さんがチェンマイに来くること
- 2 松田順さんがお金かねを返かえすこと
- 3 ポンさんが日本人にほんじんにお金かねを貸かしたこと
- 4 日本人にほんじんがポンさんにお金かねを貸かしたこと

問4 この新聞記事しんぶんきじには何が書かれていますか。

- 1 松田順さんがチェンマイでお父とうさんの代わりににお金かねを返かえしたこと
- 2 松田順さんがチェンマイで、昔まへ自分が借りたお金かねを返かえしたこと
- 3 松田順さんがチェンマイでお金かねを借りて、お礼れいを言ったこと
- 4 松田順さんがチェンマイで助たすけてもらった人ひとにお礼れいを言ったこと

ことば

借りる To borrow mượn, vay

返す To give back, return trả

盗む To steal lấy trộm

貸す To lend, loan cho mượn, cho vay

☆ もんだい 38 右のページの「子ども将棋大会」のお知らせを見て、質問に答えてください。答えは 1・2・3・4 から、いちばんいいものを 1 つ選んでください。

問1 タケル君は将棋が大好きな 8 歳の男の子です。子ども将棋大会に出たいです。まず何をすればいいですか。

- 1 11月6日までに、はがきと 500 円を東京将棋学校に送ります。
- 2 11月6日までに、はがきを書いて東京将棋学校に送ります。
- 3 11月6日までに、東京将棋学校に行って、500 円払います。
- 4 11月6日までに、東京将棋学校に電話をします。

問2 ヤマト君は 11 歳で、将棋が得意です。子ども将棋大会に出て、将棋の先生と試合がしたいです。どうすれば先生と試合ができますか。

- 1 10 ~ 12 歳のグループで一番になれば、先生と試合ができます。
- 2 10 ~ 12 歳のグループで一番になれば、6 ~ 9 歳のグループで一番の人と一緒に、先生と試合ができます。
- 3 10 ~ 12 歳のグループで一番にならなくても、6 ~ 9 歳のグループで一番の人に勝てば、先生と試合ができます。
- 4 10 ~ 12 歳のグループで一番になって、6 ~ 9 歳のグループで一番の人に勝てば、先生と試合ができます。

ことば

大会	Event, contest	ngày hội / lễ hội	試合	Match, bout	trận đấu
グループ	Group	nhóm	勝つ	To win	thắng
分かれる	To divide	chia	申し込み	Application (sự)	đăng ký



渋谷区 子ども将棋(注1)大会の案内

1

11月に子どものための将棋大会が行われます。

その日は、まず6~9歳のグループと10~12歳のグループに分かれて試合をします。

次に(注2)6~9歳のグループでいちばん勝った人と10~12歳のグループでいちばん勝った人が試合をします。

最後にその試合で勝った人と将棋の先生が試合をします。

プレゼントもありますので、皆さん参加しましょう。

5

日時：11月24日(日) 10:00~17:00

場所：東京将棋学校 2階

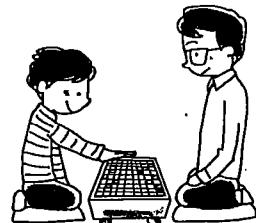
対象・定員：6~9歳 20人
10~12歳 30人

参加費(注3)：500円

申し込み：はがきに住所と名前と年齢を書いて、東京将棋学校に11月6日までに、
申し込んでください。

注意：参加費は11月24日に持ってきてください。

問い合わせ：わからぬことがあつたら東京将棋学校に電話してください。



10

15

20



東京都渋谷区渋谷〇一〇〇一〇

青空センタービル1階

東京将棋学校

03-123-45××

(注1) 将棋：Shogi chess cờ tướng

(注2) 次に：Next tiếp theo

(注3) 参加費：Participation fee phí tham dự

お知らせ Notifications Thông báo

☆ もんだい 39 右のページのA「テキストを買いましょう」のお知らせとBのカレンダーを見て、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

問1 山本さんは「経済ⅠA」と「法律ⅠB」の授業のテキストを4月10日に買いに行きました。いくら払いましたか。

- 1 2,700 円
- 2 3,000 円
- 3 3,100 円
- 4 3,300 円

問2 留学生のアンさんは「日本文化Ⅱ」のテキストを買いたいです。英語が話せる人がいるときに、安く買うには、いつ、どこに行ったらいいですか。

- 1 4月7日 大学東館1階
- 2 4月9日 大学西館2階
- 3 4月11日 大学西館2階
- 4 4月14日 大学東館1階

ことば

以下 The following ~, the ~ below dưới đây, sau đây 値段 Price giá

A

テキストを買いましょう

○○大学書店では以下の日程で授業のテキストを売ります。

自分が取っている授業のテキストを、買いに来てください。

日程：4月7日(月)～4月30日(水) 9:00-18:00 *日曜日はお休み

場所：○○大学 東館と西館

授業	本の名前	値段	場所
日本語ⅠA	『たのしい日本語』	1,200円	東館1階
日本語ⅡB	『日本語を話す』	1,300円	東館1階
日本語ⅢC	『漢字1,2,3』	1,000円	東館1階
経済ⅠA	『日本の経済』	1,500円	西館2階
経済ⅠB	『経済の今』	1,400円	東館1階
経済ⅡA	『経済を知ろう』	1,600円	西館2階
法律ⅠB	『日本の法律』	1,500円	西館2階
法律ⅡB	『法律を知ろう』	1,800円	西館2階
日本文化Ⅰ	『茶道』	1,500円	東館1階
日本文化Ⅱ	『日本のおどり』	1,600円	東館1階

*英語が話せる人が毎週月曜日と水曜日にいます。

*4月7日(月)～12日(土)までに来た人は10%安くなります。

*学生証をお持ちください。学生証がないと買えません。

B <4月のカレンダー>

日	月	火	水	木	金	土
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			

☆ もんだい 40 石のページの「西町 舞祭に行こう！」のお知らせを見て、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4 から、いちばんいいものを 1 つ選んでください。

問1 どのような子どもが西町の舞祭でダンスができますか。

- 1 西町小学校に通う子どもが 1 人で
- 2 西町中学校に通う子どもがグループで
- 3 西町中学校には通っていないが、西町に住む子どもが 1 人で
- 4 西町小学校に通う子どもが親と 3 人で

問2 西町の舞祭でできることは何ですか。

- 1 会場の店の手伝いをして、ただで料理を食べること
- 2 西町に住んでいないおとのグループがダンスすること
- 3 ビールを飲み、ご飯を食べながらダンスを見ること
- 4 16 時に仕事が終わってから、夜ダンスを見ること

ことば

ダンス	Dance	nhảy	グループ	Group	nhóm
(お)祭り	Festival	lễ hội	申し込む	To apply	dăng ký



西町 舞祭に行こう！

日時：2017年10月15日(日)午前9時～午後4時

場所：西町げんき公園

■西町舞祭とは……

西町に住む人たちがグループでダンスをしたり、見たりするお祭りです。

■踊りたい人は……

子ども：グループで申し込んでください。西町小学校・西町中学校に通う児童(注1)・生徒、それ以外の学校に通う児童・生徒でも西町に住んでいる人は申しれます。子どもグループにおとなは入れません。

おとな：グループで申し込んでください。西町に住んでいない人でも参加できますが、西町に住んでいる人が、グループの中に1人以上いなければなりません。

■食べよう・遊ぼう

会場には食べ物の店や遊べる場所もあります。
お酒は飲むことができません。

■舞祭の手伝いをしてください

会場でごみ拾いや、店の手伝いをすると、会場の店の料理などが食べられるチケット(注2)がもらえます。希望者はこちらへ連絡してください。

(maimatsuri@...jp)

(注1) 児童：Elementary school children nhi đồng, trẻ em

(注2) チケット：Ticket vé

注意書き Written notices Lúu ý

☆ もんだい 41 右のページの「コンピューター室の使い方」のお知らせを見て、質問に答えてください。答えは 1・2・3・4 から、いちばんいいものを 1 つ選んでください。

問 1 コンピューターが使いたいので、水曜日の午前 9 時半ごろ、コンピューター室 (A 室) に行きましたが、部屋が閉まっていました。どうしたらいいですか。

- 1 川田先生の部屋に行って、かぎを借ります。
- 2 川田先生に相談します。
- 3 事務室に行って、かぎを借ります。
- 4 コンピューター室 (B 室) を使います。

問 2 火曜日の午前 11 時ごろ、コンピューター室 (B 室) に行ったら、**使用中** という紙がはってありました。どうしたらいいですか。

- 1 B 室は使えないでの、コンピューターは使えません。
- 2 事務室に行ってかぎを借りたら、B 室が使えます。
- 3 事務室で相談したら、A 室が使えるかもしれません。
- 4 川田先生に相談したら、A 室が使えるかもしれません。

ことば

借りる	To borrow	mượn, vay
使用中	In use	đang sử dụng
故障	Breakdown	hỏng

相談する	To consult	bàn, xin tư vấn
別の	Another~, a different~	khác

コンピューター室(A・B室)の使い方

この大学の学生は、以下の時間に自由にコンピューター室が使えます。

【使える日】

A室：
 月・水・金 午前9時～午後5時
 第3土曜日 午前9時～午前11時
 B室： 火・木・土 午前9時～午後1時

5

【使い方】

- 部屋が開いていないときは、下の場所にかぎを借りに行ってください。

A室のかぎは2階の事務室
 B室のかぎは3階の川田先生の部屋(川田先生がいないときは使えません。)

10

- 上の時間以外に使いたいとき、またはドアに使用中の紙がはってあるときは、川田先生に相談してください。別のコンピューター室が使えるかもしれません。

- コンピューター室では、食べたり飲んだりしてはいけません。

- 窓を開けないでください。

- 音楽を聞いたり、ゲームをしたりしないでください。

15

- 故障という紙がはってあるコンピューターには触らないでください。

- 最後の人は電気を消して帰ってください。

お知らせ Notifications Thông báo

☆ もんだい 42 右のページの「エレベーター点検のお知らせ」を見て、質問に答えてください。答えは1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

問1 佐藤さんは11月18日に友だちをうちに招待します。佐藤さんのうちはC館の6階です。友だちの中には30分遅れてくる人がいます。みんながろうかも階段も使わないで来るには、何時に招待したらしいですか。

- 1 午後12時半ごろ
- 2 午後1時半ごろ
- 3 午後2時半ごろ
- 4 午後3時半ごろ

問2 山田さんはB館の4階に住んでいます。11月18日の10時半に出かけます。足が痛いので階段は使えません。どうしたらいいですか。

- 1 ろうかでA館に行き、エレベーターを使います。
- 2 B館のエレベーターを使います。
- 3 ろうかでC館に行き、エレベーターを使います。
- 4 階段で3階へ行き、A館のエレベーターを使います。

ことば

ろうか Passageway hành lang
わた 渡る To cross over dì qua

○Xマンションの皆様へ

1
○Xマンション管理センター

エレベーター点検(注)のお知らせ

11月17日(木曜日)、18日(金曜日)にエレベーターの点検を行います。

そのため、以下の建物では下の時間、エレベーターが使えなくなります。
皆様にはご迷惑をおかけしますが、どうぞよろしくお願ひいたします。

5

A館 11月17日(木曜日) 15:00～17:00
B館 11月18日(金曜日) 10:00～12:00
C館 11月18日(金曜日) 13:00～15:00

- * A館とB館の間には、3階と5階にろうかがあり、渡ることができます。
* B館とC館の間には、4階と6階にろうかがあり、渡ることができます。
* 点検の間でも階段はすべての館で使えます。

10

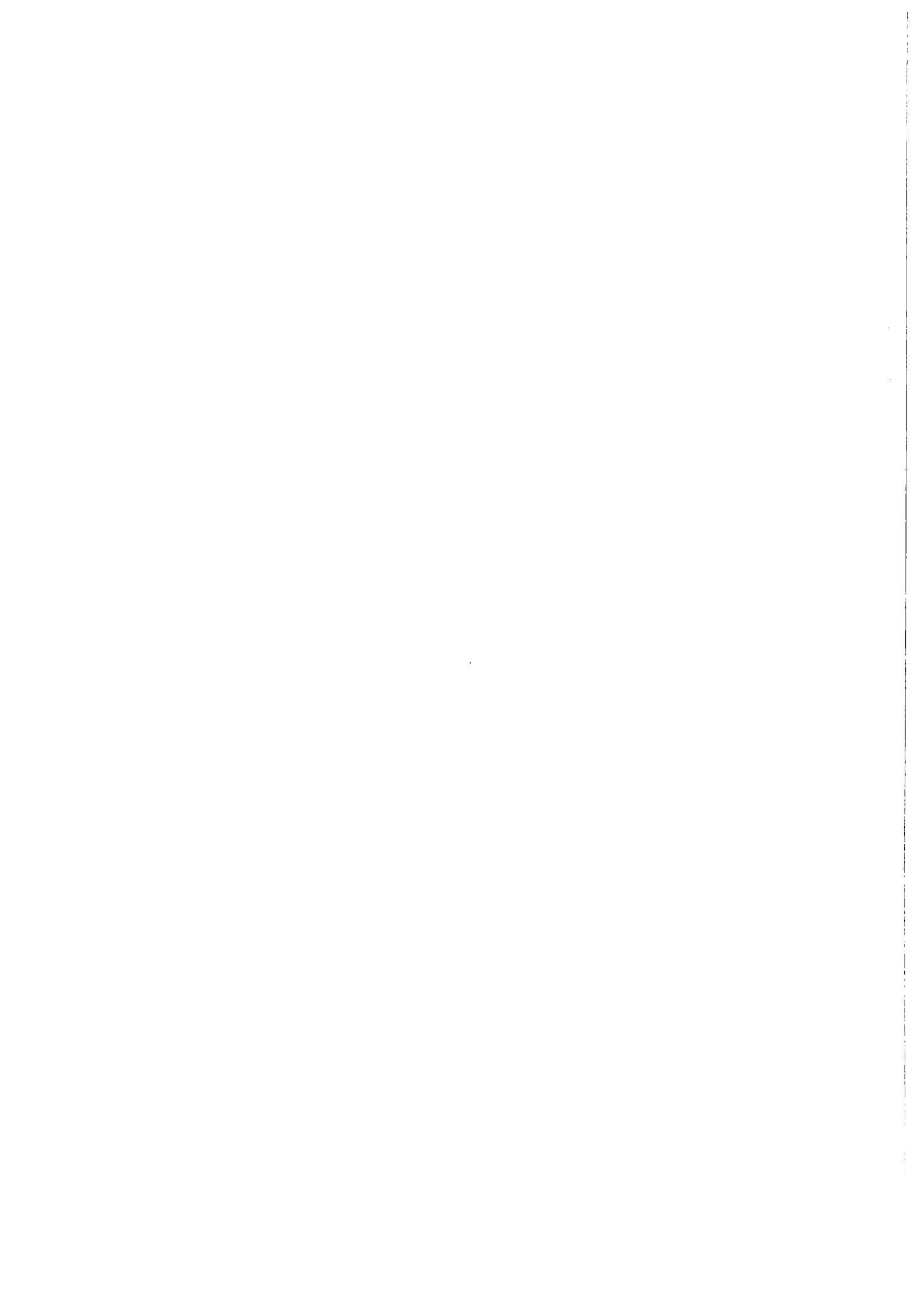
連絡先：エレベーターサービス・○Xテクノロジー会社

0123-456-78×× (鈴木)

わからないことがあったらこちらまで連絡してください。

15

(注) 点検：Inspection kiểm tra



もぎしけん
模擬試験

Mock Examination

Bài thi thử



☆ もんだい 1 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

音楽部の山本さんからリサさんにメールがきました。

1

リサさん

こんにちは。音楽部の山本です。

来週の練習について、連絡です。

月・火・木・金の練習のうち、火曜・木曜の始まる時間が1時間遅くなり、5時半からになりました。それ以外の練習時間はいつもと同じです。

これを同じクラスのアルンさんにも伝えてもらえませんか。ファンさんには、きのう会ったので伝えてあります。

よろしくお願ひします。

5

山本

10

問い合わせ リサさんは何をしなければなりませんか。

- 1 来週火曜と木曜の練習が5時半からになったことをアルンさんとファンさんに伝えます。
- 2 来週火曜と木曜の練習が6時半からになったことをアルンさんとファンさんに伝えます。
- 3 来週火曜と木曜の練習が5時半からになったことをアルンさんに伝えます。
- 4 来週火曜と木曜の練習が6時半からになったことをアルンさんに伝えます。



☆ もんだい2 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

日本に来て1年たったが、時々日本の習慣でわからないことがある。この前、日本人の友だちの山本さんと1か月ぶりに会ったときに、「この前はどうも」と言われて、意味がよくわからなかった。それで何のことか聞いた。そうしたら、1か月前に私が山本さんを家に招待して、国の料理をごちそうしたので、そのことについてお礼を言ったそうだ。私の国では、そのようなことは特にしないので、面白いと思った。 1
5

問い合わせ そのようなこととは何ですか。

- 1 友だちを家に呼んで、ごちそうをすること
- 2 ごちそうしてもらったときに、すぐにお礼を言うこと
- 3 最後に会ったときのことについてお礼を言うこと
- 4 わからない習慣について教えてもらうこと

☆ もんだい3 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

日本語Bクラスの教室に紙がはってあります。

1

日本語Bクラスの学生へ

来週4月17日(月)の1時間目の授業は図書館で行います。図書館の人が本の探し方を教えてくださいます。

5

図書館の前に集まってください。(説明は9時に始まるので、10分前までに来るようしましょう。)

遅刻をすると、説明がわからなくなりますので、遅れないでください。

前に図書館の人から説明を聞いたことがある人は9時30分に来てください。

西山ゆり

問い合わせ 初めて説明を聞く学生は何時までに行けばいいですか。

- 1 8時50分
- 2 9時
- 3 9時10分
- 4 9時30分

☆ もんだい4 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

食事のときに、まず野菜を食べてから、次に肉や魚、最後にパンやご飯の順番で食べると、やせます。こうやって1か月に5キロやせた人がいるそうです。おなかがすいているときに野菜を食べたら、きっとたくさん食べるでしょう。おなかがいっぱいになるので、パンやご飯は少ししか食べられません。

大切なことは、野菜を食べ始めて10分以上過ぎてからパンやご飯を食べることです。時間がない場合は、食事の10分前に野菜ジュースを飲むといいそうです。

問い合わせ この文章では、どのように食べればやせると言っていますか。

- 1 野菜を食べる前に、パンやご飯を食べます。
- 2 パンやご飯を食べてから、たくさん野菜を食べます。
- 3 時間がないときは野菜ジュースを飲んで、食事はしません。
- 4 パンやご飯を食べる10分以上前に、野菜を食べ始めます。

☆ もんだい5 次の文章を読んで、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

きのう、寝ているときに地震がありました。私は今まで地震を経験したことがあります 1
せんでしたから、どうしたらいいか全然わかりませんでした。その地震は小さかったし、
すぐに止まったので、何もできなくても問題ありませんでした。でも、大きい地震が起
きたら困ります。それで、大きい地震があったらどうしたらいいか、調べてみました。

いちばん最初にすることは、自分の安全を守ることです。そのため、テーブルなどの 5
下に入ります。テーブルなどがなかつたら、頭の上にかばんや上着をのせて、頭を守り
ます。その後、火がついたら火を消したり、ドアが閉まっていたら開けたりしま
す。ガラスが落ちていてけがをするかもしれない、家の中でも、靴をはいたほうが
いいです。また、学校や会社などにいるときには、そこが安全なら、すぐに家へ帰ろう
としないで、そこにいたほうがいいそうです。 10

それから、大きい地震のときはガスや水道が使えなくなるかもしれません。そう
なっても困らないように、ペットボトルの水や、火や電気がなくても食べられる食べ物
を、少なくとも3日分用意しておくといいそうです。

問1 きのうの地震のときの私について、合っているものはどれですか。

- 1 テーブルの下に入りました。
- 2 初めにドアを開けました。
- 3 何もできませんでした。
- 4 地震に気がつきませんでした。

問2 大きい地震のとき、まずすることは何ですか。

- 1 火を消すこと
- 2 自分を守ること
- 3 ドアを開けること
- 4 外に出ること

問3 靴をはいたほうがいいですか。どうしてですか。

- 1 靴をはかないと、外へ出られないから。
- 2 靴をはかないと、寒いから。
- 3 靴をはかないと、足が汚れるから。
- 4 靴をはかないと、危ないから。

問4 ガスや水道が使えないときのために何をしますか。

- 1 いつも3日分の料理を作って冷蔵庫に入れておきます。
- 2 料理をしなくてもいい食べ物や飲み物を3日分用意します。
- 3 料理ができるように食べ物や飲み物の用意をしておきます。
- 4 溫かい食べ物を少なくとも3日分用意します。

☆ もんだい6 右のページの「スキー旅行のご案内」を見て、質問に答えてください。答えは、1・2・3・4から、いちばんいいものを1つ選んでください。

問1 イさんは10歳の息子と去年参加しました。ことしもAコースに参加したいです。2人ともスキー靴、スキー板を持っていて、レッスンは受けたくありません。家族でいくら払いますか。

- 1 46,000円
- 2 52,000円
- 3 56,000円
- 4 62,000円

問2 アミルさんはBコースに参加したいです。スキーははじめてなので、スキー靴とスキー板も借りたいです。何をして、いくら払わなければなりませんか。

- 1 1月10日の説明会に行って、31,000円払います。
- 2 1月20日までに事務室に行って、31,000円払います。
- 3 1月10日の説明会に行って、33,000円払います。
- 4 2月5日までに事務室に行って、33,000円払います。

スキー旅行のご案内

留学生センターではこの冬、長野県にスキー旅行に行きます。

参加したい人は申し込んでください。

Aコース日程：2月21日(月)～25日(金) 4日間スキーをします。

Bコース日程：3月6日(月)～10日(金) 4日間スキーをします。

場所：長野県○○山スキー場

ホテル：長野パノラマホテル

費用：(Aコース、Bコース同じです。)

1人28,000円(昼ご飯代は入っていません。)

*子ども(8歳以上18歳以下)も参加できます。子どもは1人18,000円です。

*スキー靴、スキー板を借りる人は4日間で3,000円です。

*スキー教室を受けたい人は1日2,000円です。

申し込み：Aコースは1月20日まで(50名になったら、終わりです。)

Bコースは2月5日まで(50名になったら、終わりです。)

事務室でお金を払って申し込んでください。

●はじめてスキーをする人は1月10日の説明会に必ず参加し、旅行中にスキー教室を1日受けてください。説明会で申し込むこともできます。

どっかい やく た
読み解で役に立つ N4 レベルの文法形式
ぶんばうけいしき

Sentence types useful in reading for N4 Level

Những dạng ngữ pháp trình độ N4 hữu dụng trong đọc hiểu

例文 Abbreviations Chú thích

V : 動詞 Verb động từ

A : 形容詞 Adjective tính từ

い adj.: い形容詞 い -Adjective tính từ đuôi い

な adj.: な形容詞 な -Adjective tính từ đuôi な

N : 名詞 Noun danh từ

文末の形式

Expressions occurring at the end of sentences and phrases Dạng ngữ pháp cuối câu

	文法表現	意味	例文
1	V てはいけない	Must not ~, may not ~ không được V	この部屋に入ってはいけません。
2	V なければなら ない／V なければ いけない	Have to ~, must ~ phải V	パスポートを見せなければなりません。
3	V なくてもいい	Don't have to ~, don't need to ~ không cần V cũng được	名前を書かなくてもいいです。
4	V つもりだ	Plan to, intend to ~ dịnh V	来年、留学するつもりです。
5	～そうだ	It is said, reported that ~ nghe nói ~	天気予報によると、あしたは雪が降 るそうです。
6	～そうだ	Seems, looks likely to ~ trông có vẻ ~/sắp ~	この料理はおいしそうです。／雨が 降りそうです。
7	～だろう	Be likely to ~ có lẽ ~ (phỏng đoán)	台風が来るだろう。
8	～かもしれない	Might ~, may ~ (with low probability) chẳng biết chừng ~ (khả năng diễn ra thấp)	夜、寒くなるかもしれません。
9	～ようだ／ ～みたいだ	① Seems ~, looks like ~ (judgment of situation) ② Used for metaphors and examples ① hình như ~ ② như là ~	① 電気がついていますから、だれか いるようです。 ② 氷のように冷たいです。
10	～のだ	① Explanation ② Acceptance ① Giải thích ② Cảm thấy thắc mắc được giải đáp	① きのう病院へ行きました。おなか いた が痛かったです。 ② 事故があったそうです。だから道 が込んでいたのですね。

11	V ている	<p>① Expresses an action or event in progress or continuing ② Expresses repeated or habitual action ③ Expresses ongoing result of an action or event</p> <p>① đang V (tiếp diễn một hành động, sự việc) ② đang V (hành động được lặp đi lặp lại) ③ đang V (tiếp diễn một trạng thái kết quả)</p>	<p>いま ご飯を食べています。 まいにちうんどう ②毎日運動をしています。 みち さいふ おち ③道に財布が落ちていました。</p>
12	V である	Expresses continuation of result of an action được V/có V	ノートに名前が書いてあります。
13	V ておく	Expresses an action in readiness for something V sẵn/V trước	リョこう きっぷ か 旅行のために切符を買っておきます。
14	V てくる	Expresses movement toward (place or time) tiến V/V đến (một chuyển động/sự dịch chuyển về thời gian đang đến gần người nói)	せんせい きょうしつ はい 先生が教室に入ってきました。
15	V ていく	Expresses movement away from (place or time) đi V (một chuyển động/sự dịch chuyển mang tính thời gian rời xa người nói)	スーパーで飲み物を買っていきます。
16	V てしまう	<p>① Expresses regret or disappointment at an action ② Expresses completion of an action</p> <p>① V mất ② V hết/xong</p>	<p>さいふ 財布をなくしてしまいました。 ほん せんぶよ 本は、もう全部読んでしまいました。</p>
17	V てみる	Try-ing V thử	ちょっと食べてみます。
18	V たことがある	Expresses past experience of ~ đã từng V	きょうと 京都へ行ったことがありますか。
19	V ることがある	Expresses repeated experience of ~ có khi/thỉnh thoảng V	私は財布を忘れることがあります。
20	い adj. くなる / な adj. • N になる / V ようになる	Expresses progress or change (intransitive) trở nên, trở thành A/N, bắt đầu V (trước không làm được giờ đã làm được)	さむ 寒くなりました。/けんき 元気になりました。 かんじ よ 漢字が読めるようになりました。
21	V ことにする	Expresses taking of a decision quyết định V	リョこう 行くことにしました。
22	V ことになる	Indicates that a decision has been taken được quyết định	らいしゃく 来週パーティーをすることになりました。
23	V れる / V られる	<p>① Direct passive ② Indirect passive</p> <p>① bị động trực tiếp ② bị động gián tiếp</p>	<p>しょくだい わす せんせい ①宿題を忘れたので、先生にしかられました。 弟にカメラをこわされました。</p>
24	かのうどうし 可能動詞	Expresses possibility or capability V được, có thể V	私は日本語が少し話せます。

25	V てあげる / V てさしあげる	Benefactive verbs, used by speaker or someone to someone else, adding the meaning of ① Granting of a favor (used by the speaker or someone to someone else) ② Granting of a favor (used by the speaker to someone of higher status) ① V cho ② V cho (người thứ ba là người trên)	ほんか ①本を貸してあげました。 せんせい ②先生の荷物を持ってさしあげました。
26	V てもらう / V ていただく	Benefactive verbs, used by someone, to the speaker or someone else, adding the meaning of ① Receiving of a favor (used by someone, to the speaker or someone else) ② Receiving of a favor (used by someone of higher status, to the speaker) ① nhờ/được V ② nhờ/được V (tù người thứ ba là người trên)	つくかたおし ①てんぷらの作り方を教えてもらいました。 なかがわせんせい にほんごおし ②中川先生に日本語を教えていただきました。
27	V てくれる / V てくださる	Benefactive verbs, used by someone to the speaker, adding the meaning of ① Granting of a favor (used by someone to the speaker) ② Granting of a favor (used by someone of higher status addressing the speaker) ① V cho (người thứ ba cho người nói) ② V cho (tù người thứ ba là bè trên làm cho người nói)	たなか ①田中さんが車で送ってくれました。 かちょう えき びか ②課長が駅まで迎えに来てくださいました。
28	V せる / V させる	Expresses causative voice, meaning <i>have somebody ~ cho/bắt/sai V</i>	じがね かものい ①娘を買い物に行かせました。
29	～と思う	Particle used for quoting somebody or something; (<i>think</i>) that ~ cho rằng ~	にほん くだものたか おも ①日本の果物は高いと思います。
30	～と言う	Particle used for quoting somebody or something; (<i>say</i>) that ~ nói rằng ~	ぶちょうらいしき おおさか い ①部長は来週、大阪に行くと言いました。
31	A すぎる / V すぎる	Ending meaning <i>too much, excessively</i> A quá/V quá nhiều	ふくお あさはん ①この服は大きすぎます。／朝ご飯をた あさはん ②食べすぎました。

文中の形式 Expressions occurring in mid-sentence Dạng pháp giữa câu

32	N1 という N2	Particle for naming or identifying a noun, etc. as part of a wider group, or for attaching a definition to a noun, etc. N2 gọi là N1	なかの 中野さんといいう人から電話がありました。
33	～の / ～こと	Particles that turn a preceding verb into a noun, like the English gerund việc/cái (danh từ hóa cụm từ)	サッカーをするのは楽しいです。／ たのしきがみ み ①趣味は映画を見ることです。
34	～かどうか / 疑問詞～か	Used to indicate that a question is a component of another sentence. có ~ hay không	マリアさんが来るかどうかわかりません。／ なつやな い ①夏休みにどこへ行くか相談しましょう。

35	V て	<p>① Expresses sequential nature of separate actions ② Expresses causal link between separate actions or states ③ Expresses simultaneous nature of separate actions or states ④ Expresses incidental state (Verb 1, while Verb 2)</p> <p>① (chỉ các hành động nối tiếp nhau) ② V nên (chỉ nguyên nhân, lý do) ③ V còn (liệt kê hành động) ④ (chỉ một trạng thái phụ)</p>	<p>① 7時に起きて、ご飯を作りました。 ② 合格できて、うれしかったです。 ③ 兄が歌を歌って、弟がギターを弾きます。 ④ ハンバーガーを立って食べます。</p>
36	連用中止接続 れんようちゅうし せつぞく	<p>Reduction of verb to stem to indicate</p> <p>① Sequential nature of separate actions ② Causal link between separate actions or states ③ Simultaneous nature of separate actions or states</p> <p>① (chỉ các hành động nối tiếp nhau) ② (chỉ nguyên nhân, lý do) ③ (liệt kê hành động)</p>	<p>① 7時に起き、ご飯を作りました。 ② 合格でき、うれしかった。 ③ 兄が歌を歌い、弟がギターを弾く。</p>
37	V ないで	<p>Without ~ing (verb)</p> <p>không V mà (trạng thái phụ đi kèm theo hành động chính)</p>	めがねをかけないで本を読みます。
38	V なくて	<p>Expresses negative causality, reason</p> <p>V nên (nguyên nhân, lý do)</p>	メールが来なくて心配しました。
39	～ために	<p>① Expresses aim, intent ② Expresses cause, reason</p> <p>① để ~ (mục đích) ② vì ~ (nguyên nhân, lý do)</p>	<p>① 家を建てるためにお金を貯めます。 ② 事故のために電車が3時間止りました。</p>
40	V るように/ V ないよう	<p>Expresses intent, purpose</p> <p>sao cho, để cho V/không V</p>	日本語がじょうずに話せるように毎日練習します。／忘れないようにノートに書きます。
41	～から/～ので	<p>Expresses causality, reason</p> <p>vì ~/-nên (nguyên nhân, lý do)</p>	疲れましたからもう寝ます。／暑いのでエアコンをつけます。
42	～し	<p>① Particle for listing parallel statements ② Particle for implying causal link between two statements</p> <p>vừa ~ lại vừa ~ (liệt kê, lý do)</p>	<p>① あの店は安いおいしいです。 ② きょうは雨だし、テニスの練習はやめよう。</p>
43	V るとき/ V たとき	<p>When ~, at the time that ~</p> <p>khi ~, lúc ~ (thời điểm)</p>	國へ帰るとき、東京でおみやげを買いました。／國へ帰ったとき、友だちにおみやげを渡しました。
44	～までに	<p>By ~, before ~ (a deadline)</p> <p>cho đến ~ (thời hạn)</p>	あしたまでにお金を払ってください。

45	～たら	Expresses conditionality or assumption ① If, assuming ~ ② When, after, upon ~ (verb) ③ If, when by chance ~, then ~ (you will find something, you will cause something to happen) ① nếu ~ (giả định) ② (chỉ các hành động diễn ra trước và sau theo mối quan hệ thời gian) ③ ~ một cái thì thấy, ~ thì bỗng dưng (cái cớ, sự ngẫu nhiên, phát hiện)	お金があつたら、車を買います。 ① 駅に着いたら、電話をします。 ③ 窓を開けたら、海が見えました。
46	～と	① If, when ~, then ~ (then something will inevitably be the case) ② If, when ~, then ~ (then you will consequently find) ① ~ thì (diều kiện chắc chắn xảy ra) ② ~ một cái thì thấy (phát hiện)	① 右に曲がるとコンビニがあります。 ② 窓を開けると、雪が降っていました。
47	～ば	If ~ (basic conditional) nếu ~ (điều kiện)	天気がよければ富士山が見えます。
48	～なら	① If ~ (basic conditional) ② If it's a matter of ~, then ~ ① nếu ~ (điều kiện) ② nếu là ~ (nêu chủ đề câu chuyện)	① 今晩雨が降るなら、傘を持っていきます。 ② ケーキですか。 ケーキなら、駅前の店がおいしいですよ。
49	～ても	Even if ~, even though ~ cho dù có ~	辞書を見ても、わかりません。
50	～のに	Although ~, despite ~ ~ vậy mà (kết quả ngược với dự đoán)	お金を入れたのに、ジュースが出ません。

著者

田代ひとみ

東京外国語大学留学生日本語教育センター、明治大学 非常勤講師
宮田聖子

東京工業大学リベラルアーツ研究教育院 非常勤講師
荒巻朋子

青山学院大学 非常勤講師
坂本まり子

日本大学日本語講座、武蔵大学人文学部 非常勤講師

翻訳

英語 Ian Channing

ベトナム語 LÊ LỆ THỦY (レー・レ・トイ)

イラスト

柴野和香

装丁・本文デザイン

糟谷一穂

新完全マスター読解 日本語能力試験 N4

2018年5月23日 初版第1刷発行

著者 田代ひとみ 宮田聖子 荒巻朋子 坂本まり子

発行者 藤寄政子

発行 株式会社スリーエーネットワーク
〒102-0083 東京都千代田区麹町3丁目4番

トラステイ麹町ビル2F

電話 営業 03(5275)2722

編集 03(5275)2725

<http://www.3anet.co.jp/>

印刷 萩原印刷株式会社

ISBN978-4-88319-764-4 C0081

落丁・乱丁本はお取替えいたします。

本書の全部または一部を無断で複写複製(コピー)することは著作権法上での例外を除き、禁じられています。

■新完全マスターシリーズ

●新完全マスター漢字

日本語能力試験 N1

1,200 円+税 [ISBN978-4-88319-546-6]

日本語能力試験 N2 (CD付)

1,400 円+税 [ISBN978-4-88319-547-3]

日本語能力試験 N3

1,200 円+税 [ISBN978-4-88319-688-3]

日本語能力試験 N3 ベトナム語版

1,200 円+税 [ISBN978-4-88319-711-8]

●新完全マスター語彙

日本語能力試験 N1

1,200 円+税 [ISBN978-4-88319-573-2]

日本語能力試験 N2

1,200 円+税 [ISBN978-4-88319-574-9]

日本語能力試験 N3

1,200 円+税 [ISBN978-4-88319-743-9]

日本語能力試験 N3 ベトナム語版

1,200 円+税 [ISBN978-4-88319-765-1]

●新完全マスター読解

日本語能力試験 N1

1,400 円+税 [ISBN978-4-88319-571-8]

日本語能力試験 N2

1,400 円+税 [ISBN978-4-88319-572-5]

日本語能力試験 N3

1,400 円+税 [ISBN978-4-88319-671-5]

日本語能力試験 N3 ベトナム語版

1,400 円+税 [ISBN978-4-88319-722-4]

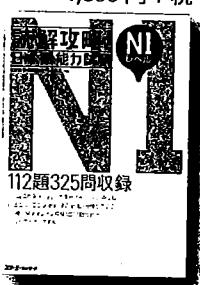
●新完全マスター単語

日本語能力試験 N2 重要 2200 語

1,600 円+税 [ISBN978-4-88319-762-0]

日本語能力試験 N3 重要 1800 語

1,600 円+税 [ISBN978-4-88319-735-4]



■読解攻略！日本語能力試験 N1 レベル

1,400 円+税 [ISBN978-4-88319-706-4]

◇日本語能力試験模擬テスト

●日本語能力試験 N1 模擬テスト

〈1〉 [ISBN978-4-88319-556-5]

〈2〉 [ISBN978-4-88319-575-6]

〈3〉 [ISBN978-4-88319-631-9]

〈4〉 [ISBN978-4-88319-652-4]

●日本語能力試験 N2 模擬テスト

〈1〉 [ISBN978-4-88319-557-2]

〈2〉 [ISBN978-4-88319-576-3]

〈3〉 [ISBN978-4-88319-632-6]

〈4〉 [ISBN978-4-88319-653-1]



CD付、各冊 900 円+税

スリーエーネットワーク

ウェブサイトで新刊や日本語セミナーのご案内をしています

<http://www.3anet.co.jp/>

新完全マスター 読解

日本語能力試験 N4

別冊

かいとう かいせつ
解答と解説

1. 文法形式の組み合わせ

P.4

れんしゅう

1. ①(c) ②(c + b) ③(c + b + j) ④(c + b + j + a)
2. ①(i) ②(i + i) ③(i + i + d) ④(i + i + d + k)

2. 文の切れ目

P.5

れんしゅう 1

1. 教えてもらったことを忘れないように／ノートにきちんと書きました。
2. 毎日10分発音の練習をすれば／スピーチがじょうずになります。
3. 私が子どものとき／父は仕事が忙しくても／毎日絵本を読んでくれた。
4. まずメールや電話などで都合を聞いてから／友だちの家に行ったほうがいい。

れんしゅう 2

1. 課長は「あしたは早く会社に来てほしい」と田中さんに言いました。
2. 「卒業式ではリサさんがスピーチをするだろう」と思っていた。

3. 説明する部分+名詞

P.6

れんしゅう 1

1. 山田さんが奥さんに初めて会った場所は飛行機の中です。
2. 私は10年前そこで社長と話している人に会ったことがあります。
3. ワンさんはメールの返事を書く時間がないそうです。
4. 加藤さんは私がやらなければならない仕事を手伝ってくれました。

れんしゅう 2

きのう、私と山本さんは中学生のとき通っていた学校に行きました。学校は新しくきれいになっていました。でも庭にあった大きいさくらはまだありました。私たちはその木の下を掘りました。そして、昔そこにかくしておいた箱を見つけました。その箱の中には手紙が入れてあったのです。10年後の自分に書いた手紙です。2人でそれを読んで、私たちは楽しかった中学生のころを思い出しました。

4. だれがしたか

P.7

■ れんしゅう 1

1. 例) A「(私)は(B)にコピーをたの頼みました。」
B「(私)は(A)にコピーをたの頼まれました。」
2. B「(私)は荷物にもつを持ってあげました。」
A「(B)に荷物にもつを持ってもらいました。」/
「(B)が荷物にもつを持ってくれました。」
3. A「(私)は皿さらを洗あらいました。」
B「(私)は(A)に皿さらを洗あらわせました。」

■ れんしゅう 2

- ①b ②c ③b ④c ⑤a ⑥b ⑦a ⑧b ⑨a ⑩b

5. 書いた人の気持ち

P.8

■ れんしゅう

1. - 2. + 3. - 4. + 5. - 6. + 7. -

6. 前後関係からわかる意味

P.9

■ れんしゅう 1

- ①母 ②すき焼き ③彼 ④牛肉

■ れんしゅう 2

1. いい 2. 人ひとをこまらせる 3. はんたいに

7. 「これ」「それ」など

P.10

れんしゅう

今から5年前、私は初めて日本へ行った。このとき私は18歳で、ある日本人の家にホームステイをした。そこにはみずほちゃんという2歳の女の子がいた。その子はまだ日本語がじょうずではなくて、「コレート」を「コチョレート」と言っていた。それは本当にかわいかった。私もみずほちゃんと話すときは一緒に間違えてそう言っていた。ことし、私は5年ぶりに日本へ行き、みずほちゃんに会った。みずほちゃんは私を覚えていてくれた。そして私のことをこう呼んだ。「コチョレートさん」。

8. 接続の表現

P.11

れんしゅう

1. d 2. a 3. f 4. b

☆ もんだい 10

P.46

こたえ 2

お菓子は14個あるが、A社の方に2つ出す。
のこりの12個を4人で分けることになる。

Of the 14 confectionery items, 2 will be given to company AB and the remaining 12 will be divided among 4 people.

Có 14 cái bánh nhưng đưa cho người của Công ty AB 2 cái. Còn lại 12 cái và quyết định chia cho 4 người.

☆ もんだい 11

P.47

こたえ 2

何を何分するかに注意する。

1: 3分温めたあと、20～30分待つ。

(3～4行目)

2: ○ (3～4行目)

3: 温めたあと、20～30分待つ。

(3～4行目)

4: 20分ではなく、3分温める。(3行目)

Pay attention to what is being done, and for how many minutes.

1: Warm up for 3 minutes and then wait 20-30 minutes. (Lines 3 and 4)

2: ○ (Lines 3 and 4)

3: After warming up, wait 20-30 minutes. (Lines 3 and 4)

4: It does not say warm up for 20 minutes, but 3 minutes. (Line 3)

Chú ý đọc xem làm cái gì trong bao nhiêu phút.

1: Sau khi hâm nóng 3 phút, đợi 20-30 phút. (dòng thứ 3-4)

2: ○ (dòng thứ 3-4)

3: Sau khi hâm nóng, đợi 20-30 phút. (dòng thứ 3-4)

4: Hâm nóng không phải là 20 phút mà là 3 phút. (dòng thứ 3)

☆ もんだい 12

P.48

こたえ 3

やってもいいことは何かに注意する。

1: 寒い所に置いてはいけない。(2行目)

2: 水は多すぎてはいけない。(4～5行目)

3: ○ (7行目)

4: 花が咲き終わってから、はさみで切る。

(8行目)

Look out for the things that you are allowed to do.

1: You must not put it in a cold place. (Line 2)

2: Do not give them too much water. (Lines 4 and 5)

3: ○ (Line 7)

4: After the flowers have withered, cut them up with scissors. (Line 8)

Chú ý đọc xem cái gì thì được làm.

1: Không được để chỗ lạnh. (dòng thứ 2)

2: Nước không được lạnh quá. (dòng thứ 4-5)

3: ○ (dòng thứ 7)

4: Sau khi hoa tàn thì dùng kéo cắt. (dòng thứ 8)

☆ もんだい 13

P.49

こたえ 2

1: 男の子が3歳と5歳、女の子が3歳と7歳のとき、お祝いをする。(2～3行目)

2: ○ (3行目)

3: 着物を借りる人のほうが多い。(4行目)

4: 笑ってくれない子どもが多い。(5～6行目)

1: A celebration is held when boys reach the ages of 3 and 5, and 3 and 7 for girls. (Lines 2 and 3)

2: ○ (Line 3)

3: More people are hiring out kimonos. (Line 4)

4: There are many children who do not laugh. (Lines 5 and 6)

1: Lễ mừng khi bé trai được 3 tuổi và 5 tuổi, bé gái được 3 tuổi và 7 tuổi. (dòng thứ 2-3)

2: ○ (dòng thứ 3)

3: Người đi mượn áo Kimono nhiều hơn. (dòng thứ 4)

4: Nhiều bé không cười cười. (dòng thứ 5-6)

こたえ 1

「中村さんは、自分の部屋にいるような本屋を作るのが夢だった」(2~3行目)に注意する。

1: ○(2~3行目)

2: 本屋はまるで喫茶店のようだが、そういう本屋を作りたかったとは書いてない。
(2行目)

3: 「この近くには、いい本屋がなかった」が、だから作りたかったとは書いてない。(3~4行目)

4: 近所の人がその本屋に集まるようになったが、そういう本屋を作りたかったとは書いてない。(4行目)

Pay attention to 中村さんは、自分の部屋にいるような本屋を作るのが夢だった (Nakamura had a dream of opening a bookshop that felt like your own home). (Lines 2 and 3)

1: ○(Lines 2 and 3)

2: It says the bookstore is like a coffee shop, but it does not say he wished to open a bookstore like that. (Line 2)

3: It says この近くには、いい本屋がなかった (There was no good bookstore in the neighborhood), but it does not say that was why he wanted to open one. (Lines 3 and 4)

4: It says 近所の人がその本屋に集まるようになった (Local people had started to frequent the bookstore), but not that he wanted to open such a bookstore. (Line 4)

Chú ý đến "中村さんは、自分の部屋にいるような本屋を作るのが夢だった" (Nakamura đã từng ước mơ sẽ mở một tiệm sách như là ở trong phòng của mình). (dòng thứ 2-3)

1: ○(dòng thứ 2-3)

2: Tiệm sách trông cứ như là một quán cà phê nhưng không thấy ghi là nhân vật muốn mở tiệm sách như thế. (dòng thứ 2)

3: Có đoạn "この近くには、いい本屋がなかった" (Ở gần đây không có tiệm sách hay) nhưng không thấy ghi rằng chính vì vậy mà nhân vật muốn mở tiệm sách. (dòng thứ 3-4)

4: Có đoạn "近所の人がその本屋に集まるようになった" (những người hàng xóm bắt đầu tụ tập đến tiệm sách đó) nhưng không thấy ghi là nhân vật muốn mở một tiệm sách như thế. (dòng thứ 4)

こたえ 4

書いた人の気持ちを表す部分(「～てしまう」)に注意する。

1: 「月に1度、社員を食堂に集め」と書いてあるが、いやだとは書いてない。(2~3行目)

2: バイオリンのとき、大変だったと言っているのは加藤さん。(3~5行目)

3: ケーキは「おいしい」と書いてある。

(7行目)

4: ○(3行目)

Pay attention to the ~てしまう endings that express the feelings of the narrator.

1: The president 月に1度、社員を食堂に集め (gathers the employees in the dining room once a month), but the narrator does not say he does not want to go. (Lines 2 and 3)

2: It is Kato who remarks that it was awful when the president learned the violin (Lines 3-5)

3: It says the cake is おいしい (delicious). (Line 7)

4: ○(Line 3)

Chú ý đến phần thể hiện tâm trạng của người viết "～てしまう".

1: Không thấy ghi là không thích việc "月に1度、社員を食堂に集め" (Một tháng tập trung nhân viên một lần ở nhà ăn). (dòng thứ 2-3)

2: Kato là người nói rằng hồi chơi đàn vi-ô-lông rất vất vả. (dòng thứ 3-5)

3: Có ghi rằng bánh gato "おいしい" (ngon). (dòng thứ 7)

4: ○(dòng thứ 3)

☆ もんだい 16

P.52

こたえ 3

1: 母がバッグをもらったのは、先週の日曜日ではなく、姉が「帰国したあと」である。

(3~4行目)

2: 母は弟に「今度のテストで」と言ったので、日曜日にはまだテストは行われていない。

(5~6行目)

3: ○(3行目)

4: 私が料理を作ったのは、日曜日ではなく、土曜日である。(2行目)

1: It says it was not last Sunday that mother received a bag from the narrator's sister, but 帰国したあと (after her coming back to Japan). (Lines 3 and 4)

2: The mother mentions 今度のテストで (the upcoming test) to the narrator's brother, so the test has not yet been held on Sunday. (Lines 5 and 6)

3: ○(Line 3)

4: It says it was not on Sunday that the narrator prepared the food, but on Saturday. (Line 2)

1: Mẹ nhận chiếc túi không phải là chủ nhật tuần trước mà là "kết thúc sau khi chị gái về nước". (dòng thứ 3-4)

2: Em trai nói rằng "đến ngày thi" (để đến lần thi tới) nên chủ nhật vẫn chưa thi. (dòng thứ 5-6)

3: ○(dòng thứ 3)

4: Việc tôi nấu ăn không phải là chủ nhật mà là thứ bảy. (dòng thứ 2)

☆ もんだい 17

P.53

こたえ 2

物に住所を決めるというのは、物を決まった場所に置くことである。

1: 物に住所を書くのではなく、決める。

(3行目)

2: ○(5行目)

3: 引き出しが、物の住所の例。物はそれぞれ決まった場所に戻す。(3~4行目)

4: 棚は、物の住所の例。(3~4行目)

What is meant by giving an address to something is putting it in its predetermined place.

1: It does not say write an address on an object, but decide on its right place. (Line 3)

2: ○(Line 5)

3: The drawer is an example of an address. Each object is returned to its respective place. (Lines 3 and 4)

4: The shelf is an example of an address. (Lines 3 and 4)

Việc quy định ra nơi ở cho đồ vật chính là việc để đồ vật vào vị trí quy định.

1: Không phải là việc viết ra mà là quy định nơi ở cho đồ vật. (dòng thứ 3)

2: ○(dòng thứ 5)

3: Ngăn kéo là một ví dụ về nơi ở của đồ vật. Đồ vật sẽ được trả về nơi ở đã được quy định của mình. (dòng thứ 3~4)

4: Giá kệ là một ví dụ về nơi ở của đồ vật. (dòng thứ 3~4)

☆ もんだい 18

P.54

こたえ 3

1: 初めて日本にできたのは1951年である。

(1~2行目)

2: 値段が安いので、最近また人気が出てきた。

(3~4行目)

3: ○(4~5行目)

4: 昔の学校もユースホステルに使っている。

(5行目)

1: The first one built in Japan went up in 1951. (Lines 1 and 2)

2: Because the price is low, it has been growing popular recently. (Lines 3 and 4)

3: ○(Lines 4 and 5)

4: Old schools are also used as youth hostels. (Line 5)

1: Lần đầu tiên có mặt ở Nhật Bản là năm 1951. (dòng thứ 1-2)

2: Vì giá rẻ nên gần đây nó lại được ưa chuộng. (dòng thứ 3-4)

3: ○(dòng thứ 4-5)

4: Trường học ngày xưa cũng vẫn sử dụng nhà trọ Youth Hostel. (dòng thứ 5)

☆もんだい 19

P.55

こたえ 4

試験のお金を払うと書いてあるところを見る。
ウェブサイトか銀行で払うと書いてある。(7~8行目)

Look at the place where it says Pay for the examination. It says Online or at a bank. (Lines 7 and 8)

Xem đoạn ghi là trả tiền thi. Có ghi rằng, thanh toán qua trang web hoặc ngân hàng. (dòng thứ 7~8)

☆もんだい 20

P.56

こたえ 2

何をするか、いつまでにするかを確認する。

1: 会って伝えるのではなく、メールで伝える。
(9~10行目)

2: ○(9~11行目)

3: お酒を飲まないことを店で伝えるのではなく、メールで伝える。(9~10行目)

4: 7月28日までではなく、7月18日までにメールをする。(11行目)

Check what is to be done and when it is to be done by.

- 1: He should not tell her when he meets her, but by email. (Lines 9 and 10)
- 2: ○ (Lines 9-11)
- 3: He should not tell her at the restaurant that he does not drink alcohol, but by email. (Lines 9 and 10)
- 4: Send an email by July 18, not by July 28. (Line 11)

Xác nhận làm cái gì và làm đến khi nào.

- 1: Không phải là gặp rồi truyền đạt lại mà truyền đạt qua e-mail. (dòng thứ 9~10)
- 2: ○ (dòng thứ 9-11)
- 3: Việc truyền đạt lại việc không uống rượu không phải là ở cửa hàng mà là qua e-mail. (dòng thứ 9-10)
- 4: Việc viết e-mail không phải là đến hết ngày 28 tháng 7 mà là đến hết ngày 18 tháng 7. (dòng thứ 11)

☆もんだい 21

P.57

こたえ 3

レイ君は、白雪姫の絵本の悪い女王を見て「ママ」と言った。(2~3行目)しかし、レイ君のママは、レイ君がかわいい白雪姫を見て「ママ」と言ったと思っている。(3~6行目)

On seeing the Wicked Queen in the Snow White picture book, Little Ray says ママ (mother). (Lines 2 and 3) However, his mother thinks that Ray has actually said ママ (mother) on seeing the cute Snow White. (Lines 3-6)

Bé Ray nhìn nữ hoàng độc ác trong truyện tranh "Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn" và gọi "mama" (Mẹ). (dòng thứ 2-3) Nhưng mẹ Ray lại tưởng là Ray nhìn nàng Bạch Tuyết đáng yêu và gọi "mama" (Mẹ). (dòng thứ 3-6)

☆もんだい 22

P.58

こたえ 2

いつ、何をするのかに注意する。

今週: 本を返す。(5行目)

来週: リンさんの作文を出す。(5~6行目)

毎日: 花に水をやる。(8行目)

Pay attention to what is being done when.
(This week/next week/every day)

This week: Return books (Line 5)
Next week: Submit Lin's composition (Lines 5 and 6)
Every day: Water the flowers (Line 8)

Chú ý đến thời điểm khi nào làm và làm cái gì.

Tuần này: trả sách. (dòng thứ 5)

Tuần sau: nộp bài văn của Lin. (dòng thứ 5-6)

Hàng ngày: tưới nước cho hoa. (dòng thứ 8)

☆ もんだい 23

P.59

こたえ 2

- 1: この文章を書いた人は意味がわからなかつたが、「難しい」とは書いてない。(1~2行目)
2: ○(3~5行目)
3: この文章を書いた人は意味がわからなかつたが、「不便だ」とは書いてない。(1~2行目)
4: 友だちは自分の気持ちがじょうずに伝えられるが、この文章を書いた人はそうではない。(3~7行目)

1: The person who wrote the sentences did not understand the meaning. It does not say it is 難しい (difficult). (Lines 1 and 2)

2: ○ (Lines 3-5)

3: The person who wrote the sentences did not understand the meaning. It does not say it is 不便だ (inconvenient). (Lines 1 and 2)

4: The narrator's friend can communicate feelings very well, but the narrator cannot. (Lines 3-7)

1: Bài viết có nói rằng, người viết bài này không hiểu ý nghĩa chứ không nói là "khó" (khó). (dòng 1-2)

2: ○ (dòng thứ 3-5)

3: Bài viết có nói rằng, người viết bài không hiểu ý nghĩa nhưng không viết rằng nó "không tiện" (bất tiện). (dòng thứ 1-2)

4: Người bạn truyền đạt rất tốt tâm trạng của mình còn người viết bài thì không phải như vậy. (dòng thứ 3-7)

☆ もんだい 24

P.60

こたえ 4

- 1: レポートはもう出したから(「問い合わせ」の文)、持っていく必要はない。
2: レポートはもうだねて出したから(「問い合わせ」の文)、持っていく必要はない。
3: 「事務室にメールします」とは書いてない。(9行目)
4: ○(9行目)

1: Because the report has already been submitted (written sentence), there is no need to bring it.

2: Because the report has already been submitted (written sentence), there is no need to bring it.

3: It does not say 事務室にメールします (He will send an email to the administrative office). (Line 9)

4: ○ (Line 9)

1: Vì bài báo cáo đã nộp rồi (câu văn trong câu hỏi) nên không cần phải mang đi.

2: Vì bài báo cáo đã nộp rồi (câu văn trong câu hỏi) nên không cần phải mang đi.

3: Không thấy viết là "事務室にメールします" (gửi e-mail đến văn phòng). (dòng thứ 9)

4: ○ (dòng thứ 9)

☆ もんだい 25

P.61

こたえ 3

- 「だれをかいたのか、わかりません。」(4行目)
「本当のこととはだれにもわかりません。」(9行目)
と書いてある。

It says だれをかいたのか、わかりません。 (It is not known whom was depicted) (Line 4) and 本当のこととはだれにもわかりません。 (Nobody really knows the truth about it). (Line 9)

Bài viết có ghi rằng,

"đaれをかいたのか、わかりません。" (Không biết ai là người đã viết). (dòng thứ 4)

"本当のこととはだれにもわかりません。" (Không ai biết sự thật là gì). (dòng thứ 9)

こたえ 2

か やす ほ りゆう ねり
3日の休みが欲しくない理由を考える。
やす ふ しごと おお か
休みが増えて仕事の多さは変わらないので、
かいしゃ い かわ ひつよう しごと
会社以外でも必要な仕事はしなければならない
と考える人が多い。(3~4行目)

Consider the reason why Japanese people do not want to take a 3-day holiday.

Many people think that even if you take more holiday, the amount of work will not change, and so you will have to do certain necessary work outside the company. (Lines 3 and 4)

Suy nghĩ về lý do tại sao lại không muốn có ba ngày nghỉ.
Nhiều người nghĩ rằng, cho dù ngày nghỉ có tăng lên thì số lượng công việc nhiều vẫn không thay đổi nên lại phải làm việc ngoài thời gian ở công ty. (dòng thứ 3-4)

こたえ 4

「好きなことを仕事にしたい」の後の「～から」がつかわれている文に注意する。
じかん もんだい お がんば おも
「難しい問題が起きても頑張れると思うからだ。」と書いてある。(4~5行目)

Pay attention to the sentence with ~から (because ~) after 好きなことを仕事にしたい (I want to make a living out of doing something I enjoy).

It says 難しい問題が起きても頑張れると思うからだ。(It is because I think that I can go the extra mile even if there are difficult problems). (Lines 4 and 5)

Chú ý đến câu có sử dụng “～から” (bởi vì) đứng紧跟 sau “好きなことを仕事にしたい” (muốn biến những việc mình yêu thích thành công việc).

Bài viết có ghi “Những vấn đề khó xảy ra dù nữa thì tôi vẫn có thể cố gắng được.” (Bởi vì nghĩ rằng cho dù có vấn đề gì khó xảy ra đi nữa thì tôi vẫn có thể cố gắng được). (dòng thứ 4-5)

問1 こたえ 4

「あのとき」とは「ホアンさんが帰る前に一緒に行った北海道旅行」(8行目)のことを言っている。

It says あのとき (at the time) referred to the time ホアンさんが帰る前に一緒に行った北海道旅行 (when Megumi went on a tour of Hokkaido with Hoang before she went home). (Line 8)

Có nói rằng, “あのとき” (khi ấy) có nghĩa là “Hoàng trước khi cậu ấy về nước”. (dòng thứ 8)

問2 こたえ 3

- 1: めぐみさんの姉がベトナムに行く。(10行目)
あんない たの さじめ
案内は頼んでいない。(13行目)
- 2: めぐみさんの姉がベトナムに行く。(10行目)
- 3: ○(10~13行目)
- 4: 質問をするのは姉で、ホアンさんではない。
(12行目)

1: It says Megumi's elder sister is going to Vietnam. (Line 10)
It does not say she asks for a guide. (Line 13)

2: It says Megumi's elder sister is going to Vietnam. (Line 10)

3: ○ (Lines 10-13)

4: The person wishing to ask the questions is Megumi's elder sister, not Hoang. (Line 12)

1: Chị gái của Megumi sẽ đi Việt Nam. (dòng thứ 10)
Không nhờ dân đi đây đó. (dòng thứ 13)

2: Chị gái của Megumi sẽ đi Việt Nam. (dòng thứ 10)

3: ○ (dòng thứ 10-13)

4: Người muốn “đặt câu hỏi” là chị gái chứ không phải là Hoàng. (dòng thứ 12)

問4 こたえ 1

1: ○(4行目、11行目)

2: めぐみさんがベトナム旅行をしたとは書い
てない。

3: ホアンさんはめぐみさんの友だちで、めぐ
みさんの姉の友だちではない。

4: 「めぐみさんの姉がホアンさんとベトナム料
理店で会った」とは書いてない。

- 1: ○ (Lines 4 and 11)
- 2: It does not say Megumi went on a trip to Vietnam.
- 3: Hoang is a friend of Megumi, and not of Megumi's sister.
- 4: It does not say めぐみさんの姉がホアンさんとベトナム料理店で会った (Megumi's sister met Hoang at a Vietnamese restaurant).

1: ○ (dòng thứ 4, 11)

2: Không thấy viết rằng, Megumi đã đi du lịch ở Việt Nam.

3: Hoàng là bạn của Megumi chứ không phải là bạn của chị gái Megumi.

4: Không thấy viết rằng, "chị gái của Megumi đã gặp Hoàng tại cửa hàng ăn Việt Nam".

問4 こたえ 3

「姉はホーチミンに住んでいる20代の学生に質
問をしたい」(12行目)と書いてある。

1: 観光ではなく、研究のためにベトナムへ行く。
(10行目)

2: 「おいしいベトナム料理を食べたい」とは書
いてない。

3: ○(12行目)

4: 「ベトナムの学生と友だちになりたい」とは
書いてない。

It says 姉はホーチミンに住んでいる20代の学生に質問をしたい (My sister would like to ask questions to students in their 20s living in Ho Chi Minh City). (Line 12)

- 1: She is going to Vietnam to do some research, not for tourism. (Line 10)
- 2: It does not say おいしいベトナム料理を食べたい (She wants to eat delicious Vietnamese food).
- 3: ○ (Line 12)
- 4: It does not say ベトナムの学生と友だちになりたい (She wants to become friends with Vietnamese students).

Bài viết có ghi rằng, "sisters are living in Ho Chi Minh City. (Line 12)

- 1: Không phải là đi du lịch mà là đi đến Việt Nam để nghiên cứu. (dòng thứ 10)
- 2: Không thấy ghi rằng, "おいしいベトナム料理を食べたい" (muốn ăn những món ngon).
- 3: ○ (dòng thứ 12)
- 4: Không thấy ghi rằng, "ベトナムの学生と友だちになりたい" (muốn kết bạn với sinh viên Việt Nam).

☆もんだい 29

P.66

カラオケルームに行く人が何をするか、それは
どうしてか、お店はどんな工夫をするのかに注
意する。

問1 こたえ 2

1: 知らないお客様と歌を歌うとは書いてな
い。

2: ○(2行目)

3: 「歌を全然歌わない人が増えている」と書い
てる。(3行目)

4: 「食事をしながら」(4行目)「料理のメニュー
を増やしたり」(10行目)と書いてある。

Pay attention to what the people going to the karaoke place are doing, why they're doing it and what measures the establishment are taking.

Chú ý đến thông tin người đi đến phòng Karaoke sẽ làm gì, tại sao, cửa hàng có sự tìm tòi sáng tạo gì.

1: It does not say you sing songs with customers you do not know.

2: ○ (Line 2)

3: It says 歌を全然歌わない人が増えている (The number of people who do not sing at all has increased). (Lines 3 and 4)

4: It says 食事をしながら (while eating their meals) (Line 4) and 料理のメニューを増やしたり (increase the number of items on the menu). (Line 10)

1: Không thấy ghi là định hát một bài với vị khách không quen biết.

2: ○ (dòng thứ 2)

3: Có ghi rằng "歌を全然歌わない人が増えている" (số người không hề hát một bài nào đang tăng lên). (dòng thứ 3)

4: Có ghi rằng "食事をしながら" (vừa ăn) (dòng thứ 4) "料理のメニューを増やしたり" (tăng thực đơn các món ăn). (dòng thứ 10)

問2 こたえ 4

「最近は歌を全然歌わない人が増えている」(3行目)
 「食事をしながら話ををするのです。」(4行目)
 と書いてある。

It says 最近は歌を全然歌わない人が増えている (Recently, the number of people who do not sing at all has increased) (Line 3), and 食事をしながら話ををするのです。 (People chat while eating their meals). (Line 4)

Có ghi rằng, “最近は歌を全然歌わない人が増えている” (gần đây số người không hề hát một bài nào đang tăng lên) (dòng thứ 3) và “食事をしながら話ををするのです。” (bởi vừa ăn vừa nói chuyện). (dòng thứ 4)

問3 こたえ 2

1: 「歌を全然歌わない人が増えている」と書いている。(3行目)

1: It says 歌を全然歌わない人が増えている (The number of people who do not sing at all has increased). (Line 3)

2: ○ (Lines 5-7)

3: They do give out free gifts (Lines 10 and 11), but that is not the reason why they have become popular.

4: They have become popular because customers can talk loudly without causing disturbance, not because 迷惑になつてもいい (it doesn't matter whether other people are disturbed). (Lines 7-9)

1: Có ghi rằng, “歌を全然歌わない人が増えている” (số người không hát đúng tảng lén). (dòng thứ 3)

2: ○ (dòng thứ 5-7)

3: Được nhật quà tặng (dòng thứ 10~11) nhưng không phải là lý do đang đượcưa chuộng.

4: Không phải là “迷惑になつてもいい” (bị làm phiền cũng được) mà là vì không bị làm phiền nên đang đượcưa chuộng. (dòng thứ 7-9)

2: ○ (5~7行目)

3: プレゼントはくれる(10~11行目)が、人気が出ている理由ではない。

4: 「迷惑になつてもいい」のではなく、迷惑にならないから人気が出ている。(7~9行目)

問4 こたえ 2

1: カラオケをしないお客様にも楽しんでもらいたい。(12~13行目)

1: They want people who do not sing karaoke songs to have fun as well. (Lines 12 and 13)

2: ○ (Lines 12 and 13)

3: The karaoke place gives its customers freebee photographs taken of them. (Lines 10 and 11)

4: The karaoke place gives away cake gifts to its customers on their birthdays. (Line 11)

2: ○ (12~13行目)

3: カラオケルームの店がお客様たちの写真をとってプレゼントする。(10~11行目)

1: Muốn cho cả những khách hàng không hát Karaoke cũng có thể chung vui. (dòng thứ 12-13)

2: ○ (dòng thứ 12~13)

3: Cửa hàng Karaoke chụp ảnh tặng cho khách. (dòng thứ 10~11)

4: Cửa hàng Karaoke tặng bánh gato cho sinh nhật của khách hàng. (dòng thứ 11)

4: カラオケルームの店がお客様の誕生日にケーキをプレゼントする。(11行目)

☆ もんだい 30

P.68

去年とことしの花火大会の日について書いてある。どんなことがあったか、どう思ったかに注意する。

It talks about the day of the fireworks display this and last year. Pay attention to what things happened and what the narrator thought.

Có viết về ngày lễ bắn pháo hoa năm ngoái và năm nay. Chú ý đến thông tin việc gì đã xảy ra, nhân vật đã nghĩ gì.

問1 こたえ 2

「花火大会は7時からで、会場は駅から歩いて20分ぐらいの所だった。」(2行目)と書いてある。6時半に駅で友だちと会ったら、6時50分ごろに会場に着くので、7時前に着きたいと思ったことがわかる。

It says 花火大会は7時からで、会場は駅から歩いて20分ぐらいの所だった。 (The fireworks display started at 7 o'clock, and the venue was around 20 minutes away on foot from the station.). (Line 2) After meeting with friends at the station at 6:30, you gather that they will arrive at around 6:50, ahead of the starting time of 7:00.

Có đoạn ghi rằng, “花火大会は7時からで、会場は駅から歩いて20分ぐらいの所だった。” (Lễ hội bắn pháo hoa bắt đầu từ 7 giờ, địa điểm xem bắn pháo hoa là nơi cách nhà ga khoảng 20 phút đi bộ). (dòng thứ 2). Nếu 6 giờ rưỡi mà gặp bạn ở nhà ga thì đến nơi sẽ vào khoảng 6 giờ 50 phút cho nên tôi muốn đến nơi trước 7 giờ.

問2 こたえ 1

「会場も人でいっぱいして座る所は見つけられなかった」(6行目)と書いてある。

It says 会場も人でいっぱいして座る所は見つけられなかった (The venue too was full of people and so we could not find anywhere to sit). (Line 6)

Có ghi rằng, “会場も人でいっぱいして座る所は見つけられなかった” (địa điểm xem bắn pháo hoa dày người nên không tìm được chỗ ngồi). (dòng thứ 6)

問3 こたえ 3

花火大会は7時から(2行目)で、「2時間の花火大会は本当に素晴らしいかった。」(6~7行目)と書いてあるので、花火が終わったのは9時。「駅に着いたのは花火が終わってから2時間後だった。」(8~9行目)と書いてあるので、駅に着いたのは11時。

The fireworks display finished at 9:00, since it says the event started at 7:00 (Line 2) and that 2時間の花火大会は本当に素晴らしいかった。 (The 2-hour long firework display was really splendid.). (Lines 6 and 7) They reached the station at 11:00 because it says 駅に着いたのは花火が終わってから2時間後だった。 (We reached the station 2 hours after the end of the fireworks display.). (Lines 8 and 9)

Có ghi rằng, Lễ hội bắn pháo hoa bắt đầu từ 7 giờ (dòng thứ 2), “2時間の花火大会は本当に素晴らしいかった。” (Lễ hội bắn pháo hoa trong 2 tiếng thật sự là tuyệt vời.) (dòng thứ 6-7) cho nên giờ bắn pháo hoa kết thúc là 9 giờ. “駅に着いたのは花火が終わってから2時間後だった。” (Đến được nhà ga là sau khi pháo hoa kết thúc được 2 tiếng.) (dòng thứ 8-9) cho nên thời gian mà nhân vật đến nhà ga là 11 giờ.

問4 こたえ 3

- 1: 去年行った(1~2行目)での、花火大会の会場への行き方はわかっている。
- 2: 去年は長い時間歩いたが、花火を見ることができた。(4~5行目)
- 3: ○(11~12行目)
- 4: 「2時間の花火大会は本当に素晴らしいかった。」(6~7行目)と書いてあるので、時間が長すぎるとは思っていない。

- 1: The narrator knows the way to the venue for the fireworks display, having gone there the previous year. (Lines 1 and 2)
- 2: The narrator had to walk a long way the previous year, but was able to see the fireworks. (Lines 4 and 5)
- 3: ○ (Lines 11 and 12)
- 4: The narrator does not think it lasted too long, because it says 2時間の花火大会は本当に素晴らしいかった。 (The 2-hour long firework display was really splendid.). (Lines 6 and 7)

- 1: Năm ngoái cũng đã đi rồi (dòng thứ 1-2) nên biết đường đi đến địa điểm Lễ hội bắn pháo hoa.
- 2: Năm ngoái đi bộ một thời gian dài nhưng đã xem được pháo hoa. (dòng thứ 4-5)
- 3: ○ (dòng thứ 11-12)
- 4: Có ghi rằng, “2時間の花火大会は本当に素晴らしいかった。” (Lễ hội bắn pháo hoa trong 2 tiếng thật sự là tuyệt vời.) (dòng thứ 6-7) nên không nghĩ rằng thời gian quá dài.

☆ もんだい 31

P.70

問1 こたえ 2

犬の体の様子に注意する。

- 1: 「男の人の半分くらいの大きさ」と書いてある。(2~3行目)
- 2: ○(3~4行目)
- 3: 「足は細くて長く」と書いてある。(3行目)
- 4: 犬はとてもやせていた。(3行目)

Pay attention to the appearance of the dog's body.

- 1: It says 男の人の半分くらいの大きさ (it was around half the size of the man). (Lines 2 and 3)
- 2: ○ (Lines 3 and 4)
- 3: It says 足は細くて長く (The dog had long, thin legs). (Line 3)
- 4: It says the dog had grown very thin. (Line 3)

Chú ý đến tình trạng cơ thể của chú chó.

- 1: Có ghi là “男の人の半分くらいの大きさ” (cỡ bằng một nửa người đàn ông). (dòng thứ 2-3)
- 2: ○ (dòng thứ 3-4)
- 3: Có ghi là “足は細くて長く” (chân nhỏ và dài). (dòng thứ 3)
- 4: Con chó trông rất gầy. (dòng thứ 3)

問2 こたえ 3

犬だと思っていたのに、違う動物だったのでおどろいた。(6~7行目)

The narrator thought it was a dog, but was surprised to find it was a different animal. (Lines 6 and 7)

Cứ nghĩ là con chó nhưng hóa ra lại là con khác nên ngạc nhiên. (dòng thứ 6~7)

問3 こたえ 4

「歩くのがきらい」ということはブタの話のところだけに書いてある。(9~10行目)

The words 歩くのがきらい (hate walking) are only written in the part about the pig. (Lines 9 and 10)

Có ghi rằng, chuyện "歩くのがきらい" (ghét đi bộ) chỉ là câu chuyện về con lợn. (dòng thứ 9~10)

問4 こたえ 2

女の人が言っていることばに注意して読む。

1: 「しかたなく抱いて散歩している」と書いてあるし、何度も「疲れた」と言っている。
(10~11行目)

Look out for the lines spoken by the woman.

- 1: It saysしかたなく抱いて散歩している (There's nothing for it, she has to carry it as she walks). And she says repeatedly 疲れた (I am tired). (Lines 10 and 11)
- 2: O. She says降りて歩いてくれない? (Won't you get down and walk?). (Line 11)
- 3: She does not say she dislikes walking with the pig, but that she is tired of walking around holding it. (Lines 10 and 11)
- 4: It is the woman who is tired. (Lines 10 and 11)

Chú ý đọc lời người con gái nói.

- 1: Có ghi là "しかたなく抱いて散歩している" (không còn cách nào khác nên bế đi dạo bộ) và nhiều lần kêu "疲れた" (Mệt). (dòng thứ 10~11)
- 2: O. Có nói rằng "降りて歩いててくれない?" (Xuống đi bộ cho chị có được không?). (dòng thứ 11)
- 3: Không phải là ghét đi bộ với lợn mà nhân vật nói rằng việc bế lợn đi bộ là rất mệt. (dòng thứ 10~11)
- 4: Người mệt mỏi là người con gái. (dòng thứ 10~11)

2: ○、「降りて歩いててくれない?」と言っている。
(11行目)

3: ブタと歩くのがいやなのではなく、抱いて歩くのが疲れたと言っている。
(10~11行目)

4: 疲れるのは女人(10~11行目)

Chú ý đọc lời người con gái nói.

1: Có ghi là "しかたなく抱いて散歩している" (không còn cách nào khác nên bế đi dạo bộ) và nhiều lần kêu "疲れた" (Mệt). (dòng thứ 10~11)

2: O. Có nói rằng "降りて歩いててくれない?" (Xuống đi bộ cho chị có được không?). (dòng thứ 11)

3: Không phải là ghét đi bộ với lợn mà nhân vật nói rằng việc bế lợn đi bộ là rất mệt. (dòng thứ 10~11)

4: Người mệt mỏi là người con gái. (dòng thứ 10~11)

☆もんだい 32

P.72

問1 こたえ 4

「天気が1時間ごとにわかる」(1~2行目)から、天気予報が「とても便利」(1行目)であると言っている。

It says having weather forecasts is とても便利 (very convenient) (Line 1) because 天気が1時間ごとにわかる (weather forecasts cover every hour of the day). (Lines 1 and 2)

Có nói rằng, "天気が1時間ごとにわかる" (Cứ sau một tiếng là lại biết tình hình thời tiết) (dòng thứ 1~2) nên dự báo thời tiết là "とても便利" (rất thuận tiện). (dòng thứ 1)

問2 こたえ 1

アフリカで「私」は空を見て、天気がどうなるかを考えた。(10~13行目)しかし、若者は「天気予報がなかった」(12~13行目)から、天気がどうなるかわからないと思った。天気予報がなくても、自分で空を見て、天気がどうなるか考えることが「自分でものを考える」こと。

In Africa, I looked at the sky and wondered what kind of weather to expect. (Lines 10~13). However, the young man thought he could not know how the weather would be because 天気予報がなかった (there had been no weather forecast). (Lines 12 and 13) What is meant by 自分でものを考える (work things out by yourself) is that, even without a weather forecast, when you look at the sky, you imagine how the weather is going to turn out.

Ở Mỹ, "tôi" nhìn lên trời và nghĩ không biết thời tiết thế nào. (dòng thứ 10~13) Nhưng người thanh niên lại nghĩ vì "tại không có dự báo thời tiết" (không có dự báo thời tiết) (dòng thứ 12~13) nên không biết thời tiết sẽ như thế nào. Cho dù không có dự báo thời tiết nhưng tự mình quan sát bầu trời và suy nghĩ xem thời tiết sẽ thế nào mới chính là việc "tự mình suy nghĩ". (tự mình suy nghĩ).

問3 こたえ 3

何でも親切な日本に住んでいる日本人が「自分でものを考えなくなっている」(13~14行目)と言っている。

It says people living in Japan, where everything is too convenient, so that 自分でものを考えなくなっている (people probably have forgotten to think for themselves).

Có nói rằng người Nhật sống ở Nhật Bản, nơi cái gì cũng chu đáo, "self-something" to think for themselves. (dòng 13-14)

問4 こたえ 3

「日本では何でも親切すぎて、自分でものを考えなくなっているのかもしれない」(13~14行目)がいちばん言いたいことである。

What the narrator most wants to say is that 日本では何でも親切すぎて、自分でものを考えなくなっているのかもしれない (In Japan, everything is too convenient, so that people probably have forgotten to think for themselves). (Lines 13 and 14)

Điều muốn nói nhất ở đây là "日本では何でも親切すぎて、自分でものを考えなくなっているのかもしれない" (Ở Nhật Bản cái gì cũng quá chu đáo nên có thể dần dần không tự mình suy nghĩ nữa). (dòng thứ 13-14)

☆もんだい 33

P.74

メールでのさそい。病院へ行く理由や行き方を説明しているところに注意する。

An email invitation. Pay attention to the reason why they are going to a hospital and how to get there.

問1 こたえ 2

- 1: ヤンさんが足を折ったと書いてあるから病気ではない。(4行目)
- 2: ○(4行目)
- 3: 「ヤンさんがみんなに会いたいと言っている」とは書いてない。
- 4: ヤンさんは中央病院に入院している。(4行目)

Mời rủ mọi người bằng e-mail. Chú ý đến chỗ giải thích về lý do và cách đi đến bệnh viện.

1: It is not an illness, because Yang has broken his leg. (Line 4)

2: ○ (Line 4)

3: It does not say ヤンさんがみんなに会いたいと言っている (Yang says he wants to meet everybody).

4: Yang is currently hospitalized at the Central Hospital. (Line 4)

1: Vì có ghi rằng, Yang bị gãy chân nên không phải là bị bệnh. (dòng thứ 4)

2: ○ (dòng thứ 4)

3: Không thấy ghi là "ヤンさんがみんなに会いたいと言っている" (Yang nói muốn gặp mọi người).

4: Yang nhập viện ở Bệnh viện Chu. (dòng thứ 4)

問2 こたえ 2

「みんなで会いに行ったら、きっと喜ぶと思います。」と書いてある。(9行目)

It says みんなで会いに行ったら、きっと喜ぶと思います。 (I think he would certainly be delighted if we all went to visit him). (Line 9)

Có ghi là "みんなで会いに行ったら、きっと喜ぶと思います." (Tôi nghĩ rằng nếu tất cả cùng đi gặp thì chắc chắn sẽ rất mừng). (dòng thứ 9)

問3 こたえ 2

「青木さんが入ってくれると、1人500円」(17行目)と書いてある。お見舞いに行くのは、高橋・林・佐藤・クリスチャンの4人。(14~15行目)それに青木が入ると5人×500円。全部で2,500円。

It says 青木さんが入ってくれると、1人500円 (including Aoki, the cost per head would be ¥500). (Line 17) Four people--Takahashi, Hayashi, Sato and Christian--go to visit. (Lines 14 and 15). If Aoki joins them, it comes to five people, times ¥500. The total is ¥2,500.

Có ghi rằng, "青木さんが入ってくれると、1人500円" (nếu Aoki tham gia nữa thì mỗi người 500 yên). (dòng thứ 17) Bốn người là Takahashi, Hayashi, Sato, Chrischan sẽ đi thăm người bệnh. (dòng thứ 14~15) Nếu Aoki tham gia nữa thì là 5 người x 500 yên. Tất cả là 2.500 yên.

問4 こたえ 3

- 1: 北駅からは「バスに乗って20分ぐらい」と書いてある。(11行目)
- 2: 「図書館行きのバスに乗って」と書いてある。(11行目)
- 3: ○(11~12行目)
- 4: 「東駅からは歩いて15分ぐらい」と書いてある。(13行目)

- It says バスに乗って20分ぐらい (It takes around 20 minutes by bus) from Kita Station. (Line 11)
- It says 図書館行きのバスに乗って ((You should) take a bus bound for the library). (Line 11)
- (Lines 11 and 12)
- It says 東駅からは歩いて15分ぐらい (It is about 15 minutes' walk from Higashi Station). (Line 13)

- Có ghi rằng, từ ga Kita "bus đi xe buýt khoảng 20 phút". (dòng thứ 11)
- Có ghi là "圖書館行きのバスに乗って" (lên xe buýt đi thư viện). (dòng thứ 11)
- (dòng thứ 11-12)
- Có ghi là "Đông駅からは歩いて15分ぐらい" (từ ga Higashi đi bộ khoảng 15 phút). (dòng thứ 13)

☆もんだい34

P.76

問1 こたえ 2

- 1: 生まれたのは大阪である。(1行目)
- 2: ○(3~4行目)
- 3: 「小学生のとき長く住んでいた」とは書いてない。(1~3行目)
- 4: 「『ちゃんぽん』の店がたくさんある」から思い出に残ったのではない。

- The narrator was born in Osaka. (Line 1)
- (Lines 3 and 4)
- It does not say 小学生のとき長く住んでいた (I lived there for a long time while at elementary school). (Lines 1-3)
- The reason why Nagasaki lingers in the memory is not that 「ちゃんぽん」の店がたくさんある (There are a lot of *champon* restaurants).

- Nơi sinh là Osaka. (dòng thứ 1)
- (dòng thứ 3-4)
- Không thấy ghi rằng, "小學生的とき長く住んでいた" (đã từng ở rất lâu hồi học cấp một) (dòng thứ 1-3)
- Vì "chanpon" 的店가たくさんある" (có rất nhiều cửa hàng "Champon") nên không đóng lại ký ức.

問2 こたえ 3

- 1: うどんのようでもあるが、うどんだとは書いてない。(5行目)
- 2: ラーメンのようにも見えるが、ラーメンだけは書いてない。(5行目)
- 3: ○(4~5行目)
- 4: 「長崎以外にも『ちゃんぽん』の店があります」と書いてある。(10行目)

- They may look like *udon*, but it does not say they are *udon*. (Line 5)
- They may look like ramen, but it does not say they are ramen. (Line 5)
- (Lines 4 and 5)
- It says 長崎以外にも「ちゃんぽん」の店があります (You can find *champon* restaurants outside Nagasaki as well). (Line 10)

- Hình như là món mì Udon chứ không ghi là món mì Udon. (dòng thứ 5)
- Trông giống như món mì Ramen chứ không ghi là món mì Ramen. (dòng thứ 5)
- (dòng thứ 4-5)
- Có ghi rằng, "長崎以外にも「ちゃんぽん」の店があります" (ngoài Nagasaki ra cũng có cửa hàng "Champon"). (dòng thứ 10)

問3 こたえ 1

- 1: ○(8~10行目)
- 2: 中国ではなく、長崎で作られた。(8行目)
- 3: 長崎で作られた。(8行目)
- 4: 中国の留学生ではなく、「中国料理店の人によって、作られた」。(8行目)

- (Lines 8-10)
- They were made in Nagasaki, not in China. (Line 8)
- They were made in Nagasaki. (Line 8)
- They were not made by overseas students from China; 中國料理店の人にによって、作られた (*Champon* was first made by a cook at a Chinese restaurant). (Line 8)

- (dòng thứ 8-10)
- Được làm ra không phải ở Trung Quốc mà là ở Nagasaki. (dòng thứ 8)
- Được làm ra ở Nagasaki. (dòng thứ 8)
- Được làm ra không phải là bởi du học sinh người Trung Quốc mà là "中國料理店の人によって、作られた" (bởi người của nhà hàng Trung Quốc). (dòng thứ 8)

問4 こたえ 2

「ことし1月にインドネシアに引っ越した」(12行目)のところを見る。

Look at the place where it says ことし1月にインドネシアに引っ越した (In January this year, she moved to Indonesia). (Line 12)

Xem chỗ viết "ことし1月にインドネシアに引っ越した" (Tháng 1 năm nay đã chuyển nhà đến Indonesia). (dòng thứ 12)

☆もんだい 35

P.78

問1 こたえ 2

1: 牛の体をたたくと、出るミルクが減る。

(4行目)

2: ○ (2~3行目)

3: 牛に大きい声を出すと、ミルクが減る。

(3~4行目)

4: きびしくではなく、優しくすると、ミルク
がよく出る。 (3行目)

1: If you hit a cow, the amount of milk yielded falls. (Line 4)

2: ○ (Lines 2 and 3)

3: If you shout at a cow, the amount of milk yielded falls. (Lines 3 and 4)

4: If you treat cows kindly, not harshly, you will get a good flow of milk. (Line 3)

1: Nếu đánh bò, lượng sữa bò tiết ra sẽ giảm xuống. (dòng thứ 4)

2: ○ (dòng thứ 2-3)

3: Nếu quát tháo bò, lượng sữa bò tiết ra sẽ giảm xuống. (dòng thứ 3-4)

4: Không phải là nghiêm khắc mà là nhẹ nhàng, nếu làm được thế thì sữa sẽ
ra nhiều. (dòng thứ 3)

問2 こたえ 2

「そのこと」とは、牛に優しくすると、ミルクが
たくさん出ることである。

1: 「そのことを知って、考え方方が変わった」と
書いてある。(6行目) 前は優しくしていな
かった。

2: ○ (6~8行目)

3: 「牛に優しくするのは大切だということを教
えてもらった」と書いてある。(7~8行目)

4: 「そのことを知って、考え方方が変わった」と
書いてある。(6行目) 前は優しくしていな
かったが、これからは優しくする。

そのこと (that fact) is the fact that a lot of milk will be yielded if you treat cows kindly.

1: It says そのことを知って、考え方方が変わった (Knowing that, their way of thinking changed). (Line 6) Before, they did not treat the cattle kindly.

2: ○ (Lines 6-8)

3: It says 牛に優しくするのは大切だということを教えてもらった (The farmers learned the importance of treating cows kindly). (Lines 7 and 8)

4: It says そのことを知って、考え方方が変わった (Knowing that, their way of thinking changed). (Line 6) Previously, they did not treat cows kindly, but they will in future.

"そのこと" (Điều đó) là việc nếu nhẹ nhàng với bò thì bò sẽ tiết ra nhiều sữa.

1: Có ghi là "そのことを知って、考え方方が変わった" (Sau khi biết điều đó thì đã thay đổi cách suy nghĩ). (dòng thứ 6) Trước đây đã không nhẹ nhàng.

2: ○ (dòng thứ 6-8)

3: Có ghi "牛に優しくするのは大切だということを教えてもらった" (Tôi đã học được một điều là việc đối xử nhẹ nhàng với bò là rất quan trọng). (dòng thứ 7-8)

4: Có ghi rằng, "そのことを知って、考え方方が変わった" (Sau khi biết điều đó thì đã thay đổi cách suy nghĩ). (dòng thứ 6) Trước đây đã đổi xử không nhẹ nhàng nhưng từ giờ trở đi sẽ nhẹ nhàng với bò.

問3 こたえ 1

牛に優しくするとミルクがたくさん出るという
ことは、「大学で研究をしている学生が調べた
という。」と書いてある。(4~5行目)

It says 大学で研究をしている学生が調べたという。 (I heard that a student carrying out research at a university had established) that milk is yielded more freely if you treat cows kindly. (Lines 4 and 5)

Được biết, "大學で研究をしている学生が調べたという." (trong một nghiên cứu của trường đại học các sinh viên đã điều tra ra rằng), nếu đối xử nhẹ nhàng với bò thì sữa bò sẽ tiết ra nhiều. (dòng thứ 4-5)

問4 こたえ 3

「人にも動物にもあいさつをしたり、話をしたり、優しくしたりすれば、どちらも楽しくなるだけでなく、いいことが増える」(13~14行目)と書いてある。

It says 人にも動物にもあいさつをしたり、話をしたり、優しくしたりすれば、どちらも楽しくなるだけでなく、いいことが増える (If you say hello to people and to animals, talk with them and treat them with kindness, it will not only be agreeable for both humans and animals, but results will be better). (Lines 13 and 14)

Có viết rằng ““人にも動物にもあいさつをしたり、話をしたり、優しくしたりすれば、どちらも楽しくなるだけでなく、いいことが増える” (nếu chào hỏi, trò chuyện, đối xử nhẹ nhàng với cả người cũng như con vật thì không những cả hai đều vui mà những điều tốt đẹp sẽ tăng lên). (dòng thứ 13-14)

☆ もんだい 36

P.80

お正月についての説明文。お正月のためにすることの名前や意味に注意して読む。

Explanatory text about the New Year. Read it, paying attention to the names and meanings of things that are done to celebrate the New Year.

Bài văn giải thích nói về ngày Tết năm mới Oshogatsu. Chú ý đến tên và ý nghĩa cho ngày Oshogatsu khi đọc.

問1 こたえ 2

1: 31日までに「『お節料理』を作る」(4~5行目)と書いてある。黒豆はおせち料理の1つ。

1: It says before December 31, 「お節料理」を作る (You make osechi). (Lines 4 and 5) Black beans are one of the osechi foods.

2: ○ (Lines 4 and 5)

3: The first visit to a Shinto shrine or Buddhist temple is made during the New Year holiday (starting January 1), not in the days up to December 31. (Lines 8 and 9)

4: Leading a wholesome life is not what should be done up to December 31.

1: Có ghi rằng, cho đến hết ngày 31 thì “お節料理”を作る” (làm các món ăn ngày Tết Osechi-ryori). (dòng thứ 4~5) Đỗ đen là một trong các món Osechi-ryori.

2: ○ (dòng thứ 4~5)

3: Đầu tiên Hatsumode không phải là đi đến hết ngày 31 tháng 12 mà là đi vào ngày đầu năm mới Oshogatsu. (dòng thứ 8~9)

4: Việc sống nghiêm túc không phải là cho đến hết ngày 31.

2: ○ (4~5行目)

3: 初詣は12月31日までに、ではなく、お正月にする。(8~9行目)

4: まじめに生活するのは31日までにすることではない。

1: Cố ghi rằng, cho đến hết ngày 31 thì “お節料理”を作る” (làm các món ăn ngày Tết Osechi-ryori). (dòng thứ 4~5) Đỗ đen là một trong các món Osechi-ryori.

2: ○ (dòng thứ 4~5)

3: Đầu tiên Hatsumode không phải là đi đến hết ngày 31 tháng 12 mà là đi vào ngày đầu năm mới Oshogatsu. (dòng thứ 8~9)

4: Việc sống nghiêm túc không phải là cho đến hết ngày 31.

問2 こたえ 2

1: お正月に食べる理由ではない。

1: This is not why they are eaten at the New Year.

2: ○ (Lines 6 and 7)

3: It does not say 1年に1回しか食べられない (They can only be eaten once a year).

4: It does not say 大事な豆 (beans of value).

1: Đây không phải là lý do để ăn vào ngày Oshogatsu.

2: ○ (dòng thứ 6~7)

3: Không thấy ghi rằng, “1年に1回しか食べられない” (một năm chỉ có thể ăn một lần).

4: Không thấy ghi rằng “大事な豆” (hạt đỗ quan trọng).

2: ○ (6~7行目)

3: 「1年に1回しか食べられない」とは書いてない。

4: 「大事な豆」とは書いてない。

問3 こたえ 3

1: 家族や親せきは家やレストランに集まる。

(9~10行目)

2: お節料理を作るのではなく、お酒を飲んだりお節料理を食べたりする。(9~10行目)

3: ○(11行目)

4: 「子どもはおとなに『お年玉』をもらいます。」
と書いてある。(11行目)

1: Family and relatives get together at home and in restaurants. (Lines 9 and 10)

2: People do not make osechi meals, but sit around drinking alcohol and eating osechi food. (Lines 9 and 10)

3: ○ (Line 11)

4: It says 子どもはおとなに「お年玉」をもらいます. (Children receive a New Year's gift from grown-ups). (Line 11)

1: Gia đình và họ hàng sum vầy ở nhà hoặc nhà hàng. (dòng thứ 9-10)

2: Không phải là làm món Osechi-ryori mà là uống rượu ăn món Osechi-ryori. (dòng thứ 9-10)

3: ○ (dòng thứ 11)

4: Có ghi rằng, "Những đứa trẻ sẽ nhận được quà từ người lớn mừng tuổi". (trẻ con được người lớn mừng tuổi). (dòng thứ 11)

問4 こたえ 4

「いろいろな習慣」のところに注意する。「お正月は日本ではいちばん大事な日です。これから年の1年が素晴らしいことを願って……」と書いてある。(13~14行目)

Pay attention to where it says いろいろな習慣 (various customs). It says お正月は日本ではいちばん大事な日です。これから年の1年が素晴らしいことを願って… (the New Year's holiday period is the most important time in the Japanese calendar. People hope that the coming year will be wonderful...). (Lines 13 and 14)

Chú ý đến đoạn "いろいろな習慣" (nhieu phong tục). Có ghi rằng, "Nhà新年 là ngày quan trọng nhất ở Nhật Bản. Với mong ước điều tốt đẹp sẽ đến với cả năm...". (dòng thứ 13-14)

☆ もんだい 37

P.82

問1 こたえ 2

「そのとき、お店の人、ポンさんが(松田順さんのお父さんに)お金を貸してくれたのです。」(8行目)のところに注意する。

1: 松田順さんではなく、松田さんのお父さんがお金を借りた。(8行目)

2: ○(8行目)

3: ポンさんにお金を貸したのではなく、借りた。
(8行目)

4: ポンさんの息子さんではなく、ポンさんに借りた。(8行目)

Pay attention to where it says そのとき、お店の人、ポンさんが(松田順さんのお父さんに)お金を貸してくれたのです。(At the time, the store guy, Phon, lent some money (to Jun Matsuda's father)). (Line 8)

1: His father borrowed money, not Jun Matsuda himself. (Line 8)

2: ○ (Line 8)

3: His father did not lend money to Phon, he borrowed it. (Line 8)

4: His father borrowed money from Phon, not Phon's son. (Line 8)

Chú ý đến đoạn "そのとき、お店の人、ポンさんが(松田順さんのお父さんに)お金を貸してくれたのです。" (Lúc đó người bán hàng tên là Phon đã cho bố của Matsuda Jun mượn tiền). (dòng thứ 8)

1: Người mượn tiền không phải là Matsuda Jun mà là bố của Matsuda. (dòng thứ 8)

2: ○ (dòng thứ 8)

3: Không phải là cho Phon mượn tiền mà là mượn tiền của Phon. (dòng thứ 8)

4: Mượn tiền của Phon chứ không phải của con trai Phon. (dòng thứ 8)

問2 こたえ 2

「財布がないことに気がつきました。盗まれてしまったのです。」(6~7行目)のところに注意する。

Pay attention to where it says 財布がないことに気がつきました。盗まれてしまつたのです。 (He noticed that his wallet was missing; it had been stolen.). (Lines 6 and 7)

Chú ý đến đoạn "財布がないことに気がつきました。盗まれてしまったのです。" (Tôi nhận ra là mình bị mất ví. Tôi đã bị móc trộm.). (dòng thứ 6-7)

問3 こたえ 3

「その話」とは、2段落目(5~9行目)に書いてある話である。

その話 (that story) refers to the events described in the second paragraph.
(Lines 5-9).

"その話" (câu chuyện đó) là câu chuyện được viết ở đoạn thứ 2. (dòng thứ 5-9)

問4 こたえ 1

1: ○ (15~16行目)

2: 松田順さんがお金を借りたのではない。

3: 松田順さんがお金を借りたのではない。

4: 松田順さんが助けてもらったのではない。

1: ○ (Lines 15 and 16)

2: It wasn't the case that Jun Matsuda borrowed money.

3: It wasn't the case that Jun Matsuda borrowed money.

4: It wasn't the case that Jun Matsuda got help.

1: ○ (dòng thứ 15-16)

2: Không phải là Matsuda Jun mượn tiền.

3: Không phải là Matsuda Jun mượn tiền.

4: Không phải là Matsuda Jun nhờ giúp đỡ.

☆ もんだい 38

P.84

問1 こたえ 2

「申し込み」(15~16行目)と、「注意」(17行目)を読む。

1: 500円は送らない。11月24日に持つて行く。(17行目)

2: ○ (15~16行目)

3: 東京将棋学校には行かなくていい。また500円は11月24日に持つていく。
(15~17行目)

4: 電話ではなく、はがきを送る。(15~16行目)

Read the section titled 申し込み (Application; lines 15 and 16) and 注意 (Notice; line 17).

1: You do not send the ¥500. You bring it on November 24. (Line 17)

2: ○ (Lines 15 and 16)

3: You don't have to go to the Tokyo shogi school, and you can bring the ¥500 on November 24. (Lines 15-17)

4: You don't telephone, you send a postcard. (Lines 15 and 16)

Đọc "申し込み" (bản đăng ký) (dòng thứ 15-16) và "注意" (chú ý) (dòng thứ 17).

1: Không gửi 500 yên. Mang dì vào ngày 24 tháng 11. (dòng thứ 17)

2: ○ (dòng thứ 15-16)

3: Không cần đi đến Trường dạy cờ tướng Tokyo. Ngoài ra, mang 500 yên đến vào ngày 24 tháng 11. (dòng thứ 15-17)

4: Không phải là điện thoại mà là gửi bưu thiếp. (dòng thứ 15-16)

問2 こたえ 4

案内の始めの部分(3~7行目)を読む。10~12歳のグループでいちばん勝ち、6~9歳のグループでいちばん勝った人と試合をして勝てば、先生と試合ができる。

Read the beginning of the guide-type information. (Lines 3-7)

If you beat the winners in the 10-12 year group and the champion from the 6-9 year group, you can take on the teacher.

Đọc phần đầu bản thông báo. (dòng thứ 3-7)

Nếu đứng thứ nhất trong nhóm độ tuổi từ 10-12 tuổi và đấu thắng với người đứng đầu trong nhóm độ tuổi từ 6-9 tuổi thì có thể thi đấu với thầy giáo.

☆もんだい 39

問1 こたえ 1

18行目の「10%安くなる」に注意する。

$$\begin{aligned} & 1,500 \text{ 円} (\text{経済 IA}) + 1,500 \text{ 円} (\text{法律 IB}) \\ & = 3,000 \text{ 円} \end{aligned}$$

3,000円から10%引くと2,700円になる。

Pay attention to where it talks about 10%安くなる (the 10% discount) in Line 18.

¥1,500 (Economics IA) + ¥1,500 (Law IB) = ¥3,000.

If you discount ¥3,000 by 10%, you get ¥2,700.

Chú ý đến đoạn "10% 安くなる" (ré hán 10%) ở dòng thứ 18.
1.500 yên ("Kinh tế IA") + 1.500 yên ("Pháp luật IB") = 3.000
yên
3.000 yên trừ đi 10% còn lại 2.700 yên.

問2 こたえ 1

「英語が話せる人」がいるのは月曜日と水曜日。
(17行目)安く買えるのは4月7日から12日であること(18行目)、また「日本文化II」のテキストは「東館1階」で売られている(16行目)ことに注意する。

1: ○(17~19行目、B <4月のカレンダー>)

2: 「日本文化II」のテキストは西館2階では売られない。(16行目)

3: 4月11日は金曜日なので、英語が話せる人がいない。また「日本文化II」のテキストは西館2階では売っていない。

(17~18行目、B <4月のカレンダー>)

4: 4月14日は、安く買えない。(18行目)

The days when 英語が話せる人 (an English speaker) is present are Mondays and Wednesdays. (Line 17) Pay attention to the fact that the discount days are April 7 to April 12 (Line 18), and that the text for 日本文化 II (Japanese Culture II) is sold in the 東館1階 (East Block on the 1st floor). (Line 16)

1: ○ (Lines 17-19, B (the calendar for April))

2: The book 日本文化 II (Japanese Culture II) is not sold on the 2nd floor of the West Block. (Line 16)

3: No English speakers are present because April 11 is a Friday. Furthermore, 日本文化 II (Japanese Culture II) is not sold on the 2nd floor of the West Block. (Lines 17 and 18, B (the calendar for April))

4: You cannot get a discount on April 14. (Line 18)

Thứ hai và thứ tư là hôm có "英語が話せる人" (người nói tiếng Anh). (dòng thứ 17) Chú ý đến đoạn từ ngày mùng 7 đến ngày 12 tháng 4 là những ngày "có thể mua rẻ" (dòng thứ 18) hoặc đoạn giáo trình "日本文化II" (Văn hóa Nhật Bản II) được bày bán ở "東館1階" (tầng 1 Tòa nhà phía Đông). (dòng thứ 16)

1: ○ (dòng thứ 17-19, B (lịch tháng 4))

2: Giáo trình "日本文化II" (Văn hóa Nhật Bản II) không được bày bán ở tầng 2 Tòa nhà phía Tây. (dòng thứ 16)

3: Ngày 11 tháng 4 là thứ sáu nên không có người nói được tiếng Anh. Ngoài ra, giáo trình "日本文化II" (Văn hóa Nhật Bản II) không được bày bán ở tầng 2 Tòa nhà phía Tây. (dòng thứ 17-18, B (lịch tháng 4))

4: Ngày 14 tháng 4 không mua rẻ được. (dòng thứ 18)

☆もんだい 40

問1 こたえ 2

「踊りたい人は……」の子どもについて(7~9行目)のところを読む。

1: グループで申し込まなければならない。
(7行目)

2: ○(7~8行目)

3: 西町中学校には通っていなくてもいいが、

グループで申し込まなければならない。

(7~9行目)

4: 子どもグループにおとなは入れない。(9行目)

Read the part about the children where it says 踊りたい人は…… (For those interested in dancing ...). (Lines 7-9)

1: Only groups may apply. (Line 7)

2: ○ (Lines 7 and 8)

3: It does not matter if you do not attend the Nishimachi Junior high school, but you must apply as part of a group. (Line 7-9)

4: Adults may not join a children's group. (Line 9)

Đọc đoạn về trẻ con "踊りたい人は……" (người muốn nhảy múa...). (dòng thứ 7-9)

1: Phải đăng ký trong nhóm. (dòng thứ 7)

2: ○ (dòng thứ 7-8)

3: Không cần phải đến Trường trung học cơ sở Nishimachi nhưng phải đăng ký trong nhóm. (dòng thứ 7-9)

4: Không cho người lớn vào nhóm trẻ con. (dòng thứ 9)

問2 こたえ 1

「踊りたい人は……」と「食べよう・遊ぼう」と
「舞祭の手伝いをしてください」のところを読む。

1: ○(17~18行目)

2: 西町に住んでいる人がグループに1人はいなければならない。(11~12行目)

3: お酒を飲むことはできない。(15行目)

4: 舞祭は16時までである。(2行目)

Read the parts titled 踊りたい人は…… (For those interested in dancing...), 食べよう・遊ぼう (Eating and amusement) and 舞祭の手伝いをしてください (Please help out with the festival organization).

- 1: ○(Lines 17 and 18)
- 2: There must be at least 1 person in the group living in Nishimachi. (Lines 11 and 12)
- 3: You cannot drink alcohol. (Line 15)
- 4: The festival goes on until 16:00. (Line 2)

Đọc đoạn "踊りたい人は……" (người thích nhảy múa..), "食べよう・遊ぼう" (Ăn nào/Chơi nào) và "舞祭の手伝いをしてください" (Hãy chung tay giúp đỡ Lễ hội nhảy múa).

- 1: ○(dòng thứ 17~18)
- 2: Trong nhóm phải có một người là người sống ở Nishimachi. (dòng thứ 11~12)
- 3: Không thể uống rượu. (dòng thứ 15)
- 4: Lễ hội nhảy múa kéo dài đến 16 giờ. (dòng thứ 2)

☆ もんだい 41

P.90

問1 こたえ 3

「部屋が開いていないときは、……」(8~10行目)のところを見る。

1: 川田先生の部屋にA室のかぎはない。
(9行目)

2: A室のかぎは2階の事務室にあるので、川田先生に相談する必要はない。(9行目)

3: ○(9行目)

4: 水曜日はB室は使えない。(6行目)
A室のかぎは2階の事務室にある。(9行目)

Look at where it says 部屋が開いていないときは、…… (When the rooms are not open ...). (Lines 8-10)

- 1: There is no key for Room A in Kawada-sensei's room. (Line 9)
- 2: There is no need to consult Kawada-sensei because the key to Room A is in the administrative office on the 2nd floor. (Line 9)
- 3: ○(Line 9)
- 4: On Wednesdays, Room B cannot be used. (Line 6) The key to Room A is in the administrative office on the 2nd floor. (Line 9)

Xem đoạn (dòng thứ 8-10) "部屋が開いていないときは、……" (Khi phòng nghỉ không mở).

- 1: Phòng nghỉ của Kawada không có chìa khóa ở phòng A. (dòng thứ 9)
- 2: Chìa khóa phòng A để ở văn phòng tầng 2 nên cần phải bàn với thầy Kawada. (dòng thứ 9)
- 3: ○(dòng thứ 9)
- 4: Thứ tự không sử dụng được phòng B. (dòng thứ 6) Chìa khóa phòng A để ở văn phòng tầng 2. (dòng thứ 9)

問2 こたえ 4

「ドアに[使用中]の紙がはってあるときは……」
(11~12行目)のところを見る。

1: B室は使えないが、別の部屋でコンピューターが使えるかもしれない。
(11~12行目)

2: 事務室にB室のかぎはない。(10行目)

3: 事務室で相談できるとは書いてない。

4: ○(11~12行目)

Look at where it says ドアに[使用中]の紙がはってあるときは…… (When a chit saying "In Use" is posted to the door...). (Lines 11 and 12)

- 1: Room B cannot be used, but you might be able to use the computers in other rooms. (Lines 11 and 12)
- 2: There is no key to Room B in the administrative office. (Line 10)
- 3: It does not say you can consult with somebody in the administrative office.
- 4: ○(Lines 11 and 12)

Xem đoạn dòng thứ 11-12 "ドアに[使用中]の紙がはってあるときは……" (Khi có một tờ giấy ghi "Đang sử dụng" dán ở cửa ra vào).

- 1: Phòng B không sử dụng được và có thể sử dụng máy vi tính ở phòng khác. (dòng thứ 11-12)
- 2: Ở văn phòng không có chìa khóa của phòng B. (dòng thứ 10)
- 3: Không thấy ghi rằng, có thể "bàn ở văn phòng".
- 4: ○(dòng thứ 11-12)

☆もんだい 42

どこで何時から何時までエレベーターが使えないか、どのろうかが使えるかに注意する。

Pay attention to where and at what times the elevator cannot be used, and which passageways you can use.

Chú ý đến những thông tin nói về ở đâu, từ mấy giờ đến mấy giờ là không sử dụng được cầu thang máy và hành lang nào thì có thể sử dụng được cầu thang máy.

問1 こたえ 4

佐藤さんのうち C 館で、11月18日の午後1時から3時までエレベーターが使えない。(9行目) 友だちの中には30分遅れて来る人もいるので、招待する時間よりも後にエレベーターが使えないのはよくない。

1: 12時半は使えるが、遅く来る人はC館のエレベーターが使えない。

2: 1時半はエレベーターが使えない時間。

3: 2時半はエレベーターが使えない時間。

4: ○

Sato's flat is in Block C, so you cannot use the elevator between 1:00 and 3:00 in the afternoon of November 18. (Line 9) Since one of the friends is likely to be 30 minutes late, it would be unfortunate if the elevator cannot be used after the time stated in the invitation.

- 1: You can use it at 12:30, but anyone arriving late cannot use the elevator for C Block.
- 2: 1:30 is a time when the elevator cannot be used.
- 3: 2:30 is a time when the elevator cannot be used.
- 4: ○

Nhà của Sato là Tòa nhà C, từ 1 giờ chiều đến 3 giờ chiều ngày 18 tháng 11 không sử dụng được cầu thang máy. (dòng thứ 9) Trong số bạn bè có người sẽ đến muộn 30 phút nên điều đáng ngại ở đây không phải là thời gian mới mà là việc cầu thang máy sau đó không sử dụng được.

- 1: 12 giờ rưỡi là thời gian không sử dụng được cầu thang máy của Tòa nhà C.
- 2: 1 giờ rưỡi là thời gian không sử dụng được cầu thang máy.
- 3: 2 giờ rưỡi là thời gian không sử dụng được cầu thang máy.
- 4: ○

問2 こたえ 3

山田さんのうち B 館の4階。B館のエレベーターは11月18日の10時から12時まで使える。(8行目)しかし、B館は4階のろうかでC館に渡ることができる。(11行目)

1: B館の4階からは、ろうかでA館に渡ることができない。(10行目)

2: B館のエレベーターは10時から12時まで使えない。(8行目)

3: ○(9行目、11行目)

4: 山田さんは足が痛いので、階段は使えない。
(「問い合わせ」の文)

Yamada's flat is on the 4th floor of Block B. On November 18, the elevators for Block B are out of use between 10:00 and 12:00 in the morning. (Line 8) However, you can cross from Block B to Block C using the passageway on the 4th floor. (Line 1)

- 1: You cannot get to Block A by using the passageway from the 4th floor of Block B. (Line 10)
- 2: You cannot use the elevator in Block B between 10:00 and 12:00 in the morning. (Line 8)
- 3: ○ (Lines 9 and 11)
- 4: Yamada cannot use the stairway because his leg hurts. (問い合わせ sentence)

Nhà của Yamada là tầng 4 của tòa nhà B. Cầu thang máy của tòa nhà B từ 10 giờ đến 12 giờ ngày 18 tháng 11 không sử dụng được. (dòng thứ 8) Nhưng tòa nhà B có thể đi sang tòa nhà C qua hành lang tầng 4. (dòng thứ 11)

- 1: Từ tầng 4 tòa nhà B không thể đi sang tòa nhà A. (dòng thứ 10)
- 2: Cầu thang máy tòa nhà B không sử dụng được từ 10 giờ đến 12 giờ. (dòng thứ 8)
- 3: ○ (dòng thứ 9, dòng thứ 11)
- 4: Yamada bị đau chân nên không đi được cầu thang bộ. (nội dung câu hỏi)

☆もんだい1

P.96

こたえ 3

「火曜・木曜の始まる時間が……、5時半からになりました」(5~6行目)ということと、伝える必要があるのはアルンさんだけだ(7~8行目)ということに注意する。

Pay attention to the fact that 火曜・木曜の始まる時間が……、5時半からになりました。 (Starting time on Tuesday and Thursday is ..., at 17:30) (Lines 5 and 6) and that only Arun needs to be told. (Lines 7 and 8)

Chú ý đến “火曜・木曜の始まる時間が……、5時半からになりました。” (thời gian bắt đầu của ngày thứ ba/thứ năm là …, từ 5 giờ rưỡi trưa đi). (dòng thứ 5~6) và chỉ có Arun là cần phải truyền đạt lại. (dòng thứ 7~8)

☆もんだい2

P.97

こたえ 3

「そのようなこと」とは、1か月前に私が山本さんを家に招待して、國の料理をごちそうしたことについて、山本さんがお礼を言ったことである。(3~4行目)つまり、最後に会ったときのことについてお礼を言うことである。

そのようなこと (that kind of thing) refers to the fact that Yamamoto thanked the narrator for having invited him to the narrator's home 1 month previously, for a meal from the narrator's country. (Lines 3 and 4) In other words, Yamamoto expressed thanks for the last time they met.

“そのようなこと” (Việc như thế) có nghĩa là việc Yamamoto nói lời cảm ơn về lần trước đây 1 tháng tôi mời Yamamoto đến nhà, mời thưởng thức các món ăn của đất nước mình. (dòng thứ 3~4) Tóm lại, đó là việc nói lời cảm ơn về lần gặp nhau lần cuối cùng gần đây nhất.

☆もんだい3

P.98

こたえ 1

説明は9時に始まるので、10分前までに行かなればならない。(5~6行目)

You have to go 10 minutes beforehand as the briefing begins at 9:00. (Lines 5 and 6)

Buổi giải thích bắt đầu lúc 9 giờ nên phải đi trước đó 10 phút. (dòng thứ 5~6)

☆もんだい4

P.99

こたえ 4

何を先に食べ、何を後で食べるかに注意する。

Pay attention to what is eaten first and later.

- 1: After starting with the vegetables, you eat the other food. (Lines 1 and 2)
- 2: You eat the bread and rice last. (Lines 1 and 2)
- 3: You will have your meal 10 minutes after drinking a vegetable juice; you do not forego the meal. (Line 6)
- 4: ○ (Line 5)

Chú ý đọc xem ăn cái gì trước, ăn cái gì sau.

- 1: Đầu tiên ăn rau trước rồi ăn các món khác. (dòng thứ 1~2)
- 2: Bánh mì và cơm ăn cuối cùng. (dòng thứ 1~2)
- 3: Không phải là không ăn mà là ăn sau khi uống nước rau 10 phút. (dòng thứ 6)
- 4: ○ (dòng thứ 5)

1: 初めに野菜を食べてから、他の物を食べる。
(1~2行目)

2: パンやご飯は最後に食べる。(1~2行目)

3: 食事をしないのではなく、野菜ジュースを飲んでから10分後に食事をする。(6行目)

4: ○(5行目)

地震のときにはどうすればいいかが書いてある。
することと、その理由を正確に読む。

問1 こたえ 3

「どうしたらいいか全然わかりませんでした。」
(2行目) 「何もできなくても問題ありませんでした。」(3行目) と書いてあるので、何もできなかつた。

It tells you what to do if there is an earthquake. Carefully read what actions you should take and the reasons for them.

Có ghi về việc nên làm gì khi động đất xảy ra. Đọc để nắm được chính xác những việc cần làm và lý do tại sao.

The narrator could not do anything, as どうしたらいいか全然わかりませんでした。(I just did not know what to do). (Line 2) and 何もできなくても問題ありませんでした。(It did not matter if I was unable to do anything). (Line 3)

Vì có ghi rằng, “どうしたらいいか全然わかりませんでした。”(Không hề biết nên phải làm gì) (dòng thứ 2) “何もできなくても問題ありませんでした。”(Không làm được gì cũng không có vấn đề gì xảy ra.) (dòng thứ 3) cho nên nhân vật đã không làm được việc gì cả.

問2 こたえ 2

「いちばん最初にすることは、自分の安全を守ることです。」と書いてある。(5行目)

It says いちばん最初にすることは、自分の安全を守ることです。(The first thing you should do is take care of your own safety). (Line 5)

Có ghi rằng, “いちばん最初にすることは、自分の安全を守ることです。”(Đầu tiên là giữ an toàn cho bản thân mình). (dòng thứ 5)

問3 こたえ 4

「ガラスが落ちていてけがをするかもしれない
ので、家の中でも、靴をはいたほうがいいです。」
と書いてある。(8~9行目)

It says ガラスが落ちていてけがをするかもしれないで、家中でも、靴をはいたほうがいいです。(It would be advisable to wear shoes indoors, because you could get cut by fallen glass shards). (Lines 8 and 9)

Có ghi rằng, “ガラスが落ちていてけがをするかもしれないで、家中でも、靴をはいたほうがいいです。”(Có thể những mảnh kính rơi vỡ sẽ làm bạn bị thương nên ở trong nhà cũng nên di dép đi trong nhà). (dòng thứ 8-9)

問4 こたえ 2

「火や電気がなくとも食べられる食べ物を、少なくとも3日分用意しておくといいそうです。」
(12~13行目) と書いてある。「火や電気がなくとも食べられる」とは、料理をする必要がないということ。

It says 火や電気がなくとも食べられる食べ物を、少なくとも3日分用意しておくといいそうです。(I heard that it is a good idea to prepare at least three days' worth of food that can be eaten without use of heating or electricity). (Lines 12 and 13) 火や電気がなくとも食べられる (Food that can be eaten without use of heating or electricity) means meals you do not have to prepare.

Có ghi rằng, “火や電気がなくとも食べられる食べ物を、少なくとも3日分用意しておくといいそうです。”(Nghe nói nên chuẩn bị đồ ăn đủ cho ít nhất là 3 ngày để phòng khi không có lò sưởi hay điện vẫn có thể cái để ăn.) (dòng thứ 12-13) “火や電気がなくとも食べられる” (Không có lò sưởi hay điện vẫn có thể ăn được) có nghĩa là không cần phải nấu ăn.

問1 こたえ 1

費用: 28,000円(イさんの分) + 18,000円
(息子さんの分) = 46,000円(9~10行目)

Expenses: ¥28,000 (Lee's share) + ¥18,000 (the son's share) = ¥46,000. (Lines 9 and 10)

Chi phí: 28.000 yên (phần của Y) + 18.000 yên (phần của con trai) = 46.000 yên.
(dòng thứ 9-10)

問2 こたえ 3

費用: 28,000円 + 3,000円(スキー靴、スキー
板代) + 2,000円(レッスン代) = 33,000円
(9行目、11~12行目)

Expenses: ¥28,000 + ¥3,000 (ski boots, skis) + ¥2,000 (ski lessons) = ¥33,000.
(Lines 9, 11 and 12)

Novices take part in a briefing on January 10, and must attend ski lessons.
(Lines 16 and 17).

1: The expenses do not come to ¥31,000.

2: He has to attend a briefing on January 10.

The expenses do not come to ¥31,000.

3: ○

4: He has to attend a briefing on January 10.

Chi phí: 28.000 yên + 3.000 yên (giày trượt tuyết, ván trượt tuyết) + 2.000 yên
(tiền học) = 33.000 yên. (dòng thứ 9, 11-12)

Người đầu tiên tham gia buổi giải thích ngày 10 tháng 1 và phải học giờ trượt
tuyết. (dòng thứ 16-17)

1: Chi phí không phải là 31.000 yên.

2: Phải tham gia Buổi giải thích ngày 10 tháng 1.

Chi phí không phải là 31.000 yên.

3: ○

4: Phải tham gia buổi giải thích ngày 10 tháng 1.

い。

費用が31,000円ではない。

3: ○

4: 1月10日の説明会に参加しなければならな
い。